MỤC LỤC

Lời nói đầu..... Trang 1

Ch- ơng I: Lý luận chung về tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp……... Trang 3

1.1. Những vấn đề chung về nguyên vật liệu…….. Trang 3

1.1.1. Vị trí, ý nghĩa của NVL và sự cần thiết phải quản lý NVL trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh……. Trang 3

1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của nguyên vật liệu…….. Trang 3

1.1.1.2. Vị trí, vai trò của nguyên vật liệu……... Trang 3

1.1.1.3. Phân loại nguyên vật liệu……... Trang 4

1.1.1.4. Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp……... Trang 6

1.1.1.4.1. Sự cần thiết của công tác quản lý nguyên vật liệu…….. Trang 6

1.1.1.4.2. Yêu cầu của công tác quản lý nguyên vật liệu…… Trang 6

1.1.1.4.3. Nhiệm vụ của kế toán nguyên vật liệu…… Trang 7

1.1.2. Tính giá nguyên vật liệu…… Trang 8

1.1.2.1. Nguyên tắc đánh giá nguyên vật liệu……. Trang 8

1.1.2.2. Tính giá của nguyên vật liệu nhập kho……... Trang 8

1.1.2.3. Tính giá của nguyên vật liệu xuất kho……... Trang 11

1.2. Tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu trong doanh nghiệp. Trang 13

1.2.1. Yêu cầu kế toán quản trị nguyên vật liệu…….. Trang 13

1.2.2. Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán nguyên vật liệu……. Trang 15

1.2.3. Các phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu……. Trang 16

1.2.3.1. Phương pháp thẻ song song…… Trang 16

1.2.3.2. Ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển…….. Trang 17

1.2.3.3. Phương pháp sổ số dư……. Trang 19

1.2.4. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng NVL trong doanh nghiệp…….. Trang 21

1.3. Tổ chức kế toán tài chính NVL trong doanh nghiệp…… Trang 22

1.3.1. Kế toán NVL theo phương pháp kê khai thường xuyên….. Trang 22
1.3.1.1. Nguyên tắc hạch toán…… Trang 22
1.3.1.2. Tài khoản sử dụng…….. Trang 23
1.3.1.3. Phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán…….. Trang 24
1.3.2. Kế toán NVL theo phương pháp kiểm kê định kì…….. Trang 24
1.3.2.1. Nguyên tắc hạch toán …… Trang 24
1.3.2.2. Tài khoản sử dụng…….. Trang 25
1.3.2.3. Phương pháp hạch toán và trình tự ghi sổ kế toán…… Trang 26
1.4. Tổ chức hệ thống sổ sách nguyên vật liệu…… Trang 29
1.4.1. Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ…… Trang 29
1.4.2. Hình thức sổ Nhật ký chung…….. Trang 30
1.4.3. Hình thức sổ Nhật ký- Sổ cái……. Trang 30
1.4.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký- chứng từ…… Trang 31
1.4.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính…… Trang 32
1.5. Hệ thống báo cáo kế toán nguyên vật liệu……... Trang 36
1.5.1. Báo cáo tài chính……... Trang 36
1.5.2. Báo cáo quản trị……. Trang 37
1.6. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho……... Trang 38
1.7. Phân tích hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu trong doanh nghiệp…….. Trang 39
Ch- ơng II: Thực trạng tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành……. Trang 42
2.1. Khái quát chung về công ty TNHH Hợp Thành……... Trang 42
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 42
2.1.2. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đạt được… Trang 44
2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Hợp Thành……. Trang 45
2.1.4. Quy trình công nghệ sản xuất chủ yếu của công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 46

2.1.5. Tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành….. Trang 50
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành…. Trang 50
2.1.5.2. Tổ chức hệ thống chứng từ tại công ty TNHH Hợp Thành Trang 53
2.1.5.3. Tổ chức hệ thống tài khoản tại công ty TNHH Hợp Thành Trang 53
2.1.5.4. Tổ chức hệ thống sổ và báo cáo kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 53
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…….. Trang 57
2.2.1. Phân loại và tính giá nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 57
2.2.1.1. Phân loại nguyên vật liệu…… Trang 57
2.2.1.2. Tính giá nguyên vật liệu…….. Trang 58
2.2.2. Tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 60
2.2.2.1. Thủ tục nhập, xuất nguyên vật liệu và chứng từ sử dụng… Trang 60
2.2.2.2. Ph- ơng pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…….. Trang 61
2.2.2.3. Công tác kiểm kê kho nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…….. Trang 74
2.2.3. Tổ chức kế toán tài chính nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 74
2.2.3.1. Phương pháp kế toán hàng tồn kho của công ty…….. Trang 74
2.2.3.2. Vận dụng tài khoản để kế toán nguyên vật liệu tại công ty Trang 75
2.2.3.3. Trình tự kế toán- Sổ kế toán nguyên vật liệu…….. Trang 75
Ch- ơng III: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành Trang 93
3.1. Đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…….. Trang 93
3.1.1. Ưu điểm……. Trang 93

3.1.2. Tồn tại…… Trang 96
3.1.3. Nguyên nhân…….. Trang 96
3.2. Nguyên tắc hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 97
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành Trang 97
3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…….. Trang 98
3.3.Nội dung hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 100
3.3.1. Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…… Trang 100
3.3.1.1. Hoàn thiện về việc luân chuyển chứng từ…… Trang 100
3.3.1.2. Hoàn thiện về tính giá nguyên vật liệu xuất kho……... Trang 101
3.3.2. Hoàn thiện tổ chức kế toán tài chính nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành…….. Trang 102
3.3.3. Một số biện pháp nhằm nâng cao việc sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu để hạ giá thành sản phẩm…… Trang 103
Danh mục tài liệu tham khảo…… Trang 106
Kết luận……... Trang 107

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán chi tiết theo ph- ơng pháp thẻ song song

Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán chi tiết theo ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển

Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán chi tiết vật liệu theo ph- ơng pháp sổ số d- .

Sơ đồ 1.4. Trình tự hạch toán nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.

Sơ đồ 1.5. Trình tự hạch toán nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp kiểm kê định kì.

Sơ đồ 1.6. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 1.7. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

Sơ đồ 1.8. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký- Sổ cái.

Sơ đồ 1.9. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toấn Nhật ký- Chứng từ.

Sơ đồ 1.10. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bộ máy tổ choc quản lý của công ty TNHH Hợp Thành.

Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Hợp Thành.

Sơ đồ 2.3. Mối liên kết giữa các phân hệ trong Visoft Accounting 2003.

Sơ đồ 2.4. Trình tự kế toán chi tiết nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp thẻ song song tại công ty TNHH Hợp Thành.

Sơ đồ 2.5. Hình ảnh giao diện của phân hệ hàng tồn kho.

Biểu 2.1. Trích hoá đơn GTGT mua hàng ngày 10/12.

Biểu 2.2. Biên bản kiểm nghiệm nguyên vật liệu nhập kho ngày 10/12.

Biểu 2.3. Trích phiếu nhập kho nguyên vật liệu ngày 10/12.

Biểu 2.4. Trích yêu cầu xuất vật t- tại công ty.

Biểu 2.5. Phiếu xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xơ ngày 20/12.

Biểu 2.6. Trích thẻ kho nhựa trong n- ớc tháng 12/2008.

Biểu 2.7. Trích sổ chi tiết nguyên vật liệu nhựa trong n- ớc tháng 12/2008.

Sơ đồ 2.6. Trình tự hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Biểu số 2.9. Trích hoá đơn GTGT của nguyên vật liệu nhập kho ngày 29/12/2008.

Biểu 2.10. Trích phiếu nhập kho vật t- ngày 29/12/2008.

Biểu 2.11. Phiếu xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xơ ngày 18/12/2008.

Biểu 2.12. Trích thẻ kho nguyên liệu nhựa nhập khẩu tháng 12/2008.

Biểu 2.13. Trích sổ nhật ký chung tháng 12/2008.

Biểu 2.14. Trích sổ cái tài khoản 152 tháng 12/2008.

Biểu 2.15. Trích sổ cái tài khoản 331- Phải trả ng- ời bán tháng 12/2008.

Biểu 2.16. Trích sổ chi tiết tài khoản 3312- Công ty SX và DV th- ơng mại Nam Anh tháng 12/2008.

Biểu 2.17. Trích sổ cái tài khoản 111 tháng 12/2008.

Biểu 2.18. Trích Bảng tổng hợp Nhập- Xuất- Tồn vạt t- tháng 12/2008.

Biểu 2.19. Trích bảng tổng hợp thanh toán với ng- ời bán tháng 12/2008.

Biểu 3.1. Mẫu phiếu giao nhận chứng từ.

Biểu 3.2. Mẫu phiếu báo vật t- còn lại cuối kỳ.

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của tổ chức th- ơng mại thế giới năm 2007. Trong tiến trình hội nhập, mở cửa nền kinh tế, ngành dệt may Việt Nam đ- ợc xác định là ngành công nghiệp nhẹ mũi nhọn cho sự phát triển. Những năm gần đây các sản phẩm may mặc của Việt Nam ít nhiều đã có chỗ đứng trên thị tr- ờng cả trong n- ớc và trên thế giới, có thể cạnh tranh với các sản phẩm dệt may của Trung Quốc và xuất khẩu ra các n- ớc EU & Mỹ.

Tuy nhiên nguồn nguyên liệu để sản xuất sản phẩm vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Chủ động phát triển nguồn nguyên liệu trong n- ớc thay thế nguyên liệu nhập khẩu với chất l- ợng t- ơng đ- ơng, giá cả thấp hơn cung cấp kịp thời và nhanh chóng hơn là việc làm cấp thiết để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng Việt Nam với các mặt hàng của các n- ớc trong khu vực và trên thế giới. Trên cơ sở phân tích trên, nắm bắt đ- ợc nhu cầu thị tr- ờng công ty TNHH Hợp thành đ- ợc thành lập. Sản phẩm của công ty là Xơ Polyester - là nguồn nguyên vật liệu chủ yếu của ngành may mặc.

Để có thể đ- a nhà máy đi vào sản xuất ổn định công ty đã từng b- ớc tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, đào tạo đội ngũ công nhân, không ngừng mở rộng nâng cao năng xuất sản xuất, đến nay công ty đã dần đi vào ổn định.

Là một đơn vị sản xuất công ty TNHH Hợp Thành đặc biệt coi trọng công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu - là yếu tố đảm bảo sự sống còn của công ty.

Qua thời gian thực tập tại công ty, tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại công ty, em thấy đ- ợc tầm quan trọng của công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu trong công ty, nhất là với một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đặc thù nh- công ty TNHH Hợp Thành.

Em xin trình bày luận văn tốt nghiệp với đề tài là "Hoàn thiện công tác tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu công ty TNHH Hợp Thành".

Vì thời gian có hạn nên luận văn của em còn có nhiều sai sót. Kính mong nhận đ- ợc sự h- ớng dẫn của cô giáo Nghiêm Thị Thà và các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh để bài khoá luận của em hoàn chỉnh hơn.

Bài luận văn gồm 3 phần.

CH- ƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP

CH- ƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

CH- ƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY.

CH□ ƠNG I:
LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Những vấn đề chung về NVL

1.1.1 Vị trí, ý nghĩa của NVL và sự cần thiết phải quản lý nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh

1.1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của NVL

NVL là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh tham gia th- ờng xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm do đó ảnh h- ởng trực tiếp đến chất l- ợng sản phẩm

✷ Đặc điểm của Nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu có những đặc điểm sau:

Trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, nguyên vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất nhất định và sau mỗi chu kỳ chúng bị tiêu hao toàn bộ hoặc bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu thành nên thực thể vật chất của sản phẩm . Vì vậy, giá trị của nguyên vật liệu đ- ợc dịch chuyển một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Xét trên hai ph- ơng diện giá trị và hiện vật, nguyên vật liệu là một trong những yếu tố không thể thiếu của bất kỳ quá trình sản xuất nào. D- ới hình thái hiện vật nó biểu hiện là một bộ phận quan trọng của sản phẩm lao động. Còn d- ới hình thái giá trị, nguyên vật liệu là thành phần quan trọng của vốn l- u động, đặc biệt là vốn dự trữ. Do vậy, việc quản lý nguyên vật liệu chính là quản lý vốn sản xuất kinh doanh và tài sản l- u động của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Vị trí, vai trò của NVL

Xuất phát từ đặc điểm của NVL & công cụ dụng cụ ta thấy chúng giữ một vị trí quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chúng đều có một tác động nhất định.

Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, thì NVL là một bộ phận quan trọng của hàng tồn kho thuộc tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn .

NVL còn là cơ sở để hoàn thành lên sản phẩm , là yếu tố không thể thiếu đ- ợc khi sản xuất sản phẩm . Nếu không có NVL thì không thể tiến hành đ- ợc bất kì 1 quá trình sản xuất kinh doanh nào .

Chi phí về nguyên vật liệu th- ờng chiếm 1 tỷ trọng lớn trong tổng số chi phí sản xuất tạo ra sản phẩm . Do vậy cả chất l- ợng và số l- ợng đều bị quyết định bởi 1 số nguyên vật liệu tạo ra nó . Vật liệu có chất l- ợng cao , đúng quy cách chủng loại , chi phí vật liệu đ- ợc hạ thấp, giảm mức tiêu hao vật liệu thì sản xuất mới đạt yêu cầu về giá thành hạ làm cho doanh nghiệp có thể đạt lợi nhuận cao, tồn tại đ- ợc trong cơ chế thị tr- ờng .

Từ đặc điểm của vai trò nguyên vật liệu ta thấy phải tổ chức tốt công tác hạch toán nguyên vật liệu là điều kiện không thể thiếu để quản lý thúc đẩy việc cung cấp kịp thời đồng bộ những vật liệu cần thiết cho sản xuất và kiểm tra giám sát việc chấp hành các quy định, định mức dự trữ ngăn ngừa các hiện t- ợng h- hao, mất mát, lãng phí vật liệu qua các khâu của quá trình sản xuất qua đó góp phần giảm bớt chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tăng tốc độ luân chuyển vốn l- u động hạ giá thành sản phẩm.

1.1.1.3. Phân loại NVL.

Phân loại nguyên vật liệu là việc nghiên cứu, sắp xếp các vật liệu theo công dụng, nội dung, chủng loại, tính chất, th- ơng phẩm của chúng nhằm phục vụ cho yêu cầu quản lý doanh nghiệp một cách chặt chẽ và chi tiết.

Tuỳ thuộc vào các loại hình doanh nghiệp sản xuất cụ thể thuộc từng ngành sản xuất, tuỳ thuộc vào nội dung kinh tế, chức năng của vật liệu mà có nhiều cách phân loại khác nhau:

- Phân loại vật liệu theo nội dung kinh tế.

Căn cứ vào nội dung kinh tế, nguyên vật liệu đ- ợc chia thành:

+ Nguyên liệu, vật liệu chính : là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính

của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu , vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể . Trong các doanh nghiệp kinh doanh th- ơng mại , dịch vụ không đặt ra khái niệm vật liệu chính , vật liệu phụ . Nhiên liệu , vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất chế tạo ra sản phẩm.

+ Vật liệu phụ: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nh- ng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc , mùi vị , hình dáng bề ngoài , tăng thêm chất l- ợng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm đ- ợc thực hiện bình th- ờng , hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ , kỹ thuật , bảo quản đóng gói phục vụ cho quá trình lao động.

+ Nhiên liệu : là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt l- ợng trong quá trình sản xuất , kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình th- ờng . Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng , thể rắn , thể khí .

+Phụ tùng thay thế: là những vật tụ dùng để thay thế , sửa chữa máy móc thiết bị , phương tiện vận tải , công cụ , dụng cụ sản xuất ….

+ Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản : Là những loại vật liệu thiết bị đ- ợc sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản .Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp , không cần lắp , công cụ , khí cụ vậy kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

- Phân loại theo nguồn nhập.

Căn cứ vào nguồn nhập, nguyên vật liệu đ- ợc chia thành:

+ Nguyên vật liệu nhận góp vốn liên doanh.

+ Nguyên vật liệu mua ngoài: Từ thị tr- ờng trong n- ớc hoặc nhập khẩu.

+ Nguyên vật liệu tự gia công sản xuất.

- Phân loại theo mục đích công dụng.

Căn cứ vào mục đích công dụng, nguyên vật liệu đ- ợc chia thành:

+ Nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm.

+ Nguyên vật liệu dùng cho nhu cầu khác: Phục vụ quản lý ở các phân x- ởng, tổ, đội sản xuất, cho quản lý doanh nghiệp, bán hàng.

1.1.1.4 Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán Nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp.

1.1.1.4.1. Sự cần thiết của công tác quản lý nguyên vật liệu.

Để sản xuất có lợi nhất thiết phải giảm chi phí nguyên vật liệu, nghĩa là phải sử dụng nguyên vật liệu một cách tiết kiệm, hợp lý, có kế hoạch. Vì vậy, công tác quản lý vật liệu là nhiệm vụ của mọi doanh nghiệp, là yêu cầu của ph- ơng thức kinh doanh trong nền kinh tế thị tr- ờng nhằm mục đích hao phí vật t- là ít nhất mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

1.1.1.4.2. Yêu cầu của công tác quản lý nguyên vật liệu.

Yêu cầu của công tác quản lý nguyên vật liệu là phải quản lý chặt chẽ ở mọi khâu từ thu mua, bảo quản, dự trữ và sử dụng. Do vậy, việc quản lý vật liệu phụ thuộc vào khả năng và sự nhiệt thành của cán bộ quản lý.

Quản lý vật liệu có thể xem xét trên các khía cạnh sau:

- Khâu thu mua:

Nguyên vật liệu là tài sản dự trữ sản xuất, th- ờng xuyên biến động do các doanh nghiệp phải th- ờng xuyên tiến hành cung ứng vật t- nhằm đáp ứng kịp thời cho sản xuất cho nên khâu thu mua phải quản lý về khối l- ợng, quản lý có hiệu quả, chống thất thoát vật liệu, việc thu mua theo đúng yêu cầu sử dụng, giá mua hợp lý, thích hợp với chi phí thu mua để hạ thấp giá thành sản phẩm.

- Khâu bảo quản:

Việc dự trữ vật liệu tại kho, bãi cần đ- ợc thực hiện theo đúng chế độ quy định cho từng loại vật liệu, phù hợp với tính chất lý hoá của mỗi loại, mỗi quy mô tổ

chức của doanh nghiệp, tránh tình trạng thất thoát, lãng phí vật liệu, đảm bảo an toàn là một trong các yêu cầu quản lý đối với vật liệu.

- Khâu dự trữ:

Xuất phát từ đặc điểm của vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh, nguyên vật liệu luôn biến động th- ờng xuyên nên việc dự trữ nguyên vật liệu nh- thế nào để đáp ứng yêu cầu của sản xuất kinh doanh hiện tại

là điều kiện hết sức quan trọng. Mục đích của dự trữ là đảm bảo cho các yêu cầu sản xuất kinh doanh không quá nhiều gây ứ đọng vốn nh- ng không quá ít làm gián đoạn quá trình sản xuất. Hơn nữa, doanh nghiệp cần phải xây dựng định mức dự trữ cho sản xuất, xây dựng các định mức tiêu hao vật liệu.

- Khâu sử dụng:

Sử dụng tiết kiệm, hợp lý trên cơ sở xác định định mức và dự toán chi phí có ý nghĩa quan trọng trong việc hạ thấp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, tăng thu nhập tích luỹ cho doanh nghiệp. Do vậy, trong khâu sử dụng cần phải quán triệt nguyên tắc sử dụng đúng quy trình sản xuất, đảm bảo tiết kiệm chi phí trong giá thành.

Xuất phát từ vai trò và dặc điểm của nguyên vật liệu là quan trọng nh- vậy nên doanh nghiệp cần tổ chức hạch toán vật liệu là điều kiện quan trọng không thể thiếu đ- ợc để quản lý vật liệu, thúc đẩy việc cung cấp đầy đủ, kịp thời, đồng bộ những vật liệu cho sản xuất, dự trữ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, ngăn ngừa các hiện t- ợng tiêu hao, mất mát và lãng phí vật liệu trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

Đó là những biện pháp mà doanh nghiệp cần thực hiện để đạt đ- ợc mục tiêu của mình nhằm giảm bớt những chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm từ đó nâng cao doanh thu.

1.1.1.4.3. Nhiệm vụ của kế toán Nguyên vật liệu.

- Kế toán Nguyên vật liệu có nhiệm vụ phản ánh chính xác, kịp thời và kiểm tra chặt chẽ tình hình cung cấp, số l- ợng nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu trên các mặt số l- ợng, chất l- ợng, chủng loại, giá thành, thời gian cung cấp.
- Tính toán phân bổ chính xác, kịp thời giá trị của nguyên vật liệu xuất dùng cho các đối t- ợng khác nhau.
- Kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi sai phạm nh- sử dụng sai mục đích, lãng phí...

- Kiểm tra định mức dự trữ nguyên vật liệu, phát hiện các loại vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất.
- Thực hiện việc kiểm kê vật liệu theo yêu cầu quản lý, xây dựng các báo cáo về vật liệu, tham gia việc phân tích thực hiện kế hoạch thu mua, dự trữ, s- dụng nguyên vật liệu...

1.1.2 Tính giá NVL.

Đánh giá Nguyên vật liệu là th- ớc đo biểu hiện giá trị của chúng theo những nguyên tắc nhất định đảm bảo yêu cầu chân thực, thống nhất.

1.1.2.1. Nguyên tắc đánh giá Nguyên vật liệu.

- Nguyên tắc giá phí (giá vốn): Đây là nguyên tắc cơ bản nhất của kế toán. Nguyên tắc này đòi hỏi tất cả các Nguyên vật liệu phải đ- ợc ghi chép, phản ánh theo giá vốn, tức là số tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có đ- ợc số Nguyên vật liệu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Đây là nguyên tắc đề cập đến việc lựa chọn các ph- ơng pháp sao cho ít ảnh h- ởng đến vốn chủ sở hữu. Với những Nguyên vật liệu có xu h- ớng giảm giá, mất giá hoặc không bán đ- ợc cần phải dự tính phần thiệt hại để thực hiện việc thiết lập dự phòng vào chi phí, hoặc cố gắng tính hết các khoản chi phí có thể tính đ- ợc cho số Nguyên vật liệu ch- a đem sử dụng có thể chịu phần chi phí ít nhất.
- Nguyên tắc nhất quán: Nguyên tắc này đòi hỏi kế toán phải quản lý giúp cho doanh nghiệp biết chính xác số l- ợng và giá trị tồn kho của doanh nghiệp tại các thời điểm nhằm xây dựng các kế hoạch sản xuất phù hợp tránh sự biến động của giá vốn và l- ợng Nguyên vật liệu tồn kho đột xuất.

1.1.2.2. Tính giá của NVL nhập kho.

Theo chuẩn mực kế toán số 02 NVL là tài sản l- u động thuộc nhóm hàng tồn kho đ- ợc tính theo giá gốc . Tr- ờng hợp giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc

thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc . Cụ thể giá nguyên vật liệu đ- ợc tính nh- sau:

Giá NVL nhập kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có đ- ợc hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại . Những chi phí đ- ợc tính vào giá gốc hàng tồn kho .

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm

+ Giá mua

+Các loại thuế không đ- ợc hoàn lại

+Chi phí vận chuyển bốc xếp bảo quản trong quá trình thu mua hàng tồn kho

+Các khoản chiếp khấu th- ơng mại và giảm giá do hàng mua không đúng quy cách , phẩm chất đ- ợc trừ khỏi chi phí thu mua.

Chi phí chế biến hàng tồn kho bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến sản phẩm sản xuất nhu chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá NVL thành thành phẩm.

Chi phí liên quan trực tiếp khác tính vào giá gốc hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí khác ngoài chi phí thu mua và chi phí chế biến hàng tồn kho.

Chi phí không đ- ợc tính vào giá gốc Hàng tồn kho bao gồm:

- Chi phí NVL , chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình th- ờng.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bao quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản trong quá trình mua hàng .

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý DN

Để đánh giá NVL có thể đánh giá theo giá vốn thực tế. Đánh giá theo giá vốn thực tế thì cả kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết đều sử dụng giá thực tế để ghi chép trên sổ kế toán. Trong tr- ờng hợp vật liệu có những chủng loại, giá cả th- ờng xuyên biến động thì để giảm bớt việc ghi chép tính toán hàng ngày

DN có thể sử dụng giá hạch toán để theo dõi chi tiết tình hình biến động NVL , tuy nhiên đến cuối tháng phải điều chỉnh giá hạch toán theo giá thực tế để ghi sổ tổng hợp.

NVL đ- ợc nhập từ những nguồn khác nhau nên giá thực tế đ- ợc xác định nh- sau :

Đối với NVL doanh nghiệp mua ngoài

Trị giá vật liệu nhập kho	=	Giá mua thực tế	+	Chi phí mua thực tế	+	Các loại thuế không đ- ợc hoàn lại	-	Các khoản giảm trừ

+ Đối với DN nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ: giá mua thực tế của vật liệu là giá mua ch- a có thuế giá trị gia tăng.

+ Đối với DN nộp thuế giá trị gia tăng theo ph- ơng pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối t- ợng nộp thuế GTGT thì giá mua thực tế đã bao gồm cả thuế GTGT .

Nếu NVL mua từ n- ớc ngoài thì thuế nhập khẩu đ- ợc tính vào giá nhập kho. Khoản thuế GTGT phải nộp khi mua NVL cũng đ- ợc tính vào giá nhập nếu DN không thuộc diện nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ.

+Đối với vật liệu do DN tự gia công chế biến

Giá vật liệu nhập kho = Giá thực tế của vật liệu xuất kho để gia công chế biến + Chi phí gia công chế biến

Đối với vật liệu do doanh nghiệp thuê ngoài gia công chế biến

Giá vật liệu nhập kho = Giá do đơn vị cấp thông báo + Chi phí phát sinh trong giao nhận

+ Đối với NVL nhận góp vốn : giá nhập kho là giá do hội đồng định giá xác định đ- ợc sự chấp nhận của các bên có liên quan

+ Đối với NVL đ- ợc biếu tặng: giá nhập kho là giá thực tế đ- ợc xác định theo thời giá trên thị tr- ờng.

1.1.2.3. Tính giá của NVL xuất kho.

Do NVL đ- ợc nhập từ nhiều nguồn khác nhau và ở những thời điểm khác nhau nên có những giá khác nhau khi NVL tuỳ thuộc vào đặc điểm hoạt động , yêu cầu trình độ quản lý và điều kiện ph- ơng tiện trang bị , ph- ơng tiện kỹ thuật tính toán ở từng DN mà lựa chọn 1 trong 4 ph- ơng pháp để xác định trị giá thực tế của NVL xuất kho .

Theo chuẩn mực kế toán số 02 về hàng tồn kho , việc tính giá trị hàng tồn kho đ- ợc áp dụng theo 1 trong các ph- ơng pháp sau :

Ph- ơng pháp tính theo giá đích danh , ph- ơng pháp bình quân gia quyền, ph- ơng pháp nhập tr- ớc xuất tr- ớc , ph- ơng pháp nhập sau xuất tr- ớc. DN lựa chọn ph- ơng pháp tính nào thì đảm bảo tính nhất quán trong cả liên độ kế toán .

* Ph- ơng pháp đích danh

Ph- ơng pháp tính theo giá đích danh đ- ợc áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ NVL mua vào . Nên chỉ áp dụng cho các DN có ít chủng loại NVL hoặc các chủng loại NVL là ổn định , có tính tách biệt cao .

* Ph- ơng pháp bình quân gia quyền

Theo ph- ơng pháp bình quân gia quyền giá trị của từng loại đ- ợc tính theo giá trị trung bình của từng loại NVL đầu kì và từng loại NVL đ- ợc mua trong kì.

Có 2 cách tính nh- sau:

- Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ của hàng i} = \frac{\text{Trị giá vật liệu i tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá vật liệu i nhập kho trong kỳ}}{\text{L- ợng vật liệu i tồn đầu kỳ} + \text{L- ợng vật liệu i nhập kho trong kỳ}}$$

+ Ưu điểm:

Giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ tính toán đơn giản, khối l- ợng tính toán ít

+ Nh- ợc điểm:

Chỉ tính đ- ợc vào cuối kỳ kế toán. Vì vậy ảnh h- ởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán. Ngoài ra giá bình quân cả kì không phản ánh kịp thời sự biến động của giá cả hàng tồn kho

- Giá đơn vị bình quân sau mỗi lần nhập

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (bình quân gia quyền liên hoàn)} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập i}}{\text{L- ợng hàng tồn kho sau lần nhập i}}$$

+ Ưu điểm: Phản ánh kịp thời sự biến động của giá cả hàng tồn kho

+ Nh- ợc điểm: Khối l- ợng tính toán nhiều.

* Ph- ơng pháp nhập tr- ớc, xuất tr- ớc (FIFO)

Ph- ơng pháp nhập tr- ớc, xuất tr- ớc áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho đ- ợc mua hoặc đ- ợc sản xuất tr- ớc thì đ- ợc xuất tr- ớc,và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho đ- ợc mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

Theo ph- ơng pháp này thì giá trị hàng xuất kho đ- ợc tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ. Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ đ- ợc tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Ph- ơng pháp này đ- ợc áp dụng trong tr- ờng hợp có sự giảm phát (Giá cả trong nền kinh tế quốc dân có sự giảm xuống)

* Ph- ơng pháp nhập sau, xuất tr- ớc (LIFO)

Ph- ơng pháp nhập tr- ớc, xuất tr- ớc áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho đ- ợc mua hoặc đ- ợc sản xuất sau thì đ- ợc xuất tr- ớc và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho đ- ợc mua hoặc sản xuất tr- ớc đó.

Theo ph- ơng pháp này thì giá trị hàng xuất kho đ- ợc tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau vùng, giá trị hàng tồn kho đ- ợc tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ còn tồn kho.

Ph- ơng pháp này th- ờng đ- ợc áp dụng trong tr- ờng hợp có sự lạm phát (Giá cả trong nền kinh tế quốc dân liên tục tăng lên).

Tóm lại: Mỗi ph- ơng pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những - u nh- ợc điểm nhất định. Mức đọ chính xác và độ tin cậy của mỗi ph- ơng pháp này tuỳ thuộc vào yêu cầu quản lí, trình đọ , năng lực nghiệp vụ, và trình độ trang bị công cụ tính toán, ph- ơng tiện sử lí thông tin của doanh nghiệp. Đồng thời cũng tuỳ thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp vào yêu cầu chủng loại quy cách và sự biến động của vật t- , hàng hoá ở doanh nghiệp.

1.2 Tổ chức kế toán quản trị NVL trong doanh nghiệp.

1.2.1 Yêu cầu kế toán quản trị NVL.

Theo luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Về bản chất, kế toán quản trị là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của hệ thống kế toán, vì đều làm nhiệm vụ tổ chức hệ thống thông tin kinh tế trong doanh nghiệp. Kế toán quản trị trực tiếp cung cấp thông tin cho các nhà quản lý bên trong tổ chức kinh tế – ng- ời có trách nhiệm điều hành và kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức đó đồng thời việc ra quyết định của họ có tác động đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp.

❁ Nội dung của kế toán quản trị Nguyên vật liệu trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp cần lập danh điểm vật t- và tổ chức kế toán quản trị về số hiện có, số đã sử dụng, đã bán cả về số l- ợng và giá trị phù hợp danh điểm vật t- đã lập theo yêu cầu quản lý nội bộ doanh nghiệp.
- Để kế toán đ- ợc số vật t- đã sử dụng và số tồn kho hợp lý, doanh nghiệp cần xác định đ- ợc ph- ơng pháp tính giá hàng tồn kho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của doanh nghiệp, đáp ứng đ- ợc yêu cầu quản lý cũng nh- lập kế hoạch cho t- ơng lai.

- Doanh nghiệp lập định mức chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng công việc, sản phẩm và lập định mức dự trữ cho từng danh điểm hàng tồn kho.
- So sánh giữa định mức đã lập và thực tế thực hiện, đ- a ra nhận xét và kiến nghị.

❁ Yêu cầu của kế toán quản trị Nguyên vật liệu trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc đ- ợc Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng cho các doanh nghiệp để chi tiết hoá theo các cấp phù hợp với kế hoạch, dự toán đã lập và yêu cầu cung cấp thông tin kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Cụ thể: doanh nghiệp đ- ợc mở tài khoản kế toán chi tiết theo các cấp cho từng thứ, loại Nguyên vật liệu sử dụng.
- Vận dụng các nguyên tắc, ph- ơng pháp về lập, luân chuyển và sử dụng chứng từ kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp.
- Tiến hành mở sổ kế toán chi tiết cho từng loại nguyên vật liệu để quản lý tình hình biến động của từng thứ, từng loại vật liệu trong doanh nghiệp.

Để tạo nên một sản phẩm doanh nghiệp phải sử dụng nhiều loại nguyên vật liệu. Bản thân mỗi loại nguyên vật liệu cũng biến đổi th- ờng xuyên cả về mặt số l- ợng và giá trị. Công việc hạch toán chi tiết nguyên vật liệu là sự kết hợp giữa thủ kho và kế toán nguyên vật liệu trên cùng cơ sở là các chứng từ nhập, xuất kho nguyên vật liệu.

Để đảm cung cấp thông tin nhanh nhạy về tình hình nhập xuất NVL, nơi bảo quản, nguồn cung cấp thì kế toán chi tiết đòi hỏi phải đảm bảo các yêu cầu.

Hạch toán chi tiết từng kho, loại nguyên vật liệu ở bộ phận kế toán của doanh nghiệp.

Hàng ngày phải theo dõi NVL trên cả hai chỉ tiêu số l- ợng và thành tiền.

Phải đảm bảo khớp nội dung số l- ợng t- ơng ứng giữa thẻ kế toán chi tiết ở d- ới kho với các số liệu chi tiết trên phòng kế toán, với số liệu các bảng tổng hợp, các báo cáo tổng hợp.

Trách nhiệm sử dụng NVL có liên quan đến nhiều bộ phận, song trách nhiệm trực tiếp là thủ kho & kế toán NVL.

1.2.2 Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán nguyên vật liệu.

Theo chế độ chứng từ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của bộ tr- ởng BTC các chứng từ kế toán NVL bao gồm

1. Phiếu nhập kho (Mẫu 01 - VT)
1. Phiếu xuất kho (Mẫu 02 - VT)
3. Biên bản kiểm nghiệm vật t- , sản phẩm hàng hoá (Mẫu 03 - VT)
4. Phiếu báo vật t- còn lại cuối kỳ (Mẫu 04 - VT)
5. Biên bản kiểm kê vật t- (Mẫu 05 - VT)
6. Bảng kê mua hàng (Mẫu 06 - VT)
7. Bảng phân bổ NVL , công cụ, dụng cụ (Mẫu 07 - VT)
8. Hoá đơn GTGT (Mẫu 01 GTK - 3LL)
9. Hoá đơn bán hàng thông th- ờng (Mẫu 02 GTTT -3LL)
10. Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu 03 PXK - 3LL)

Tuỳ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng DN mà các DN lựa chọn hình thức chứng từ sao cho thuận tiện khoa học. Mọi chứng từ phải đ- ợc lập đầy đủ, kịp thời theo quyết định về mẫu biểu nội dung, phải tổ chức luân chuyển thao mẫu biểu trình tự, ng- ời lập chứng từ phải chịu trách nhiệm về tính hợp lí hợp pháp của chứng từ về các NVKTPX.

1.2.3 Các ph- ơng pháp kế toán chi tiết NVL.

Tuỳ theo đặc điểm của từng doanh nghiệp và trình độ nhân viên kế toán, thủ kho DN lựa chọn một trong 3 ph- ơng pháp :

Ph- ơng pháp thẻ song song, ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển, ph- ơng pháp sổ số d- để hạch toán chi tiết NVL.

1.2.3.1 Ph- ơng pháp thẻ song song.

* Nội dung ph- ơng pháp:

- Tại kho: Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép phản ánh hàng ngày tình hình nhập xuất tồn kho của từng loại vật liệu theo chỉ tiêu số l- ợng thẻ kho do phòng kế toán lập và lập cho từng loại NVL. Cuối tháng, thủ kho phải tiến hành tổng cộng số nhập, xuất , tính ra số tiền cả về mặt l- ợng theo từng danh điểm vật liệu.

- Ở phòng kế toán, kế toán NVL sử dụng sổ chi tiết NVL để ghi chép hàng ngày tình hình nhập , xuất tồn NVL theo chỉ tiêu số l- ợng và số tiền. Sổ chi tiết đ- ợc mở cho từng loại NVL. Hàng ngày, khi nhận đ- ợc các chứng từ nhập xuất NVL do thủ kho gửi đến, kế toán tiến hành kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ và hoàn chỉnh chứng từ (Tính giá trị trên chứng từ). Sau đó kế toán phân loại chứng từ và ghi vào sổ chi tiết NVL tính ra số tồn kho cuối ngày.

Cuối tháng , căn cứ vào các sổ chi tiết vật liệu để lập bảng tổng hợp nhập xuất tồn vật liệu và tiến hành so sánh số liệu giữa :

+Sổ kế toán chi tiết vật liệu với thẻ kho của thủ kho.

+Đối chiếu số liệu dòng tổng cộng trên bảng tổng hợp Nhập -Xuất -Tồn với sổ kế toán tổng hợp

+Đối chiếu số liệu trên sổ kế toán chi tiết với số liệu kiểm kê thực tế

*Ưu điểm: Ghi chép đơn giản, dễ đối chiếu

*Nh- ợc điểm: Việc ghi chép giữa thủ kho và phòng kế toán còn trùng lặp về chỉ tiêu số l- ợng; số l- ợng ghi chép còn nhiều. Mặt khác, việc kiểm tra đối chiếu th- ờng tiến hành vào cuối tháng do vậy hạn chế chức năng của kế toán .

* Phạm vi áp dụng: áp dụng với những doanh nghiệp có ít chủng loại nhiên liệu; khối l- ợng các nghiệp vụ xuất ít, không th- ờng xuyên, trình độ kế toán còn hạn chế .

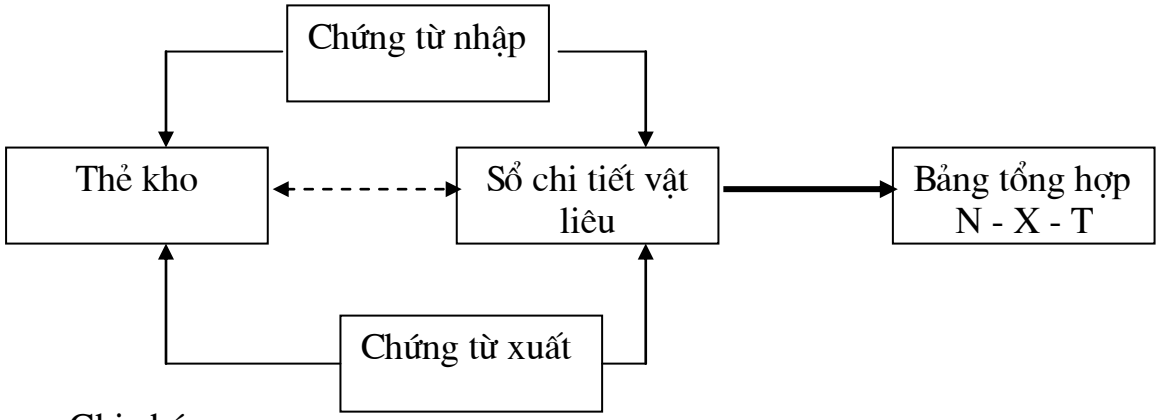

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày.

: Ghi cuối tháng.

: Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ1.1: Sơ đồ hạch toán chi tiết theo ph- ơng pháp thẻ song song

1.2.3.2 Ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển.

*Nội dung của ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển.

- ở kho:

Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép, phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng loại vật t- hàng hoá giống nh- ph- ơng pháp ghi thẻ song song.

- ở phòng kế toán:

Kế toán NVL sử dụng sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép phản ánh tổng hợp số NVL luân chuyển trong tháng và số tồn kho cuối tháng của chi tiêu số l- ợng và số tiền. Sổ đối chiếu luân chuyển đ- ợc mở và đ- ợc sử dụng cho cả năm, mỗi thứ NVL đ- ợc ghi một dòng trong sổ và ghi một lần trong tháng.

Khi nhận đ- ợc các chứng từ nhập xuất NVL, kế toán tiến hành kiểm tra tính hợp li, hợp pháp của chứng từ rồi sắp xếp phân loại chúng theo từng loại.

Cuối tháng tổng hợp số liệu đã ghi trong chứng từ theo chỉ tiêu số l- ợng và số tiền để ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển(Phần nhập , xuất)và tính ra số tồn kho cuối tháng .

Cuối tháng ,số liệu về tình hình nhập xuất tồn kho trong sổ đối chiếu luân chuyển sẽ đ- ợc đối chiếu với thẻ kho và sổ kế toán tổng hợp .

*Ưu điểm:

Khối l- ợng ghi chép của sổ kế toán đ- ợc giảm bớt do chỉ ghi một lần vào cuối kì

*Nh- ợc điểm:

Khối l- ợng ghi chép của kế toán dồn vào cuối kì quá nhiều nên ảnh h- ởng đến tính kịp thời của việc cung cấp thông tin kế toán cho các đối t- ợng khác nhau.

Mặt khác ,việc kiểm tra đối chiếu th- ờng tiến hành vào cuối kì do vậy hạn chế chức năng kiểm tra của kế toán .

*Phạm vi áp dụng:

áp dụng cho các DN có khối l- ợng nghiệp vụ nhập xuất tồn không nhiều và chủng loại vật t- không lớn ,không bố trí riêng kế toán chi tiết vật liệu.

Sau đây là trình tự hạch toán chi tiết theo ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển.

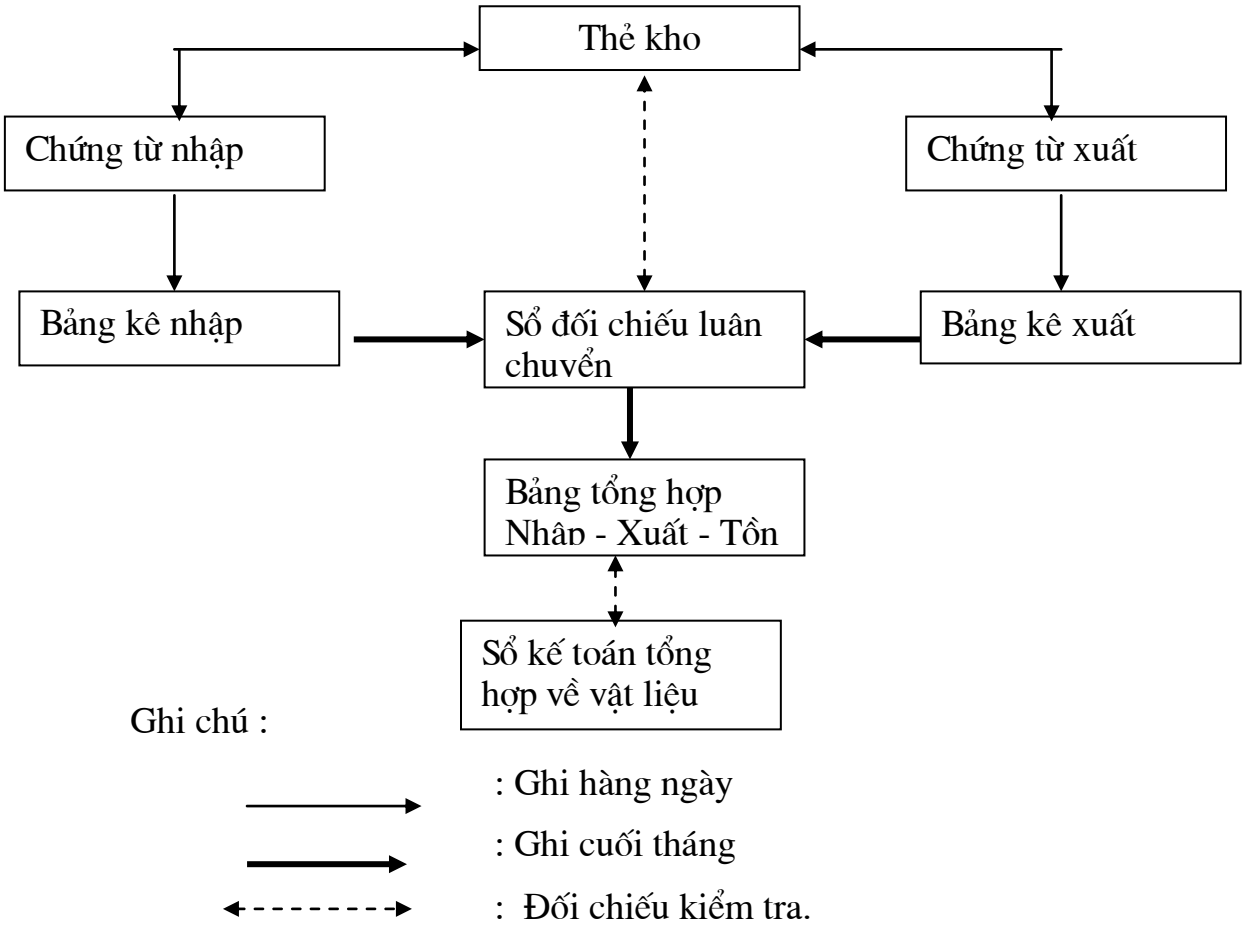

Sơ đồ1.2:Sơ đồ hạch toán chi tiết theo ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển

1.2.3.3.Ph- ơng pháp sổ số d- .

*Nội dung của ph- ơng pháp .

Đặc điểm chủ yếu của ph- ơng pháp sổ số d- là ở kho hạch toán chi tiết theo chỉ tiêu số l- ợng còn ở phòng kế toán hạch toán chi tiết theo chỉ tiêu giá trị .

-ở kho:thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép ,phản ánh hàng ngày tình hình nhập xuất tồn của từng thứ NVL giống nh- ph- ơng pháp ghi song song ,đồng thời sử dụng sổ số d- để cuối tháng ghi chuyển số tồn kho của từng thứ NVL theo

chỉ tiêu số l- ợng và số tiền ,trong đó thủ kho ghi cột số l- ợng ,kế toán ghi cột số tiền <sau khi thủ kho ghi xong cột số l- ợng thì chuyển số d- cho phòng kế toán >

- ở phòng kế toán :

Kế toán NVL dựa vào số l- ợng nhập ,xuất của từng danh điểm NVL đ- ợc tổng hợp từ các chứng từ nhập xuất mà kế toán nhận đ- ợc khi kiểm tra các kho theo định kì 3,5 hoặc 10 ngày một lần và giá trị hạch toán để tính giá trị thành tiền NVL nhập , xuất theo từng danh điểm , từ đó ghi vào "Bảng luỹ kế nhập - xuất - tồn" (Bảng này được mở theo từng kho). Cuối kỳ tiến hành tính tiền trên sổ số dư do thủ kho chuyển đến và đối chiếu tồn kho của từng danh điểm NVL trên sổ số dư với tồn kho của từng danh điểm NVL trên sổ số d- với tồn kho của từng danh điểm NVL trên sổ số d- với từng kho trên bảng luỹ kế Nhập - Xuất - Tồn. Từ bảng luỹ kế Nhập - Xuất- Tồn kế toán lập bảng tổng hợp Nhập - Xuất - Tồn vật liệu để đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp về vật liệu vào cuối kỳ "Cuối tháng"

* - u điểm:

Giảm bớt đ- ợc khối l- ợng công việc cho kế toán ghi chỉ tiêu giá trị , còn thủ kho ghi chỉ tiêu số l- ợng, công việc của kế toán dàn đều trong tháng , thực hiện đ- ợc sự kiểm tra giám sát.

* Nh- ợc điểm :

Do kế toán chỉ ghi chỉ tiêu giá trị nên không biết đ- ợc số hiện có và tình hình tăng giảm từng thứ NVL , muốn biết thì phải xem thẻ kho.

Việc kiểm tra phát hiện sai sót nhầm lẫn sẽ gặp nhiều khó khăn do phải kiểm tra chứng từ thì mới phát hiện đ- ợc.

- Phạm vi áp dụng : áp dụng với những DN có khối l- ợng các nghiệp vụ nhập - xuất - tồn th- ờng xuyên , chủng loại NVL lớn , phải xây dựng hệ thống giá hạch toán và có đội ngũ kế toán vững vàng.

Sau đây là trình tự hạch toán chi tiết vật liệu theo ph- ơng pháp sổ số d-

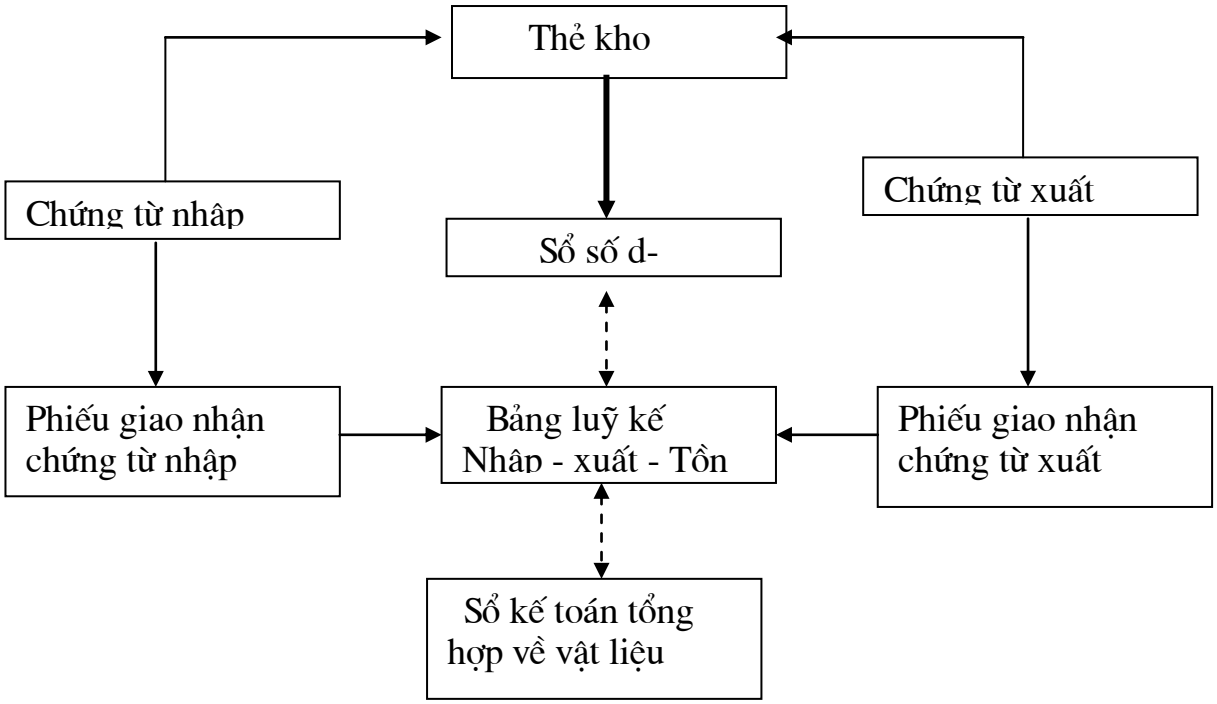

Ghi chú :

: Ghi hàng ngày

: Ghi cuối tháng

: Kiểm tra , đối chiếu.

Sơ đồ 1. 3: Sơ đồ hạch toán chi tiết vật liệu theo ph- ơng pháp sổ số d-

1.2.4. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng NVL trong DN.

Nguyên vật liệu chiếm một vị trí hết sức quan trọng bởi nó là đối t- ợng lao động và là một trong ba yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất; là cơ sở vật chất cấu thành nên thực tế sản phẩm. Nguyên vật liệu là vấn đề quan tâm hàng đầu đối với mỗi doanh nghiệp sản xuất, nó chiếm phần lớn chi phí đầu vào, ảnh h- ởng đến lợi nhuận, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy nguyên vật liệu phải đ- ợc quan tâm đúng mức và sử dụng có hiệu quả.

Nguyên vật liệu đ- ợc mua từ nhiều nguồn khác nhau, mỗi loại nguyên vật liệu lại có những vai trò, công dụng khác nhau đối với từng sản phẩm việc hạch toán nguyên vật liệu (là vấn đề từ chi tiết đến tổng hợp : từ khâu thu mua, bảo quản đến khâu tiêu thụ) là vấn đề cần đ- ợc - u tiên trong các DN.

Hạch toán nguyên vật liệu từ chi tiết đến tổng hợp từ khâu thu mua, bảo quản đến khâu tiêu thụ là rất cần thiết. Nếu thực hiện tốt việc hạch toán này sẽ giúp DN nâng cao đ- ợc hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN, đảm bảo cho DN đứng vững trong nền kinh tế thị tr- ờng hiện nay.

1.3 Tổ chức kế toán tài chính NVL trong DN.

Theo Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Kế toán tài chính là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng các báo cáo tài chính cho đối t- ợng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

Thông tin mà kế toán tài chính cung cấp là các tài liệu phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã qua, cho nên số liệu có tính lịch sử, không đủ đáp ứng nhu cầu quản lý của nhà quản trị ở trong doanh nghiệp, nhất là trong điều kiện kinh tế thị tr- ờng ở n- ớc ta hiện nay.

Để đ- a ra các báo cáo tài chính, kế toán tài chính phải tiến hành tập hợp các số liệu có trên các sổ sách kế toán tổng hợp. Trong hệ thống hiện hành, nguyên vật liệu thuộc nhóm hàng tồn kho nên kế toán tổng hợp nguyên vật liệu có thể tiến hành theo một trong hai ph- ơng pháp sau:

-Ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.

-Ph- ơng pháp kiểm kê định kì.

Việc sử dụng ph- ơng pháp nào là tuỳ thuộc vào DN và yêu cầu của công việc quản lý , trình độ của cán bộ kế toán cũng nh- các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

1.3.1 Kế toán NVL theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.

1.3.1.1 Nguyên tắc hạch toán.

Ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên là ph- ơng pháp phản ánh , ghi chép thường xuyên, liên tục có hệ thống dụng cụ , hàng hoá… trên các tài khoản và sổ kế toán tổng hợp dựa trên các chứng từ nhập , xuất.

Theo ph- ơng pháp này các tài khoản hàng tồn kho đ- ợc dùng để phản ánh số hiện có , tình hình biến động tăng giảm của các loại hàng tồn kho , vì vậy giá trị hang tồn kho có thể xác định ở bất kì thời điểm nào.

* Ưu, nh- ợc điểm, phạm vi áp dụng.

- Ưu điểm: Theo dõi th- ờng xuyên , liên tục tình hình nhập , xuất ,tồn kho theo các chứng từ nên việc xác định giá vốn của NVL đ- ợc chính xác.

-Nh- ợc điểm: Đối với NVL cồng kềnh , điều kiện cân đo đong đếm không đ- ợc chính xác thì giá trị sản xuất theo chứng từ kế toán nhiều khi xa với giá vốn thực tế làm cho công việc kế toán tốn nhiều công sức , phức tạp do phải điều chỉnh giữa số liệu kiểm kê và số liệu theo tính toán.

* Phạm vi áp dụng:

áp dụng cho mọi loại hình DN có quy mô lớn nhỏ khác nhau nh- ng đặc biệt thích hợp với những loại DN có mặt hàng giá trị lớn.

1.3.1.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 152 "Nguyên liệu -vật liệu" Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vật liệu nhập , xuất và tồn kho .Kết cấu tài khoản này nh- sau:

Bên nợ: Trị giá vật liệu nhập kho và tăng lên do các nguyên nhân khác.

Bên có: Trị giá vật liệu xuất kho và giảm xuống do các nguyên nhân khác.

D- nợ: Trị giá vật liệu tồn kho.

Tài khoản 152 sẽ đ- ợc mở các tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý trong từng DN.

Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường" Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại nguyên liệu vật liệu mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của

DN còn đang trên đ- ờng vận chuyển ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về doanh nghiệp nh- ng đang chờ kiểm nhận nhập kho. Kết cấu tài khoản này nh- sau :

Bên nợ: Trị giá vật liệu đã mua đang đi đ- ờng

Bên có: Trị giá vật liệu đã mua đang đi đ- ờng đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng.

D- nợ : Trị giá vật liệu đã mua nh- ng còn đang đi đ- ờng (ch- a về nhập kho đơn vị)

Tài khoản 331:"Phải trả cho người bán"

Tài khoản này đ- ợc mở chi tiết theo từng ng- ời bán. Ngoài ra , trong quá trình hạch toán kế toán còn sử dụng một số tài khoản liên quan khác nh- :

TK 133 , TK 111, TK112, TK141, TK128, TK241, TK621, TK627, TK 641, TK642…

1.3.1.3 Ph- ơng pháp hạch toán và ghi sổ kế toán

Trình tự hạch toán đ- ợc mô tả bằng sơ đồ 1.4: Kế toán nguyên liệu, vật liệu (Theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên)

1.3.2. Kế toán NVL theo ph- ơng pháp kiểm kê định kì

1.3.2.1 Nguyên tắc hạch toán

Ph- ơng pháp kiểm kê định kì là ph- ơng pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kì vật t- , hàng hoá trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tình giá trị của hàng hoá , vật t- đã xuất dùng theo công thức nh- sau:

$$\text{Trị giá hàng hoá xuất kho trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị hàng nhập kho trong kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ}$$

Theo ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật t- , hàng hoá, nhập, xuất,tồn kho) không theo dõi phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho . Giá trị của vật t- hàng hoá mua vào nhập kho trong kỳ đ- ợc theo dõi phản

ánh trên tài khoản kế toán riêng (TK 611 mua hàng). Công tác vật t- , hàng hoá đ- ợc tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá vật t- , hàng hoá tồn kho thực tế, trị giá hàng hoá vật t- xuất kho trong kỳ làm căn cứ để ghi sổ kế toán của tài khoán 611 "Mua hàng"

áp dụng ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (Để kết chuyển số d- đầu kỳ và cuối kỳ kế toán, phản ánh trị giá thực tế hàng tồn kho cuối kỳ)

1.3.2.2 Tài khoản sử dụng

* Tk 611 " Mua hàng" Tài khoản này sử dụng để phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu mua vào, nhập kho hoặc đ- a vào sử dụng trong kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 611:

Bên nợ:

- Kết chuyển giá gốc nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê)

- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu mua vào trong kỳ

Bên có:

- Kết chuyển giá gốc nguyên liệu , vật liệu tồn kho cuối kì (theo kết quả kiểm kê)

-Giá gốc nguyên liệu , vật liệu xuất dùng trong kì hoặc giá gốc hàng hoá xuất bán (ch- a đ- ợc xác định là đã bán trong kì).

- Giá gốc nguyên liệu , vật liệu mua vào đ- ợc trả lại cho ng- ời bán hoặc giảm giá .

Tài khoản 611: Không có số d- cuối kì .

* Tài khoản 152 "nguyên liệu vật liệu" tài khoản này dùng để phản ánh giá trị thực tế nguyên liệu vật liệu tồn kho chi tiết theo từng loại

Bên nợ:

Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu ,vật liệu tồn kho cuối kì

Bên có:

Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu ,vật liệu tồn kho đầu kỳ

Số d- bên nợ: trị giá thực tế của nguyên liệu ,vật liệu tồn kho cuối kì

* Tài khoản 151 " Hàng mua đang đi đường"

Bên nợ: Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá vật t- mua đang đi đ- ờng cuối kỳ.

Bên có: Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá vật t- mua đang đi đ- ờng đầu kỳ.

Số d- bên nợ: trị giá hàng hoá vật t- đã mua nh- ng còn đang đi đ- ờng (Ch- a nhập về kho đơn vị).

Ngoài ra trong quá trình hạch toán, kế toán còn sử dụng một số tài khoản liên quan như : Tk 111, TK 112, Tk 133, Tk 331 …

1.3.2.3. Ph- ơng pháp hạch toán và trình tự ghi sổ kế toán.

Trình tự hạch toán đ- ợc mô tả bằng sơ đồ 1.5: Kế toán nguyên liệu, vật liệu

(Theo ph- ơng pháp kiểm kê định kỳ)

Sơ đồ 1.4.Trình tự hạch toán Nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp KKTX

KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

(Theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên)

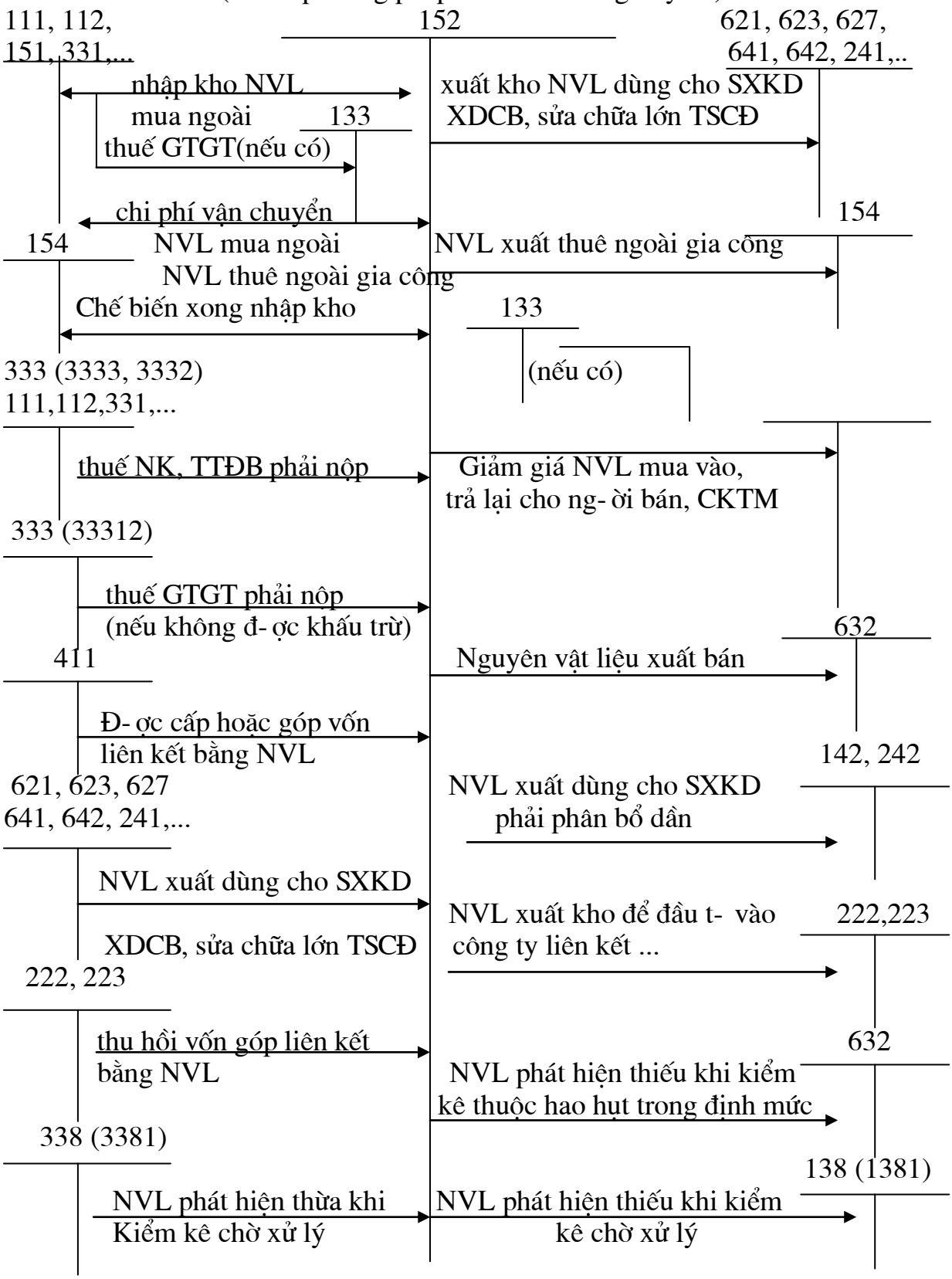

Sơ đồ 1.5. Trình tự hạch toán Nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp KKĐK.

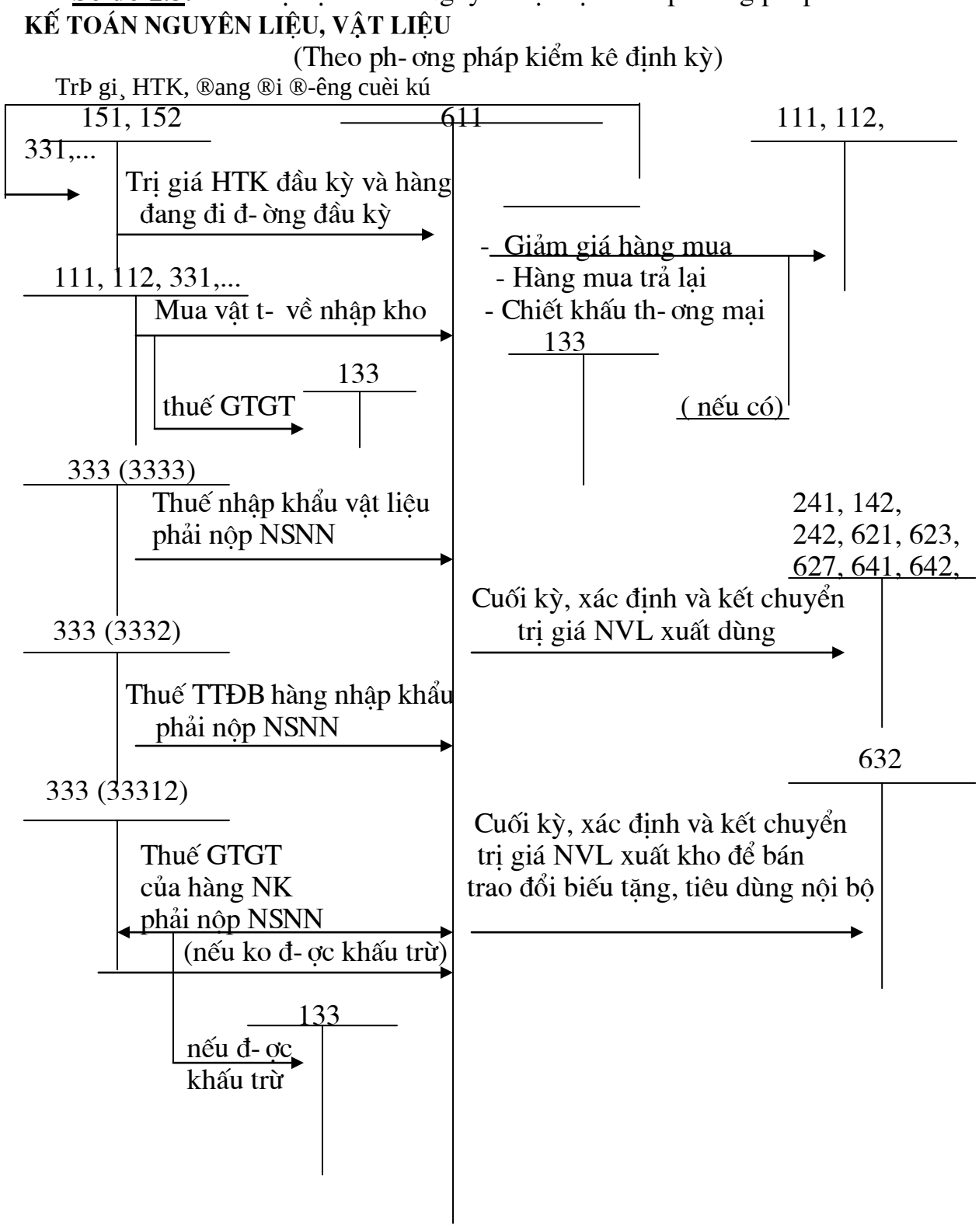

1.4. Tổ chức hệ thống sổ sách Nguyên vật liệu.

Bao gồm 5 hình thức:

- Hình thức sổ Nhật ký chung.
- Hình thức sổ Nhật ký – sổ cái.
- Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ.
- Hình thức sổ Nhật ký – chứng từ.
- Hình thức sổ trên máy vi tính.

1.4.1. Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ.

- Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là sổ Chứng từ ghi sổ.Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:
  + Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
  + Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái.
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ đ- ợc đánh số liệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm < Theo số thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ > và có chứng từ kế toán đính kèm phải đ- ợc kế toán tr- ởng duyệt tr- ớc khi ghi sổ kế toán.
- Trong hình thức chứng từ ghi sổ sử dụng các sổ tổng hợp chủ yếu sau:
  + Sổ chứng từ ghi sổ – sổ nhật ký tài khoản.
  + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ – Nhật ký tổng quát.
  + Sổ cái tài khoản.
  + Sổ, thẻ chi tiết.
- - u, nh- ợc điểm: Ghi chép đơn giản, kết cấu sổ dễ ghi, thống nhất cách thiết kế sổ nhật ký và sổ cái, số liệu kế toán dễ đối chiếu, dễ kiểm tra. Tuy vậy, hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ vẫn ch- a khắc phục đ- ợc nh- ợc điểm ghi chép trùng lắp của các hình thức sổ kế toán ra đời đ- ợc sử dụng tr- ớc nó.

- Điều kiện vận dụng: áp dụng với mọi loại quy mô đơn vị sản xuất kinh doanh và đơn vị quản lý cũng nh- đơn vị hành chính sự nghiệp.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ đ- ợc trình bày cụ thể ở sơ đồ 1.6.

1.4.2. Hình thức sổ Nhật ký chung.

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải đ- ợc ghi lại vào sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó, lấy số liệu trên sổ Nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.
- Hình thức số Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:
  + Sổ Nhật ký chung.
  + Sổ Nhật ký đặc biệt.
  + Sổ cái.
  + Sổ, thẻ chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung đ- ợc trình bày ở sơ đồ 1.7.

1.4.3. Hình thức sổ Nhật ký – sổ cái.

- Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đ- ợc kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký- Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.
- Hình thức sổ Nhật ký- Sổ cái bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:
  + Sổ Nhật ký- Sổ cái.
  + Các sổ, thẻ chi tiết.
- - u, nh- ợc điểm: Hạch toán theo hệ thống sổ Nhật ký- Sổ cái rất đơn giản, số l- ợng sổ ít nên ghi sổ ít, số liệu kế toán tập trung. Tuy vậy, hình thức sổ có hạn chế lớn là ghi trùng lặp trên một dòng ghi, khuôn sổ cồng kềnh, khó bảo quản trong niên độ, số l- ợng sổ tổng hợp chỉ

có một quyển nên khó phân công lao động kế toán cho mục đích kiểm soát nội bộ.

- Điều kiện áp dụng: áp dụng trong các doanh nghiệp có ts tài khoản sử dụng, ít lao động kế toán, khối l- ợng nghiệp vụ phát sinh không nhiều.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký- sổ cái đ- ợc trình bày ở sơ đồ 1.8.

1.4.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký- Chứng từ.

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn có quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.
- Hình thức sổ Nhật ký- Chứng từ bao gồm các loại sổ sau:
  + Sổ Nhật ký- Chứng từ.
  + Bảng kê.
  + Sổ cái.
  + Sổ hoặc thẻ chi tiết.
- - u, nh- ợc điểm: Đảm bảo tính chuyên môn hoá cao của sổ kế toán, thực hiện chuyên môn hoá và phân công chuyên môn lao động kế toán. Sổ kết cấu theo bàn cờ nên tính chất đối chiếu kiểm tra cao, mẫu sổ in sẵn quan hệ đối ứng và ban hành thống nhất tạo kỷ c- ơng cho việc ghi chép. Tuy vây, hạn chế lớn nhất của hình thức này là phức tạp về kết cấu, quy mô sổ lớn về số l- ợng và loại, đa dạng kết cấu

giữa các đối t- ợng trên loại sổ Nhật ký chính và phụ nên khó vận dụng máy tính để xử lý số liệu.

- Điều kiện áp dụng: áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp th- ơng mại có quy mô lớn, đội ngũ nhân viên kế toán đủ nhiều, đủ trình độ để thao tác nghiệp vụ đúng trên sổ, đơn vị chủ yếu thực hiện kế toán bằng lao động thủ công.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ đ- ợc trình bày cụ thể ở sơ đồ 1.9.

1.4.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính.

- Đặc tr- ng cơ bản của hình thức kế toán trên máy là công việc kế toán đ- ợc thực hiện theo một ch- ơng trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán đ- ợc thiết kế theo nguyên tắc của một trong 4 hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nh- ng phải in đ- ợc đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.
- Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy: Phần mềm kế toán đ- ợc thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nh- ng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ1.6: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

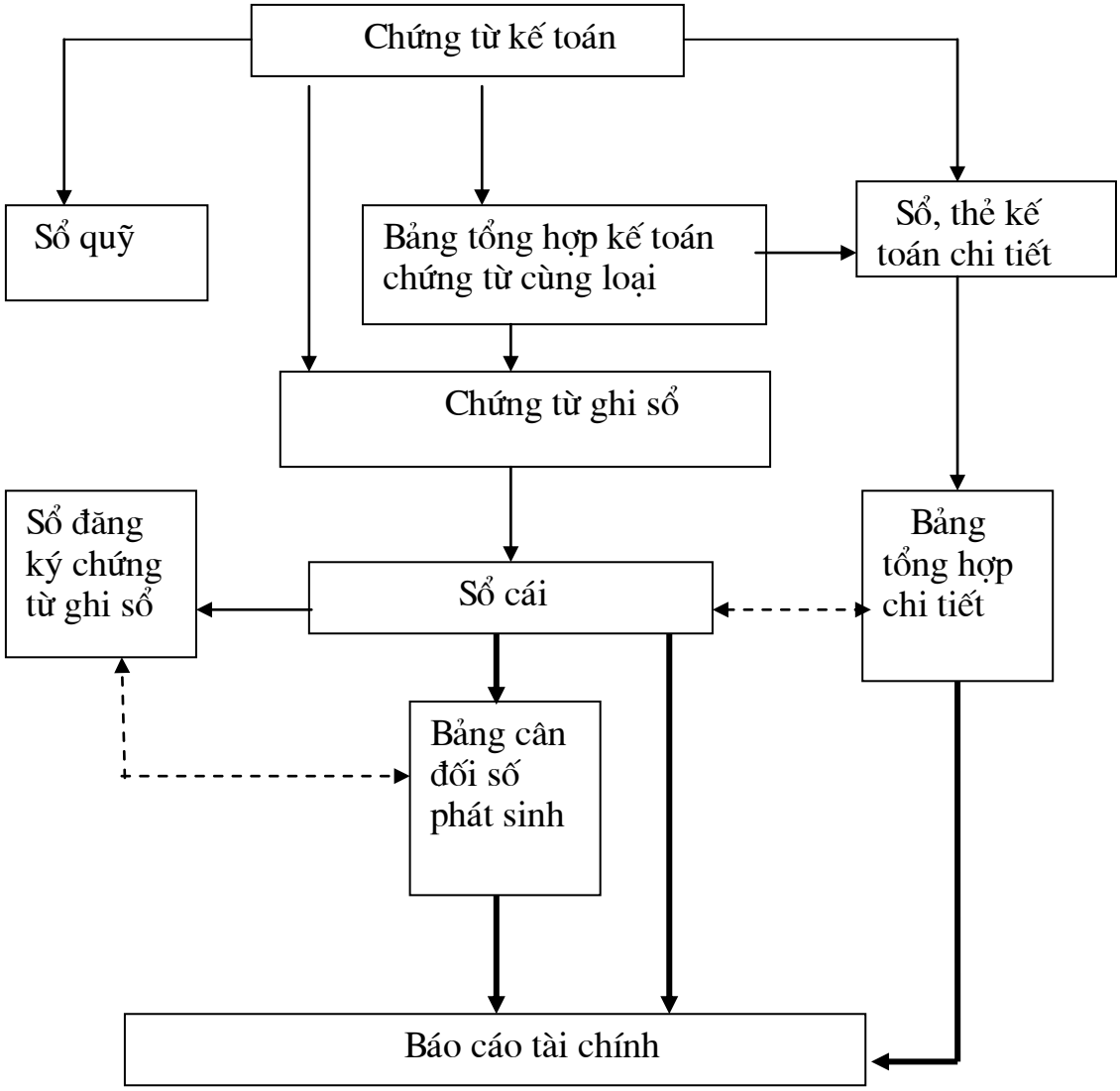

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày.

: Ghi cuối tháng.

: Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

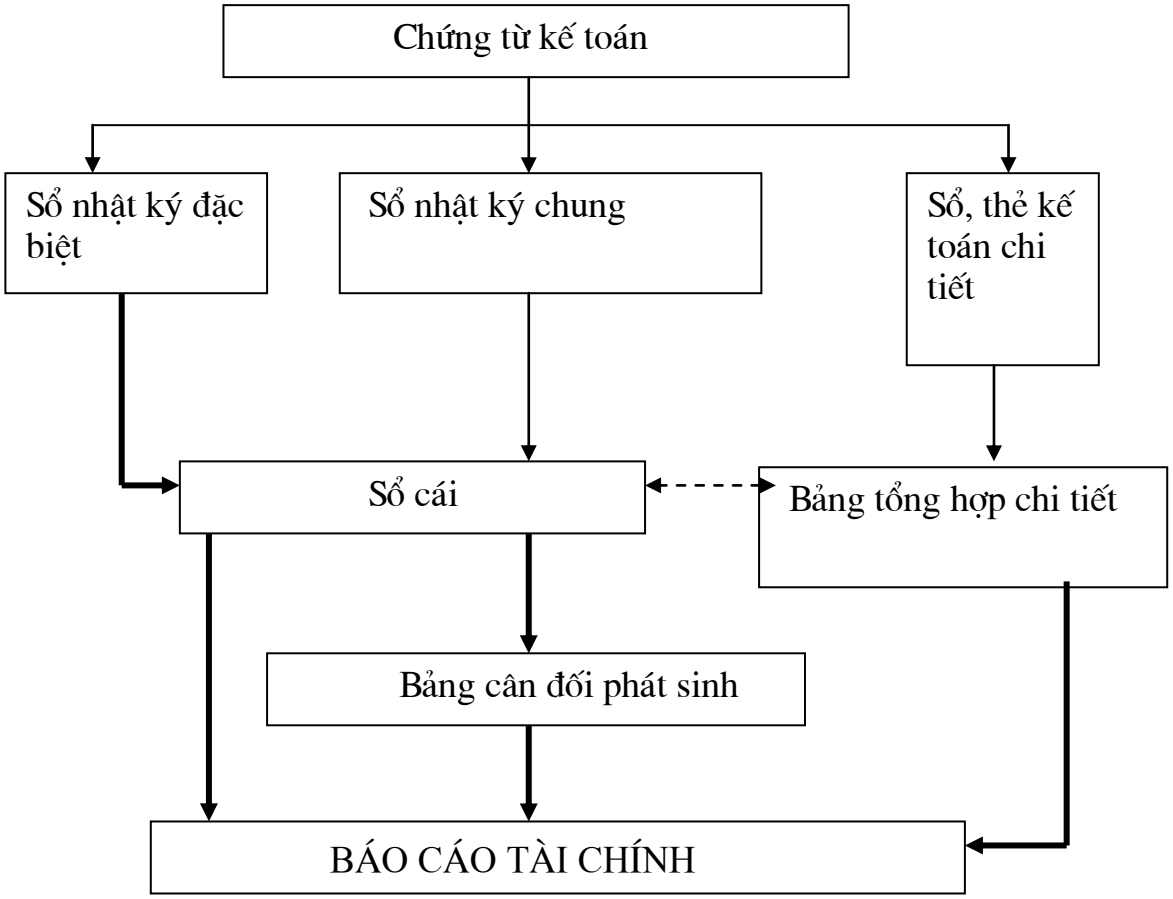

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày.

: Ghi cuối tháng hoặc định kỳ.

: Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký- Sổ cái.

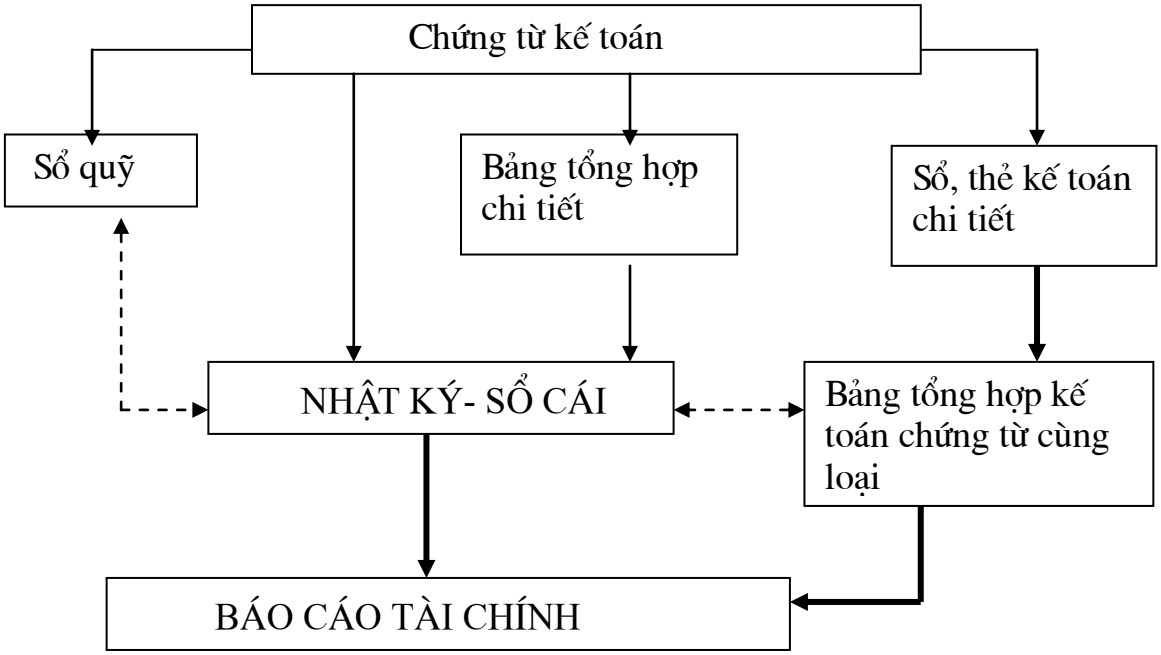

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ.

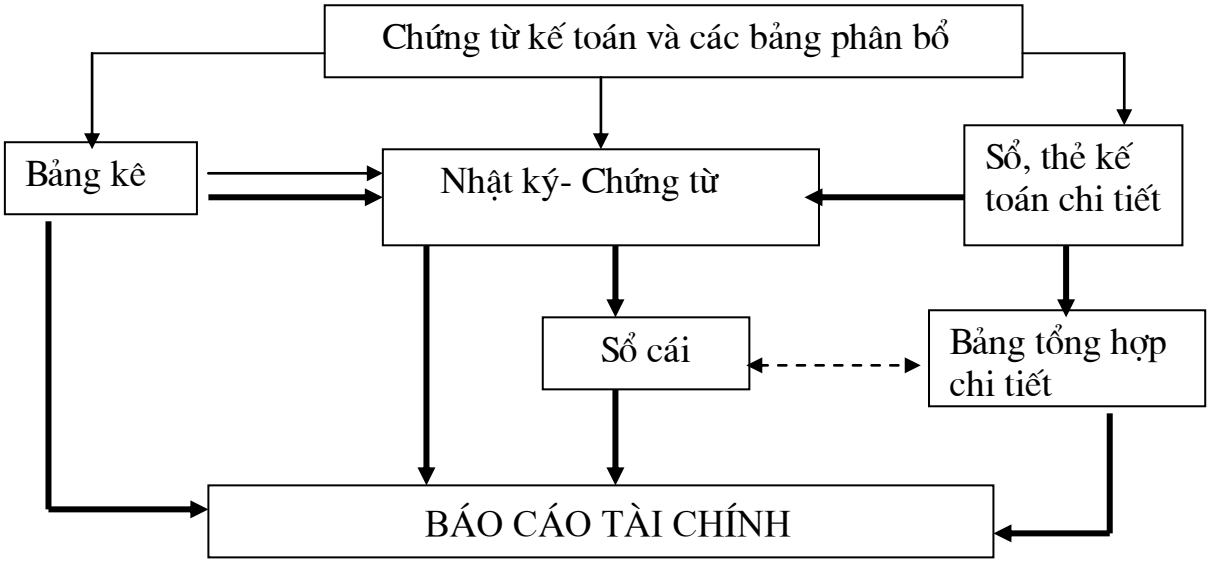

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày

: Ghi cuối tháng

: Đối chiếu, kiểm tra.

Sơ đồ 1.10. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

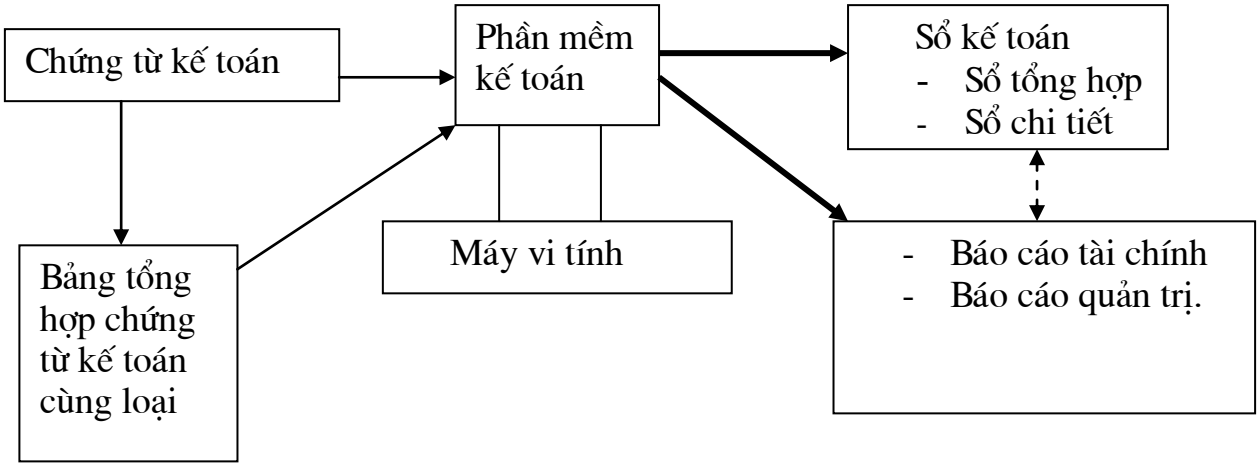

Ghi chú:

: Nhập số liệu hàng ngày.

: In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm.

: Đối chiếu, kiểm tra.

1.5. Hệ thống báo cáo kế toán Nguyên vật liệu.

Trong quá tình điều hành hoặc tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, để có đ- ợc những quyết định kinh tế chính xác, kịp thời đòi hỏi phải có những thông tin mang tính tổng quát, có hệ thống và t- ơng đối toàn diện về tình hình và hoạt động, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ nhất định. Những thông tin này phải là những thông tin kinh tế tài chính do kế toán thu thập, tổng hợp và cung cấp. Vì vậy, sau mỗi kỳ kế toán các doanh nghiệp nhất thiết phải lập và l- u hành các báo cáo kế toán.

Hệ thống báo cáo kế toán đ- ợc chia thành hai loại:

+ Báo cáo tài chính.

+ Báo cáo quản trị.

1.5.1. Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là những báo cáo phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp bằng cách tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính có cùng tính chất kinh tế thành các yếu tố của Báo cáo tài chính. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh là doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính cũng phản ánh tình hình tạo tiền và l- u chuyển tiền tệ của doanh nghiệp. Nói cách khác, báo cáo tài chính là ph- ơng tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho các đối t- ợng quan tâm.

Đối với Nguyên vật liệu, báo cáo tài chính phải trình bày các chỉ tiêu liên quan đến Nguyên vật liệu bao gồm: Các quy định kế toán áp dụng trong việc đánh giá nguyên vật liệu bao gồm cả ph- ơng pháp tính giá trị, giá gốc của tổng số nguyên vật liệu và giá gốc của từng loại nguyên vật liệu; giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc của tổng số nguyên vật liệu và giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc của từng loại nguyên vật liệu; dự phòng giảm giá hàng tồn kho của tổng số nguyên vật liệu và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của từng loại nguyên vật liệu.

1.5.2. Báo cáo quản trị.

Báo cáo quản trị là những báo cáo chi tiết phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của quản lý trong doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể sử dụng các báo cáo quản trị khác nhau tuy nhiên chúng đều tập trung vào việc phản ánh và cung cấp các thông tin cho mục tiêu quản lý doanh nghiệp.

Đối với nguyên vật liệu, báo cáo kế toán quản trị phản ánh chi tiết tình hình biến động nguyên vật liệu của doanh nghiệp theo từng loại, từng thứ để phục vụ yêu cầu quản trị kinh doanh. Báo cáo nguyên vật liệu th- ờng đ- ợc lập cho từng kho, từng đơn vị, từng bộ phận của doanh nghiệp và toàn doanh nghiệp.

Báo cáo kế toán cung cấp thông tin toàn diện, có hệ thống về tình hình sản xuất kinh doanh, kết quả kinh doanh cũng nh- tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Các báo cáo kế toán là cơ sở để cung cấp số liệu để tiến hành phân tích hoạt động kinh doanh, đánh giá hiệu quả kinh doanh, khai thác các tiềm năng của doanh nghiệp. Từ đó có đ- ợc ph- ơng án kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy báo cáo kế toán phải trung thực, chính xác, bảo đảm tính khách quan và tình hình thực tế của doanh nghiệp.

1.6. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng là khoản dự tính tr- ớc để đ- a vào chi phí sản xuất kinh doanh phần giá trị bị ghi xuống thấp hơn so với giá trị thấp hơn đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật t- , sản phẩm, hàng hoá tồn kho bị giảm giá đồng thời cũng để phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc của hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính của cuối kỳ hạch toán.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần chính là số dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải đ- ợc tính theo từng loại vật t- , sản phẩm hàng hoá tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải đ- ợc tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Việc - ớc tính giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập đ- ợc tại thời điểm - ớc tính. Việc - ớc tính này phải tính xem xét đến việc sự biến động của giá cả hoặc chi phí trực tiếp liên quan đến các diễn ra sau ngày liên quan đến sự biến động của tài chính, các sự kiện này đ- ợc xác nhận với cá sự kiện có tại thời điểm - ớc tính. Ngoài ra khi - ớc tính đến giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc phải đ- ợc xét đến mục đích đến của việc dự trữ hàng tồn kho.

Để hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho kế toán sử dụng tài khoản 159 " Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" được lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc so với giá gốc của hàng tồn kho.

Kết cấu và nội dung của tài khoản 159 nh- sau:

Bên nợ: Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đ- ợc hoàn nhập khi ghi giảm giá vố hàng bán trong kỳ

Bên có: Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã đ- ợc lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo chế độ kế toán hiện hành h- ớng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán, vào cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện đ- ợc của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cụ thể:

Số d- bên có: Giá trị dự phòng giảm giá HTK hiện có cuối kỳ.

Ph- ơng pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán.

Có TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Tr- ờng hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải đ- ợc lập ở cuối kỳ kế toán năm, nay lớn hơn khoản dự phòng đã đ- ợc lập ở cuối kỳ kế toán năm tr- ớc thì kế toán phản ánh số chênh lệch (Bổ xung thêm) nh- sau.

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Tr- ờng hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đ- ợc lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đ- ợc lập ở cuối kỳ kế toán năm tr- ớc thì kế toán phản ánh số chênh lệch (Hoàn nhập)nh- sau:

Nợ TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 132: Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

1.7. Phân tích hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu trong DN.

Phân tích hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu trong DN là một công việc cần thiết với các DN sản xuất. Việc nắm bắt đ- ợc hiệu quả của việc sử dụng nguyên vật liệu sẽ giúp cho DN điều chỉnh đ- ợc định mức sản xuất của từng sản phẩm xác định đ- ợc số l- ợng nguyên vật liệu cần thiết nhằm đạt đ- ợc mục tiêu doanh thu của DN.

Để thấy rõ đ- ợc hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu nhất thiết doanh nghiệp phải tiến hành tính toán, nghiên cứu và lập nên các định mức cụ thể cho từng sản phẩm trong doanh nghiệp. Đây là một công việc đòi hỏi sự cẩn trọng bởi nếu đ- a ra một định mức không chính xác sẽ ảnh h- ởng quá trình sản xuất trong doanh nghiệp.

Phân tích tình hình sử dụng nguyên vật liệu trong doanh nghiệp dựa trên chỉ tiêu phân tích sau:

$$M = \sum S_i \times m_i \qquad (1)$$

$$\text{Với } m_i = \sum đ_{mj} \times g_j \qquad (2)$$

Trong đó:

+ S_i: số l- ợng sản phẩm sản xuất loại i

+ m_i : mức tiêu dùng nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm i

+ $\overline{i= 1,n}$: số loại sản phẩm sản xuất.

+ $đ_{mi}$: định mức tiêu hao của vật liệu i.

+ g_j : đơn giá xuất dùng vật liệu j.

+ $\overline{j = 1,m}$: số loại nguyên vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm i.

✷ Ph- ơng pháp phân tích:

Mức tiếu dùng nguyên vật liệu kỳ thực tế: $M_1 = \sum S_{i1} \times m_{i1}$

Mức tiêu dùng nguyên vật liệu kỳ kế hoạch: $M_0 = \sum S_{i0} \times m_{i0}$

- So sánh tổng mức tiêu dùng nguyên vật liệu kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch

$$\triangle M = M_1 - M_0$$

+ Nếu $\triangle M > 0$: Mức tiêu dùng nguyên vật liệu kỳ thực tế lớn hơn so với kỳ kế hoạch. Doanh nghiệp cần tiến hành xem xét tính toán lại để điều chỉnh trong kỳ tới.

+ Nếu $\triangle M < 0$: Mức tiêu dùng nguyên vật liệu kỳ thực tế nhỏ hơn so với kỳ kế hoạch.

+ Nếu $\triangle M = 0$: Mức tiêu dùng nguyên vật liệu kỳ thực tế bằng với kỳ kế hoạch.

- Xác định mức độ ảnh h- ởng của từng nhân tố.

+ Mức độ ảnh h- ởng của số l- ợng sản phẩm:

$$M_{1(Si)} = \sum S_{i1} \times m_{i0}$$

$$M_{0(Si)} = \sum S_{i0} \times m_{i0}$$

Vậy $\triangle M_{(Si)} = M_{1(Si)} - M_{0(Si)}$

$$= \sum m_{i0} \times (S_{i1} - S_{i0})$$

+ Mức độ ảnh h- ởng của mức tiêu dùng nguyên vật liệu:

$$M_{1(mi)} = \sum S_{i1} \times m_{i1}$$

$$M_{0(mi)} = \sum S_{i1} \times m_{i0}$$

Vậy $\triangle M_{(mi)} = \sum S_{i1} \times (m_{i1} - m_{i0})$

Trong đó:

- Mức độ ảnh h- ởng của định mức tiêu hao của nguyên vật liệu đến mức tiêu dùng nguyên vật liệu:

$$\triangle M_{mi\ (đmj)} = \sum S_{i1} \times (đ_{mj1} - đ_{mj0}) \times g_{j\ 1}$$

- Mức độ ảnh h- ởng của đơn giá xuất dùng vật liệu j đến mức tiêu dùng nguyên vật liệu:

$$\triangle M_{mi\ (gj\ )} = \sum S_{i1} \times đ_{mj1} \times (g_{j1} - g_{j0})$$

Vậy $\triangle M = \triangle M_{(Si)} + \triangle M_{(mi)}$ (3)

✷ Đánh giá: Mức độ ảnh h- ởng của các nhân tố đến mức tiêu dùng nguyên vật liệu đ- ợc thể hiện trong công thức (3). Mức tiêu dùng nguyên vật liệu kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch bằng mức độ ảnh h- ởng của số l- ợng sản phẩm sản xuất kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch với định mức tiêu hao của nguyên vạt liệu kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch và đơn giá xuất dùng vật liệu kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch.

CH□ ƠNG II:
THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH.

2.1. Khái quát chung về công ty TNHH Hợp Thành.

Tên doanh nghiệp : Công ty TNHH Hợp Thành.

Địa chỉ: Lô A2 - Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình- tỉnh Thái Bình.

Điện thoại: 036.3841688

Fax: 036.3841668

Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0802000250 cấp ngày 05 tháng 06 năm 2002.

Hình thức doanh nghiệp: Công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

Vốn điều lệ: 26.000.000.000 đồng (Hai m- ơi sáu tỉ Việt nam đồng).

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Hợp Thành.

Thực hiện tiến trình hội nhập nền kinh tế toàn cầu Việt Nam đã gia nhập các khối kinh tế trong khu vực và đặc biệt là tổ chức th- ơng mại Thế giới. Ngành dệt may đã đ- ợc Nhà n- ớc xác định là một ngành công nghiệp nhẹ mũi nhọn cho sự phát triển. Nhà n- ớc ta đã có các chính sách phù hợp, các doanh nghiệp tận dụng đ- ợc các cơ hội để đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, các khu công nghiệp dệt may đã đ- ợc xây dựng mới để hình thành các cụm công nghiệp dệt may liên hợp với mục tiêu làm tăng tỷ lệ nội địa hoá các sản phẩm may mặc để cho các sản phẩm may mặc của của Việt nam có thể cạnh tranh đ- ợc với các sản phẩm dệt may của Trung Quốc. Có thể nói ngành công nghiệp dệt may của Việt nam đang trên đà phát triển với các sản phẩm không những đáp ứng đ- ợc nhu cầu trong n- ớc mà còn đang từng b- ớc có chỗ đứng trong thị tr- ờng thế giới, đặc biệt là EU và đã thâm nhập đ- ợc thị tr- ờng khó tính nh- thị tr- ờng Mỹ. Tuy nhiên, hàng dệt may của Việt nam có những hạn chế nh- còn phải phụ thuộc

nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu nh- phụ liệu may mặc và nguyên liệu bông, kể cả bông có nguồn gốc tự nhiên và sợi bông xơ Polyester. Chủ động phát triển sản xuất nguyên liệu trong n- ớc thay thế nguyên liệu nhập khẩu với chất l- ợng t- ơng đ- ơng, giá cả thấp hơn, cung cấp kịp thời và nhanh chóng hơn là việc làm cấp thiết để giảm giá thành tăng sức cạnh tranh của hàng Việt nam với các mặt hàng của các n- ớc trong khu vực và trên thế giới.

Dựa trên cơ sở phân tích trên, thông qua quan hệ th- ơng mại với các đối tác n- ớc ngoài để tìm hiểu lĩnh vực sản xuất các Nguyên liệu phục vụ ngành dệt may. Năm 2002 công ty TNHH Hợp Thành đã mạnh dạn đầu t- đ- a vào hoạt động nhà máy sản xuất xơ Polyester công suất 5000 tấn/ năm từ phế liệu chai PET và dây chuyền sản xuất MESH làm phụ liệu may mặc công suất 500 tấn sản phẩm/ năm từ vải không dệt.

Công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc Sở Kế hoạch và đầu t- Thái bình cấp giấy phép đăng ký kinh doanh số 0802000250 ngày 05 tháng 06 năm 2002. Nhà máy sản xuất của công ty đ- ợc xây dựng trên lô đất A2 thuộc khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh – Thành phố Thái Bình- tỉnh Thái Bình.

Vào thời điểm thành lập, công ty TNHH Hợp Thành là công ty duy nhất tại Việt nam sản xuất sợi bông xơ PE. Sản phẩm của nhà máy ngay sau khi sản xuất ra đã đ- ợc thị tr- ờng sản xuất trong n- ớc chấp nhận. Sau khi ổn định sản xuất từ tháng 3 năm 2005 công ty đã cải tiến thiết bị nâng cao công suất lên 20% so với thiết kế nhằm đáp ứng kịp thời hơn các đơn đặt hàng của khách hàng.

Vào năm 2005, trên cơ sở tìm hiểu thực tế thì ở n- ớc ta mỗi năm sản xuất và tiêu dùng khoảng 2 tỷ chai nhựa PET t- ơng đ- ơng 120.00 tấn/ năm. L- ợng nhựa PET phế thải thu hồi đ- ợc thu gom để xuất khẩu sang Trung Quốc với khối l- ợng hàng nghìn tấn/ năm. Công ty đã tiến hành mở rộng, nâng công suất của nhà máy sản xuất Xơ Polyester bằng việc mua sắm thêm máy móc thiết bị mới với công nghệ cao, hiện đại trên phần còn lại của khu đất A2 và trên lô đất A4 đói diện với lô A2 khu công nghiệp. Công ty đã lập kế hoạch và lên ch- ơng trình cho việc thu gom Nguyên vật liệu để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho nâng công suất nhà máy.

❁ Chức năng, ngành nghề kinh doanh.

Theo giấy phép dăng ký kinh doanh số 0802000250 cấp ngày 05 tháng 06 năm 2002 công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc tiến hành các hoạt động sau:

- Sản xuất, gia công các sản phẩm kính xây dựng cao cấp.
- Sản xuất MESH làm phụ kiện may mặc.
- Sản xuất, mua bán xơ bông tổng hợp và các sản phẩm từ xơ bông tổng hợp.
- Đại lý ký gửi hàng hoá , vận tải hàng hoá.
- Chế biến khoáng sản, phế liệu phế thải.

2.1.2. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đạt đ- ợc.

Công ty TNHH Hợp Thành là công ty duy nhất tại Việt nam sản xuất xơ bông PE. Do đó, thị tr- ờng sản phẩm của công ty là rất rộng. Sản phẩm của công ty không chỉ góp phần tăng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp nói chung và ngành dệt may, ngành công nghiệp nhựa nói riêng.

Công ty đã nắm bắt đ- ợc nhu cầu rộng lớn cũng nh- quy cách sản phẩm xơ Polyester của thị tr- ờng EU, Mỹ.

Việc sản xuất sản phẩm của nhà máy sử dụng nguồn phế liệu trong n- ớc ngoài việc tăng việc làm cho lao động trong n- ớc thì còn tăng giá trị xuất khẩu của hàng hoá so với nhập khẩu nhựa tái chế, góp phần làm cân bằng cán cân thanh toán ngoại th- ơng của nền kinh tế trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Ngoài ra còn góp phần bảo vệ môi tr- ờng môi sinh.

Nhà máy sản xuất đ- ợc xây dựng trên khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh nên cơ sở hạ tầng đã đ- ợc xây dựng đồng bộ và hoàn chỉnh, gần đ- ờng giao thông thuận tiện cho việc vận chuyển và xếp dỡ hàng hoá, nguyên vật liệu.

Tuy nhiên, trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế Thế giới nh- hiện nay, là một doanh nghiệp trẻ trong kinh doanh, công ty TNHH Hợp Thành cũng gặp không ít khó khăn. Ngành dệt may của Việt nam đang gặp khó khăn trong việc xuất khẩu hàng hoá, sản xuất bị đình trệ. Nền kinh tế bị lâm vào tình trạng lạm phát. Tất cả những điều này đều ảnh h- ởng đến công ty TNHH Hợp Thành.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Hợp Thành.

Công ty TNHH Hợp Thành thuộc loại hình công ty TNHH có hai thành viên trở lên.

Công ty TNHH Hợp Thành tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng. Lãnh đạo cao nhất là hội đồng thành viên. Hội đồng có quyền quyết định mọi vấn đề trong công ty.

Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc minh hoạ ở sơ đồ 2.1.

Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban:

- Hội đồng thành viên.
- Giám đốc công ty: chịu trách nhiệm quản lý chung mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm tr- ớc Hội đồng thành viên về hiệu quả hoạt động của công ty.
- Phó giám đốc kinh doanh: chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh của công ty nh- tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm ; tìm kiếm, thu gom nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra.
- Phó giám đốc tài chính: chịu trách nhiệm quản lý tình hình tài chính của công ty.
- Phó giám đốc sản xuất: chịu trách nhiệm điều hành sản xuất tại từng khâu: chuẩn bị nguyên vật liệu, dây chuyền I, dây chuyền II, dây chuyền III.
- Phòng kế hoạch: hỗ trợ phó giám đốc trong việc nghiên cứu thị tr- ờng, tìm kiếm bạn hàng tổ chức kế hoạch, chiến l- ợc kinh doanh.
- Phòng kế toán: chịu trách nhiệm về việc hạch toán theo quy định của Nhà n- ớc và điều lệ của công ty, lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.
- Phòng hành chính – nhân sự: thực hiện các công việc về hành chính, quản trị, văn th- , nhân sự.

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bô máy tổ chức quản lý của công ty TNHH Hợp Thành.

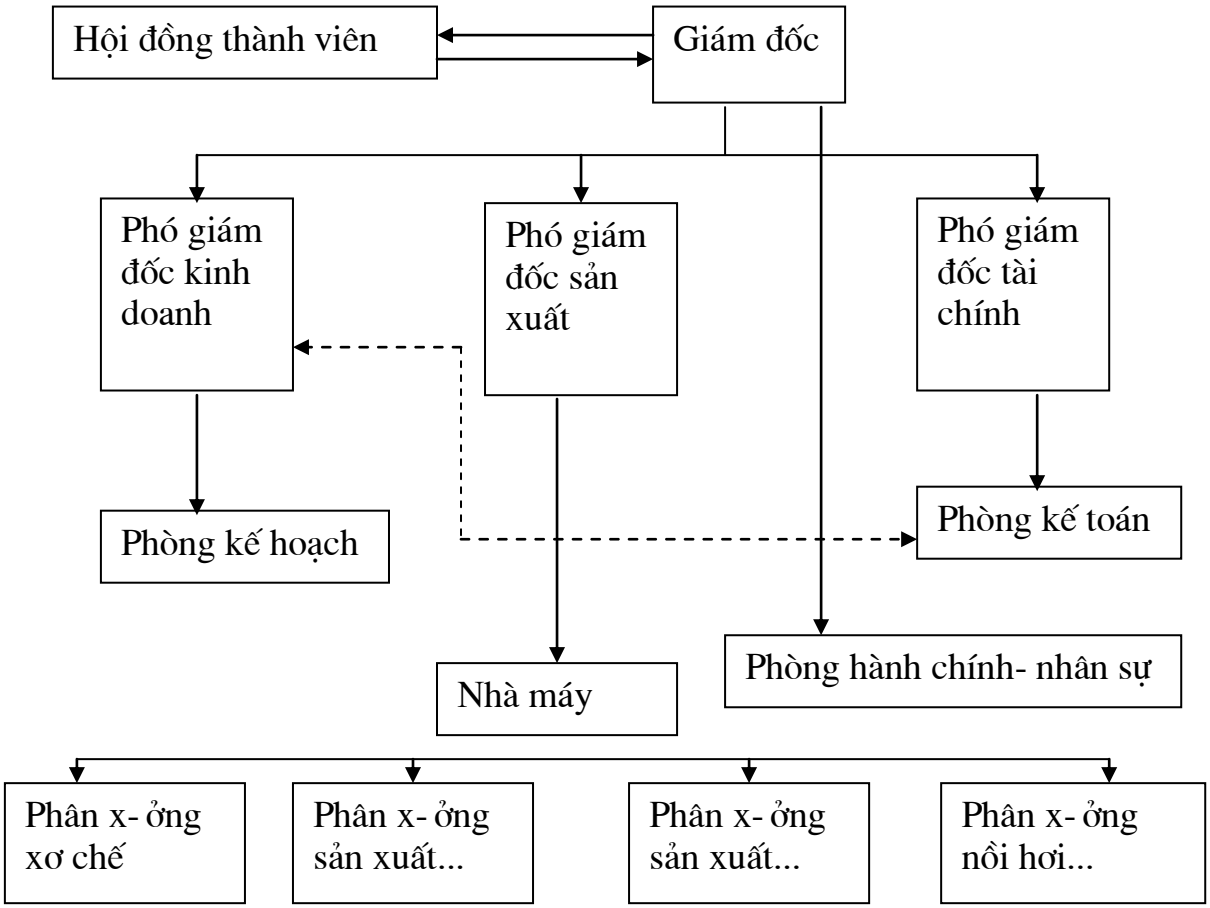

2.1.4. Quy trình công nghệ sản xuất chủ yếu của công ty TNHH Hợp Thành.

Quy trình công nghệ sản xuất sợi bông tổng hợp của công ty đ- ợc tiến hành thông qua 2 công đoạn. Cụ thể nh- sau:

+ Công đoạn I: Sơ chế nguyên liệu.

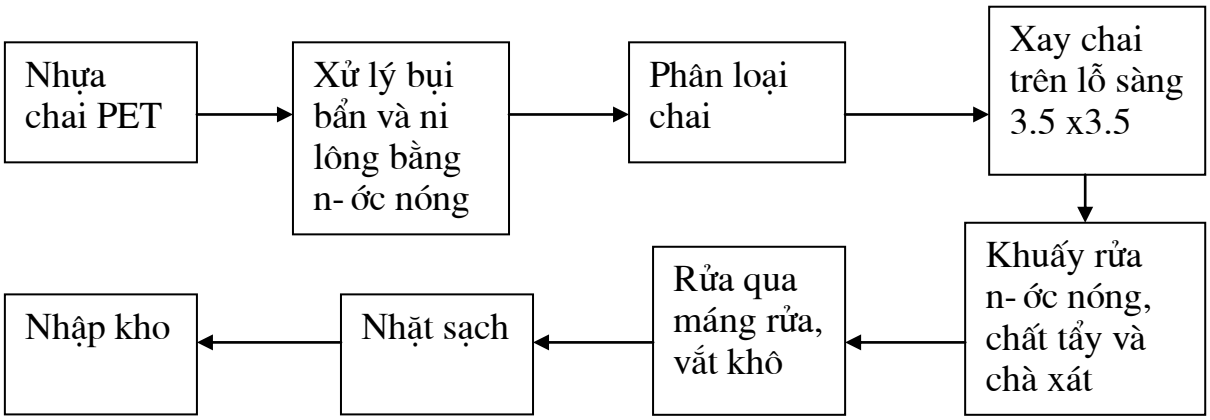

B- ớc 1: Xử lý bụi bẩn và ni lông bám ngoài vỏ bình, chai.

Cho nguyên liệu thô ban đầu vào trong máy đánh tơi để nguyên liệu trở thành những chai riêng lẻ. Sau đó nguyên liệu sẽ đ- ợc đ- a vào các thùng quấy. Cho nguyên liệu chai PET vào thùng quấy có đ- ờng kính 2,3 m sau đó cho vào một bể n- ớc có nhiệt độ từ 80 đến 100 độ cho động cơ quay trong vòng 10 phút để loại bỏ toàn bộ các bụi bẩn, ni lon và các tạp chất khác bám vào chai nguyên liệu. ở nhiệt độ trên tất cả các tạp chất đều đ- ợc xử lý hoàn hảo còn các tạp chất loại ra đ- ợc xử lý trong lò xử lý rác công nghiệp. Nguyên liệu sau khi đã đ- ợc xử lý sạch sẽ đ- ợc đ- a lên băng tải để chuyển sang quá trình phân loại nguyên liệu.

B- ớc 2: Phân loại chai.

Nguyên liệu chai PET sau khi đã đ- ợc làm sạch đ- ợc đ- a vào băng chuyền để phân loại theo từng màu sắc khác nhau và cùng chất đáp ứng nhu cầu sản xuất.

B- ớc 3: Nghiền giai đoạn 1 với các lỗ sàng là 3.5 cm x 3.5 cm. ở đây nhựa từ các chai đ- ợc nghiền thành từng mảnh nhỏ với kích th- ớc là 3.5 cm x3.5 cm. Sau đó rơi một máng rửa để loại bỏ tạp chất còn dính theo chai bị bỏ rơi ra qua quá trinh nghiền. ở công đoạn này các loại nút và nilon còn xót lại sẽ đ- ợc phân loại triệt để.

B- ớc 4: Qua b- ớc xử lý trên mảnh nhựa đ- ợc đ- a vào thùng khuấy n- ớc nóng 90 độ có pha xút và khuấy trong thời gian 15 phút rồi qua một trục vít chà xát rửa sạch các chất keo còn bám trên mảnh nhựa.

B- ớc 5: Nhựa sau khi đ- ợc chà xát sạch keo và tạp chất bám dính sẽ qua hệ thống máng rửa có thiết kế theo nguyên lý con vít vô tận với n- ớc chảy ng- ợc. Tại đây cát và bụi bẩn, các chất tẩy sẽ đ- ợc loại bỏ. Mảnh nhựa tại máng cuối cùng sẽ đ- ợc đ- a vào máy vắt và đ- a lên máy thổi để làm khô và chuyển sang bộ phận nhặt tinh để loại bỏ các mảnh ngả màu, nhựa tạp chất.

B- ớc 6: Loại bỏ hoàn toàn các tạp chất còn lại và hoàn thành công đoạn sơ chế.

+ Công đoạn II: Sản xuất xơ Polyester.

Quá trình 1: Kéo tơ Polyester.

Nguyên liệu từ công đoạn trên đ- a sang sẽ đ- ợc chuyển vào buồng sấy chân không.

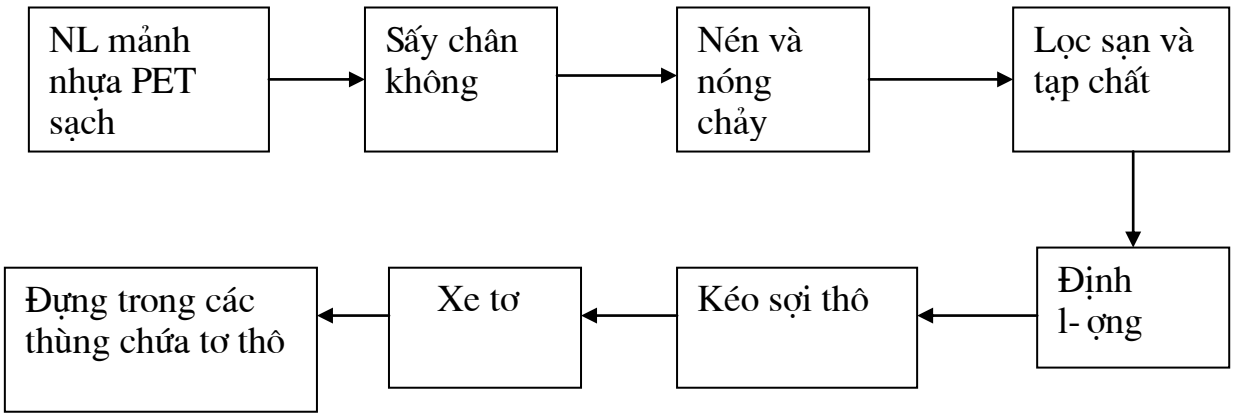

Nguyên liệu từ công đoạn trên đ- a sang sẽ đ- ợc chuyển vào buồng sấy chân không làm hàm l- ợng n- ớc trong nguyên liệu thấp hơn 0,001%, sau đó đ- ợc nén và đun nóng chảy ở nhiệt độ 250-280 độ đồng thời đ- ợc cho thêm các chất màu để điều chỉnh màu sắc.

- Hỗn hợp nóng chảy trên từ máy nén áp suất đ- ợc đẩy qua bộ phận lọc sạch các tạp chất, sạn vào bộ phận bơm đo hút định l- ợng đều đặn để chuyển sang buồng kéo tơ. Tại đây chất nóng chảy đ- ợc tăng nhiệt ổn định ở nhiệt độ khoảng 300 độ để hoá lỏng ở nhiệt độ cao, sau đó đ- ợc chuyển sang bộ phận kéo tơ, tuỳ theo yêu cầu quy các sợi, chất lỏng sẽ đ- ợc phân phối và phun thành các dòng chảy rất nhỏ qua các ống có kích th- ớc t- ơng ứng từ 360 đến 2592 lỗ/ đĩa phun tơ thông qua các mấu kéo tơ. Một bộ phận tạo gió thổi vòng quanh sẽ đảm bảo cho các dòng chảy đ- ợc đều và làm lạnh dần các dòng tơ nóng chảy này.
- Sau khi làm lạnh sợi tơ đ- ợc xe thành các bó sợi với đ- ờng kính khoảng 5 mm đến 10 mm bằng máy kéo dãn và tắm dầu nhẹ chống vón và giảm ma sát trong các quá trình gia công tiếp theo. Kết thúc gia công tại dây chuyền một ta đ- ợc sản phẩm sợi tơ thô xếp vào thùng đựng tơ mỗi thùng khoảng 400kg.

Quá trình 2: Xử lý xơ Polyester.

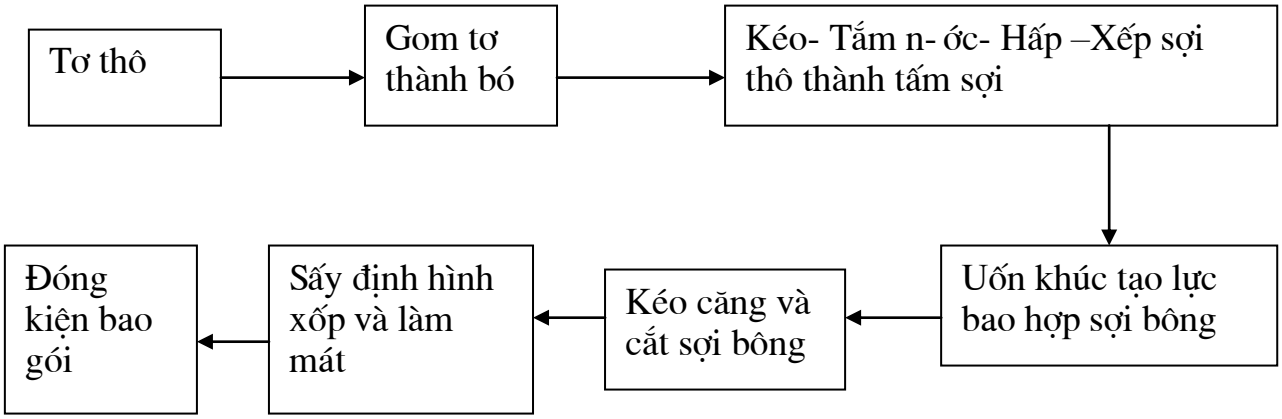

- Sợi bán thành phẩm của công đoạn 1 đ- ợc chuyển qua công đoạn 2 qua một giá bó tập trung đ- a các bó tơ đơn cụm thành băng sợi đồng thời đảm bảo lực dãn đồng đều của sợi. Tr- ớc khi đ- ợc đ- a vào xử lý, sẽ có công nhân phụ trách cắt đầu sợi, nối sợi đảm bảo sợi vào đồng nhất và liên tục. Tiếp đó sợi đ- ợc đ- a liên tiếp qua 4 máy dẫn dắt kéo dãn, trải đều tấm sợi bông xen kẽ các máng tắm dầu, n- ớc nóng và hấp bông, tăng nhiệt tạo độ tr- ơng lực nhất định về độ dãn của tấm tơ.
- Qua 4 máy dẫn dắt tấm tơ đã đ- ợc chia đều độ dày mỏng, độ rộng và lực căng rồi chạy vào máy cuốn khúc khuỷu để tạo cho các tấm tơ có lực bao hợp nhất định h- ớng theo chiều dọc ở trạng thái cuốn gấp 2 chiều hoặc 3 chiều.
- Từ máy cuốn uốn khúc khuỷu tấm tơ qua bộ phận dẫn dắt, giá căng lực để cắt tấm tơ, bông thành độ dài đã định, và theo băng chuyền qua máy định hình nhiệt xốp để sấy khô qua 4 khu vực nhiệt độ khác nhau từ 140 – 180 độ dài 12m với thời gian tổng cộng 20-40 phút, định hình ở trạng thái xốp và đ- ợc làm mát ở cuối băng chuyền sấy.
- Cuối cùng, sản phẩm đ- ợc tạo thành chuyển vào máy ép bằng máy thổi để đóng kiện. Tại đầu ra, sản phẩm đ- ợc ép thành kiện tuỳ theo trọng l- ợng từ 100-250 kg và cung cấp cho các nhà sản xuất khác hoặc xuất khẩu.

Qua các công đoạn sản xuất trên, các sản phẩm của nhà máy bao gồm nhiều loại xong có thể quy lại thành các loại chính sau:

+ Loại xơ đặc cuộn gấp phổ thông 1,5 D- 20D.

+ Loại xơ rỗng phổ thông 6D-15D.

+ Xơ rỗng 3 chiều 6D- 18D.

+ Xơ màu phổ thông.

Tất cả các loại sản phẩm chính trên đều có độ dài từ 32- 128 mm với nhiều mức độ chuốt dầu Silicon hoặc không chuốt Silicon.

2.1.5. Tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành.

2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành.

Bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc tổ chức theo hình thức bộ máy kế toán tập trung. Theo hình thức này, chức năng nhiệm vụ của từng thành viên trong phòng đ- ợc quy định rõ ràng, từ đó nâng cao trách nhiệm và hiệu quả làm việc. Hình thức này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán tr- ởng cũng nh- sự chỉ đạo kịp thời của Ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

❁ Mô hình tổ chức bộ máy kế toán và chức năng của từng kế toán viên trong phòng kế toán.

➢ Chức năng nhiệm vụ của các thành viên phòng kế toán:

- Kế toán tr- ởng: chị Hà Thị Lý.

Có chức năng tham m- u cho giám đốc công ty trong lĩnh vực tài chính kế toán. Nh- xây dựng kế hoạch thu chi tài chính, quản lý các nguồn vốn, thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà n- ớc, quyết toán tài chính, quan hệ với các ngân hàng, các cơ quan tài chính có liên quan đến công tác tài chính kế toán, sử dụng các nguồn vốn hợp lý nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn; tổ chức bộ máy kế toán cho phù hợp với yêu cầu quản lý; lập báo cáo tài chính quý, năm.

Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH Hợp Thành.

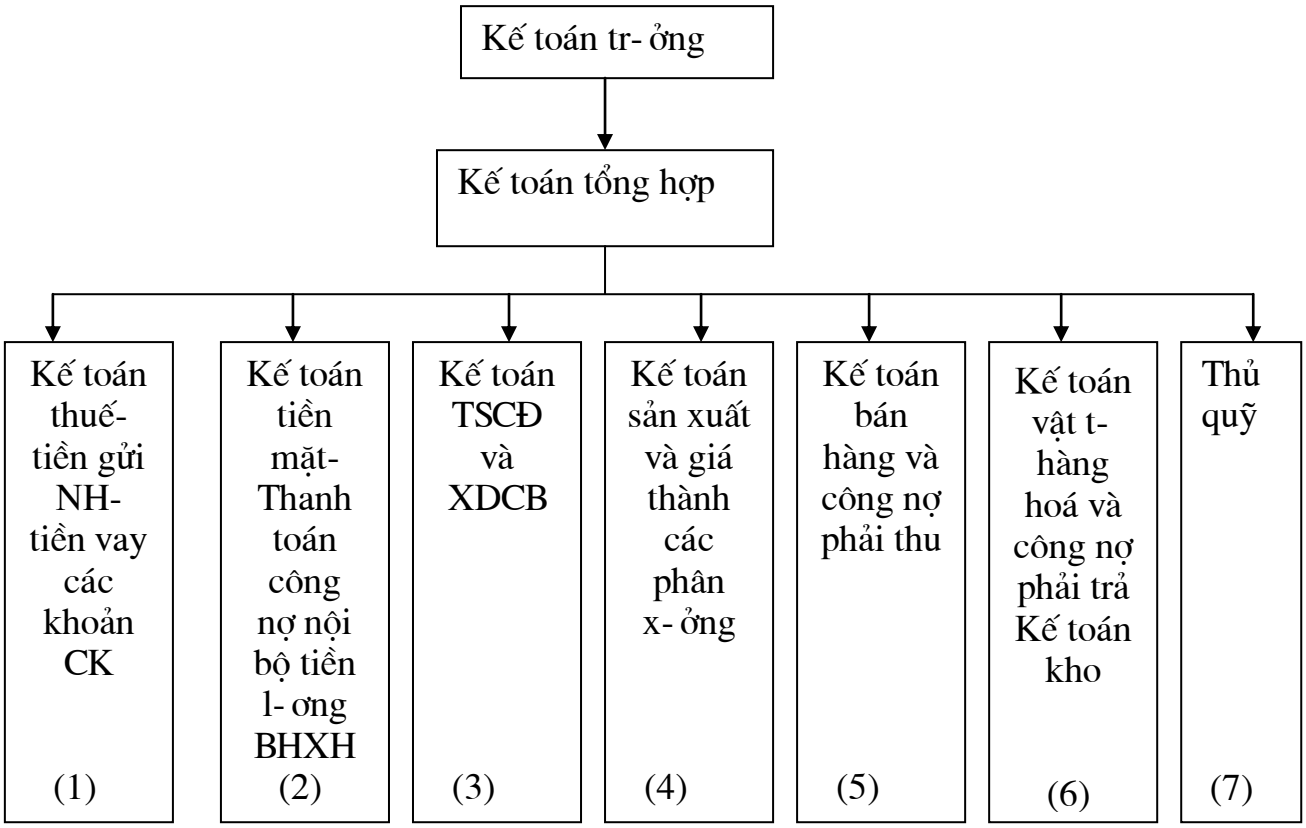

- Kế toán tổng hợp:

Hỗ trợ kế toán tr- ởng trong việc tổ chức bộ máy kế toán, trong việc kiểm tra, giám sát các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; lập báo cáo tổng hợp; lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo, biểu mẫu liên quan.

- Kế toán thuế, tiền gửi ngân hàng, tiền vay, các khoản chiết khấu ngân hàng:

+ Kê khai chính xác thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu ra và các khoản phải nộp ngân sách Nhà n- ớc một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời.

+ Hỗ trợ kế toán tr- ởng trong việc hạch toán ngân hàng.

+ Hỗ trợ kế toán tr- ởng trong việc lập các khế - ớc vay, theo dõi các khoản vay ngắn và dài hạn, kiểm tra các khoản lãi phải trả. Hàng tháng trích tr- ớc lãi vay phải trả tính vào chi phí để hạch toán chính xác, đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ.

+ Theo dõi các L/C nhập khẩu, xuất khẩu. Theo dõi các khoản chiết khấu hàng nhập, hàng xuất. Theo dõi công nợ phải thu của khách hàng n- ớc ngoài.

- Kế toán TSCĐ và XDCB: chị Bùi Thị Nguyệt.

+ Theo dõi, phân loại TSCĐ của doanh nghiệp theo các tiêu thức quản lý cụ thể của doanh nghiệp, đảm bảo tính thống nhất giữa các đơn vị các bộ phận trong đơn vị về phân loại, sắp xếp, thực hiện chế độ kiểm kê, đánh giá TSCĐ để quản lý và hạch toán TSCĐ đúng đắn, khoa học. Lập báo cáo theo yêu cầu quản lý về TSCĐ, khấu hao TSCĐ, kiểm tra phân tích tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ từ khâu lập chứng từ ghi sổ kế toán và lập báo cáo chi tiết tăng giảm TSCĐ, mở sổ chi tiết TSCĐ.

- Kế toán tiền mặt, công nợ nội bộ, tiền l- ơng: cô Nguyễn Thị Thoa.

Hỗ trợ kế toán tr- ởng trong việc hạch toán tiền mặt, công nợ nội bộ, l- ơng, theo dõi công nợ tạm ứng.

- Kế toán vật t- hàng hoá và các khoản công nợ phải trả, kế toán kho:

+ Hỗ trợ kế toán tr- ởng trong việc theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch mua hàng về chủng loại, số l- ợng, chất l- ợng và thời gian đảm bảo cho quá trình mua hàng đáp ứng đầy đủ vật t- hàng hoá phục vụ sản xuất kinh doanh không bị gián đoạn, xác định giá trị vốn thực tế của hàng nhập kho, chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

+ Theo dõi kiểm tra các khoản nợ phải trả ng- ời bán mà mình quản lý.

+ Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng.

- Kế toán chi phí, giá thành:

Tổ chức phân loại chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, phân tích đánh giá tình hình thực hiện chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

- Kế toán bán hàng và công nợ phải thu:

Theo dõi doanh thu và các khoản phải thu của khách hàng.

- Thủ quỹ: Hỗ trợ kế toán tr- ởng trong việc quản lý quỹ, thu chi tiền mặt tại quỹ.

❁ Công tác kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc tổ chức theo đúng quy định của Nhà n- ớc. Cụ thể:

- Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12.
- Ph- ơng pháp hạch toán hàng tồn kho: ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên.
- Ph- ơng pháp giá trị hàng tồn kho: ph- ơng pháp bình quân gia quyền.
- Hạch toán thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ.
- Ph- ơng pháp tính khấu hao TSCĐ: ph- ơng pháp khấu hao đ- ờng thẳng.

2.1.5.2. Tổ chức hệ thống chứng từ tại công ty TNHH Hợp Thành.

Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống chứng từ ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tr- ởng Bộ Tài chính.

2.1.5.3. Tổ chức hệ thống tài khoản tại công ty TNHH Hợp Thành.

Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tr- ởng Bộ Tài chính.

2.1.5.4. Tổ chức hệ thống sổ và báo cáo kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành.

Nhằm đáp ứng cho sự phát triển của công ty ngày một lớn mạnh, quy mô sản xuất đ- ợc mở rộng hơn, khối l- ợng công việc lớn, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, công ty đã đ- a phần mềm kế toán Visoft Accounting 2003 vào sử dụng và kế toán áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung đã đ- ợc mô tả theo sơ đồ số 1.7.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc đã đ- ợc kiểm tra, phân loại theo đối t- ợng, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán kích vào phần hành liên quan

đến nghiệp vụ đó. Các chứng từ liên quan xuất hiện. Kế toán nhập chứng từ vào máy để lập sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan. Ch- ơng trình phần mềm kế toán sẽ tự động ghi vào sổ Nhật ký chung, Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết. Cuối tháng,

máy tính sẽ thực hiện các bút toán kết chuyển, lập bảng cân đối số phát sinh và cuối năm lên các báo cáo tài chính.

Giới thiệu về phần mềm kế toán Visoft Accounting 2003 áp dụng tại công ty.

Ch- ơng trình Visoft Accounting 2003 đ- ợc thiết kế d- ới dạng mở giúp cho ng- ời sử dụng có thể tự sửa các bảng biểu theo các thông t- , chuẩn mực kế toán mới.

Các phân hệ của Visoft Accounting 2003 bao gồm:

1. Vốn bằng tiền.
2. Bán hàng và phải thu.
3. Mua hàng và phải trả.
4. Hàng tồn kho.
5. Chi phí và giá thành.
6. Tài sản cố định.
7. Tổng hợp.
8. Quản trị.

Mối liên kết giữa các phân hệ trong Visoft Accounting 2003 đ- ợc thể hiện ở sơ đồ 2.3.

Trong đó,phân hệ hàng tồn kho:

- Quản lý danh mục hàng hoá, vật t- .
- Theo dõi giá cả, số l- ợng các mặt hàng đ- ợc l- u giữ trong các kho.
- Theo dõi nhập, xuất vật t- ; Phân bổ vật t- cho sản xuất.
- In phiếu nhập, xuất hàng hoá, vật t- trên máy vi tính.
- Tự động tính giá tồn kho theo nhiều ph- ơng pháp nh- : Bình quân gia quyền, Nhập tr- ớc- Xuất tr- ớc, Giá đích danh...
- Cung cấp báo cáo về thẻ kho; sổ chi tiết vật t- hàng hoá; Bẳng kê phiếu nhập, phiếu xuất.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính đã đ- ợc mô tả theo sơ đồ số 1.10.

❁ Tổ chức hệ thống báo cáo tại công ty.

Báo cáo tài chính của công ty theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ tr- ởng Bộ tài chính về việc báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

- Hệ thống báo cáo tài chính của công ty gồm:

  +Bảng cân đối kế toán. <Mẫu B01- DN>

  + Báo cáo kết quả kinh doanh.< Mẫu B02- DN>

  + Báo cáo l- u chuyển tiền tệ. < Mẫu B03- DN>

  + Thuyết minh báo cáo tài chính.<Mẫu B09- DN>

  + Tờ khai thuế nộp theo tháng.

  + Các biểu, báo cáo thống kê khác.

Sơ đồ 2.3. Mối liên kết giữa các phân hê trong Visoft Accounting 2003.

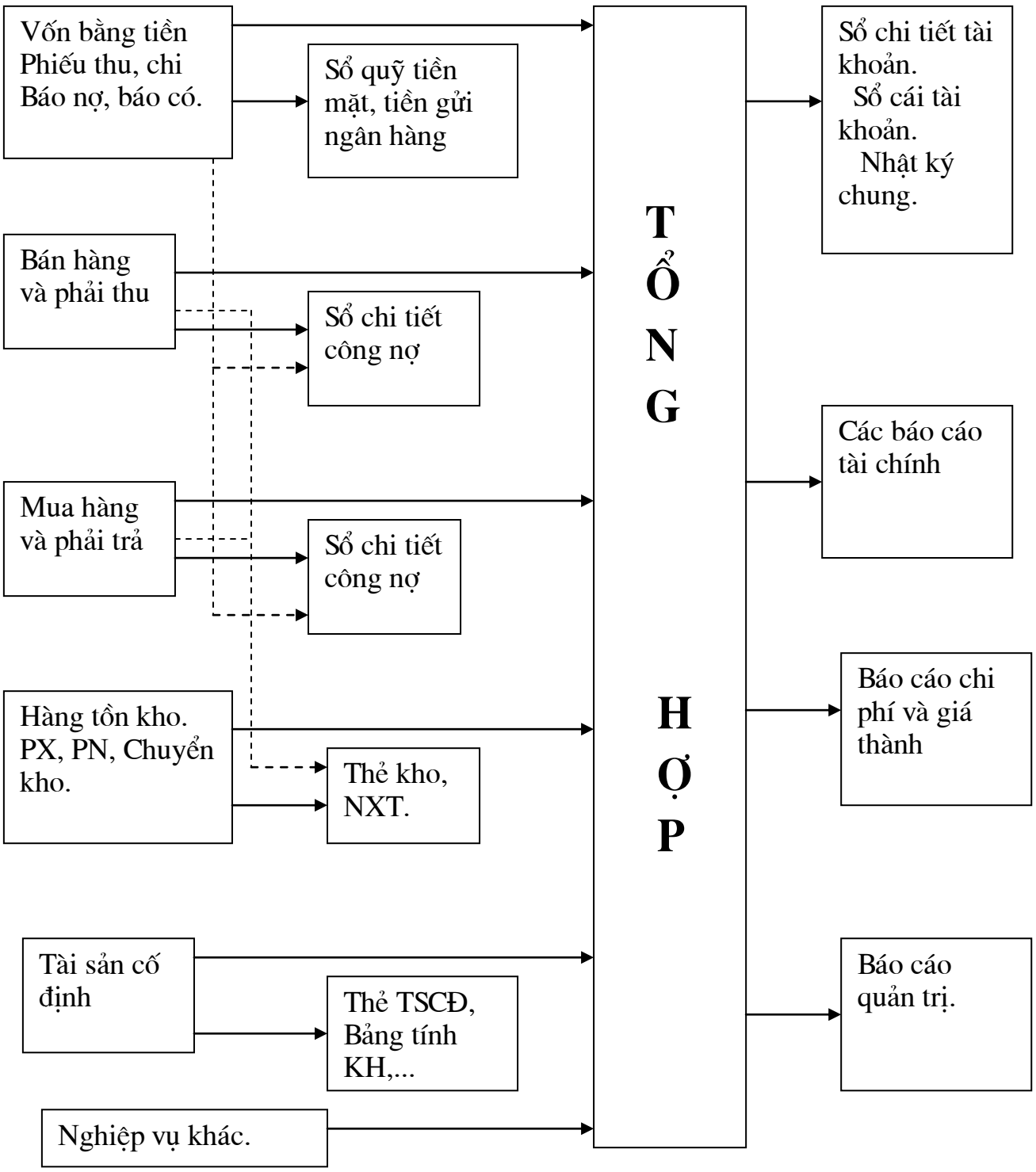

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

2.2.1. Phân loại và tính giá Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

2.2.1.1. Phân loại Nguyên vật liệu.

Tại công ty TNHH Hợp Thành nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm là rất đa dạng, nhiều chủng loại. Công ty đã tiến hành phân loại nguyên vật liệu theo mục đích sử dụng của nguyên vật liệu đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Cụ thể: Công ty phân loại Nguyên vật liệu thành Nguyên vật liệu chính, Nguyên vật liệu phụ, Phụ tùng thay thế và các loại vật liệu khác.

+ Nguyên vật liệu chính để sản xuất bông xơ là nhựa PET trong suốt. Nguồn nguyên liệu này có thể đ- ợc nhập khẩu từ n- ớc ngoài về d- ới dạng hạt PET hoặc có thể sử dụng nhựa PET phế thải trong n- ớc. Đó là vỏ chai PET hoặc chai nhựa PET phế thải. Nguyên liệu phế thải này đ- ợc công ty thu mua từ các làng nghề truyền thống tại H- ng Yên, Hà Tây,...hoặc các công ty trong n- ớc đang kinh doanh sản xuất mặt hàng nhựa PET phế thải.

Ngoài mặt hàng sản xuất chính là bông xơ Polyester, công ty TNHH Hợp Thành còn tiến hành sản xuất kinh doanh kính xây dựng và sản xuất MESH- phụ liệu may mặc.

+ Vật liệu phụ: dùng để sản xuất gồm nhiều loại. Đó là: Dầu nhẹ công nghiệp; Các chất phụ gia; Các chất tạo màu công nghiệp.

- Dầu nhẹ công nghiệp đ- ợc sử dụng trong kéo sợi tơ. Với việc sử dụng dầu Silicon trong quá trình sản xuất sẽ tạo ra 4 loại xơ sản phẩm chính khác nhau tuỳ thuộc vào mức độ chuốt hoặc không chuốt dầu.
- Các chất phụ gia làm tăng c- ờng đặc tính lý hoá của sản phẩm.
- Các chất tạo màu công nghiệp: là những phẩm màu hoá học với nhiều màu sắc khác nhau nh- trắng, xanh, đen,... đáp ứng nhu cầu của thị tr- ờng.
- Các chất tẩy rửa và hoạt động bề mặt sử dụng trong quá trình xử lý sơ bộ nguyên liệu đầu vào chủ yếu là NAOH, NACO3.

2.2.1.2. Tính giá Nguyên vật liệu.

Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc đánh giá, ghi nhận theo giá thực tế của từng loại vật liệu. Việc tính giá thực tế nhập, xuất kho cụ thể nh- sau:

❁ Tính giá nguyên vật liệu nhập kho.

Nguồn nhập nguyên vật liệu chính của công ty chủ yếu là mua ngoài bao gồm nhập khẩu từ n- ớc ngoài và nhập trong n- ớc nên giá thực tế của nguyên vật liệu đ- ợc xác định nh- sau:

- Tr- ờng hợp nhập khẩu: Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, kế toán phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu.

Giá thực tế NVL nhập kho = Giá mua ghi trên hoá đơn (ch- a có thuế GTGT) + Chi phí mua thực tế + Thuế NK và các loại thuế không đ- ợc hoàn lại - Các khoản giảm trừ

- Tr- ờng hợp mua trong n- ớc.

Giá thực tế NVL nhập kho = Giá mua ghi trên hoá đơn <giá ch- a có thuế GTGT> + Chi phí thu mua thực tế - Các khoản giảm trừ

Ví dụ 1: Ngày 10/12/2008, công ty tiến hành nhập kho nguyên vật liệu nhựa chai PET theo HĐ 021/NA- HT/2008, số l- ợng 250.000 kg, đơn giá mua là 10.000 đ/kg <ch- a bao gồm thuế GTGT>. Công ty ch- a thanh toán tiền hàng. Giá thực tế NVL nhập kho = 250.000 x 10.000 = 2.500.000.000 đồng.

❁ Tính giá nguyên vật liệu xuất kho.

Công ty TNHH Hợp Thành xuất kho nguyên vật liệu chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Để tính giá nguyên vật liệu xuất kho, kế

toán tại công ty đã áp dụng phương pháp " Bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ". Theo phương pháp này, giá trị của từng loại nguyên vật liệu được tính theo giá trị trung bình của từng loại nguyên vật liệu t- ơng tự đầu kỳ và giá trị của nguyên vật liệu đ- ợc mua hoặc sản xuất trong kỳ. Đến cuối kỳ, kế toán mới xác định giá bình quân, từ đó xác định trị giá xuất từng ngày trong kỳ.

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá ttế NVL tồn đầu kỳ+ Trị giá t.tế NVL nhập trong kỳ}}{\text{Số l- ợng NVL tồn đkỳ+ Số l- ợng NVL nhập trong kỳ}}$$

Giá NVL xuất kho = Số l- ợng NVL xuất dùng x Đơn giá BQGQ cả kỳ dự trữ.

Ph- ơng pháp này đơn giản, dễ làm, giảm nhẹ việc hạch toán chi tiết NVL, không phụ thuộc vào số lần nhập, xuất của từng loại vật t- , giá nguyên vật liệu xuất kho, tồn kho phản ánh phù hợp.

Ví dụ 2: Số liệu tháng 12/2008 của nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc:

Số l- ợng tồn đầu kỳ: 337.540,7 kg Trị giá 3.863.147.959 đồng.

Số l- ợng nhập trong tháng:1.150.000 kg Trị giá 12.045.000.000 đồng.

Số l- ợng xuất trong tháng: 551.507,2 kg Trị giá 6.260.314.303 đồng.

Số l- ợng tồn cuối kỳ: 936.033,5 kg Trị giá 9.647.833.656 đồng.

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ của nhựa PET trong n- ớc} = \frac{3.863.147.959 + 12.045.000.000}{337.540,7 + 1.150.000}$$

= 10.694,26 đồng/kg.

Ví dụ 3: Ngày 20/12 xuất nhựa nội địa sản xuất xơ.

+Với dây chuyền sản xuất 3.500 tấn/năm : số l- ợng xuất kho là 28.518,2kg.

Giá NVL xuất kho = 28.518,2 x 10.694,26 =304.981.045 đồng.

+ Với dây chuyền sản xuất 5.000 tấn/năm : số l- ợng xuất kho là 46.306,8 kg.

Giá NVL xuất kho = 46.306,8 x 10.694,26 =495.216.959 đồng.

2.2.2. Tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

2.2.2.1. Thủ tục nhập, xuất nguyên vật liệu và chứng từ sử dụng.

Căn cứ vào tình hình sử dụng và dự trữ nguyên vật liệu, phòng kế hoạch sản xuất nghiên cứu nhu cầu thu mua vật t- lập bảng kê chi tiết tên các loại vật

t- cần mua, phòng kinh doanh tiến hành tìm kiếm, liên hệ với nhà cung cấp. Sau đó trình lên giám đốc để cùng ký hợp đồng mua hàng.

Khi nguyên vật liệu về đến công ty, phòng kế hoạch sản xuất, KCS sẽ có trách nhiệm kiểm tra số l- ợng, chất l- ợng, chủng loại, ký mã hiệu của vật t- . Nguyên vật liệu nhập kho phải đ- ợc kiểm đếm 100%. Nếu số vật t- mua về đúng với hoá đơn, hợp đồng mua bán thì cho tiến hành nhập kho và lập phiếu hoá nghiệm. Hoá đơn mua hàng, phiếu hoá nghiệm đ- ợc chuyển tới phòng kế toán để lập phiếu nhập kho, gồm 2 liên:

Liên 1: L- u tại phòng kế toán.

Liên 2: Giao cho thủ kho để ghi vào thẻ kho.

Thủ kho căn cứ vào phiếu nhập tiến hành nhận nhập vật t- và ghi vào thẻ kho chi tiết cho từng loại. Kế toán tiến hành ghi sổ có liên quan. Sau khi hoàn thành thủ tục nhập kho, nguyên vật liệu đ- ợc đ- a vào bảo quản, l- u trữ hoặc xuất dùng ngay.

Tại công ty TNHH Hợp Thành, nguyên vật liệu xuất kho chủ yếu để sản xuất sợi bông xơ Polyester còn mục đích xuất bán diễn ra không th- ờng xuyên.

Căn cứ vào tình hình sản xuất và nhu cầu của khách hàng, phòng kế hoạch sản xuất lập bảng kê chi tiết nguyên vật liệu cần xuất kho rồi trình lên giám đốc. Sau khi giám đốc ký duyệt, kế toán căn cứ vào đó để lập Phiếu xuất kho, gồm 2 liên:

Liên 1: L- u tại phòng kế toán.

Liên 2: Giao cho thủ kho.

Thủ kho căn cứ vào phiếu xuất kho sẽ xuất nguyên vật liệu theo đúng số l- ợng, chủng loại trong yêu cầu xuất kho và ghi vào thẻ kho chi tiết cho từng loại vật t- . Kế toán tiến hành ghi sổ có liên quan.

2.2.2.2. Ph- ơng pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Công ty TNHH Hợp Thành hạch toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty theo ph- ơng pháp thẻ song song, thực hiện kết hợp giữa thủ kho và phòng kế

toán trong việc quản lý nguyên vật liệu. Theo ph- ơng pháp này, trình tự kế toán chi tiết Nguyên vật liệu tại công ty đ- ợc thể hiện trong sơ đồ số 2.4.

❁ Tại kho : Hàng ngày, căn cứ vào phiếu nhập, phiếu xuất thủ kho thực hiện nhập, xuất vật t- và ghi sổ l- ợng thực nhập, thực xuất vào thẻ kho của vật t- t- ơng ứng. Cuối ngày, thủ kho tính ra số tồn kho của từng loại vật liệu và ghi vào cột tồn của thủ kho để đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán.

❁ Tại phòng kế toán: Khác với thủ kho, kế toán phải theo dõi tình hình nhập, xuất nguyên vật liệu trên cả hai chỉ tiêu: số l- ợng và giá trị. Định kỳ khoảng 3 đến 5 ngày kế toán tập hợp các chứng từ nhập, xuất và tiến hành nhập từng nghiệp vụ vào máy vi tính.

Sơ đồ 2.4. Trình tự kế toán chi tiết nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp thẻ song song tại công ty TNHH Hợp Thành.

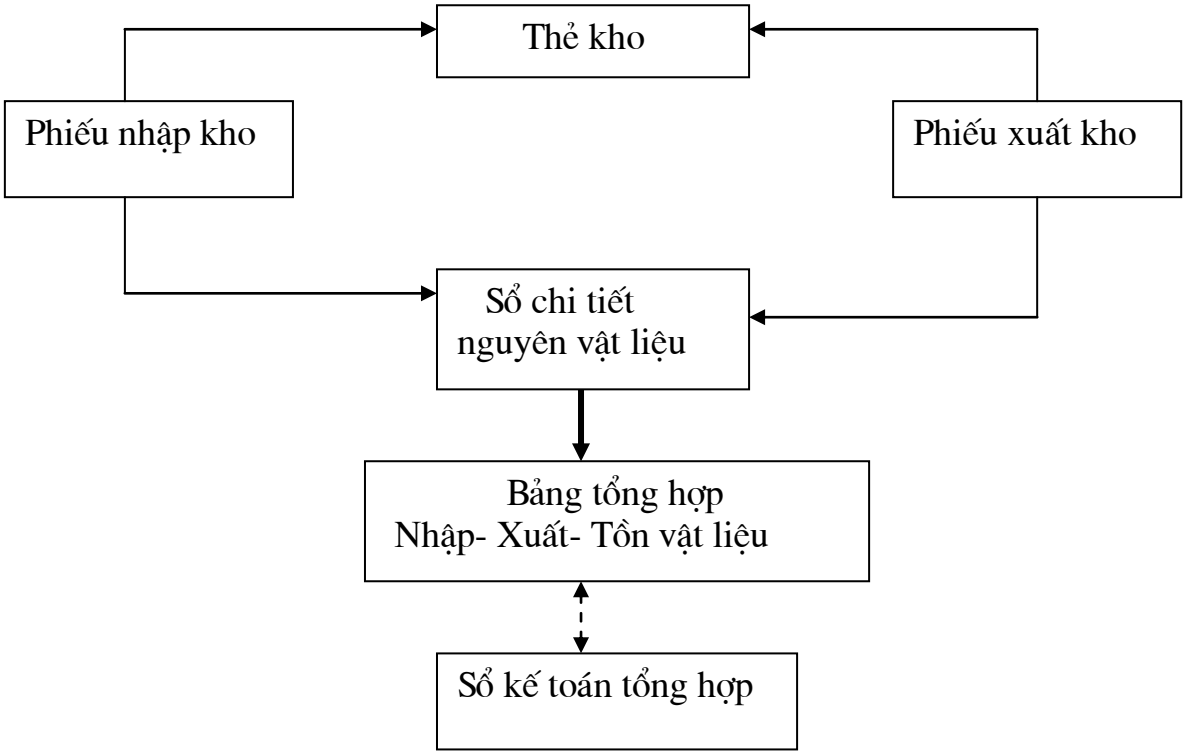

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày.

: Ghi cuối tháng.

: Đối chiếu, kiểm tra.

Tại màn hình giao diện chính, chọn mục hàng tồn kho sẽ xuất hiện các chứng từ liên quan đến phần hành nguyên vật liệu. Kế toán chọn phiếu nhập kho, giao diện nhập dữ liệu hiện ra, ấn nút F4 hoặc kích chuột trái vào nút "mới" để tạo một chứng từ mới, kế toán tiến hành điền đầy đủ các thông tin có trên màn hình giao diện.

Sau đây là giao diện của phần nhập chứng từ và xem phiếu nhập kho, phiếu xuất kho.

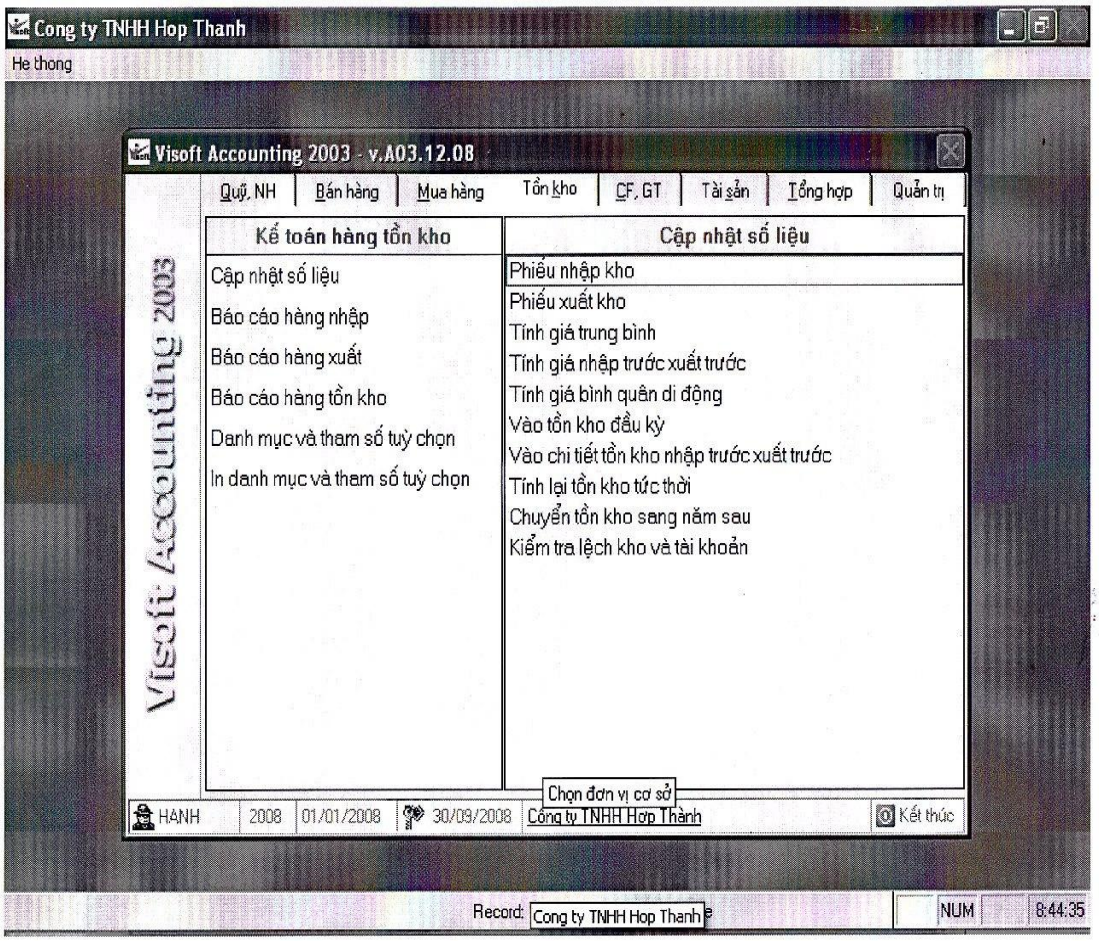

Sơ đồ 2.5.Hình ảnh giao diện của phân hệ hàng tồn kho

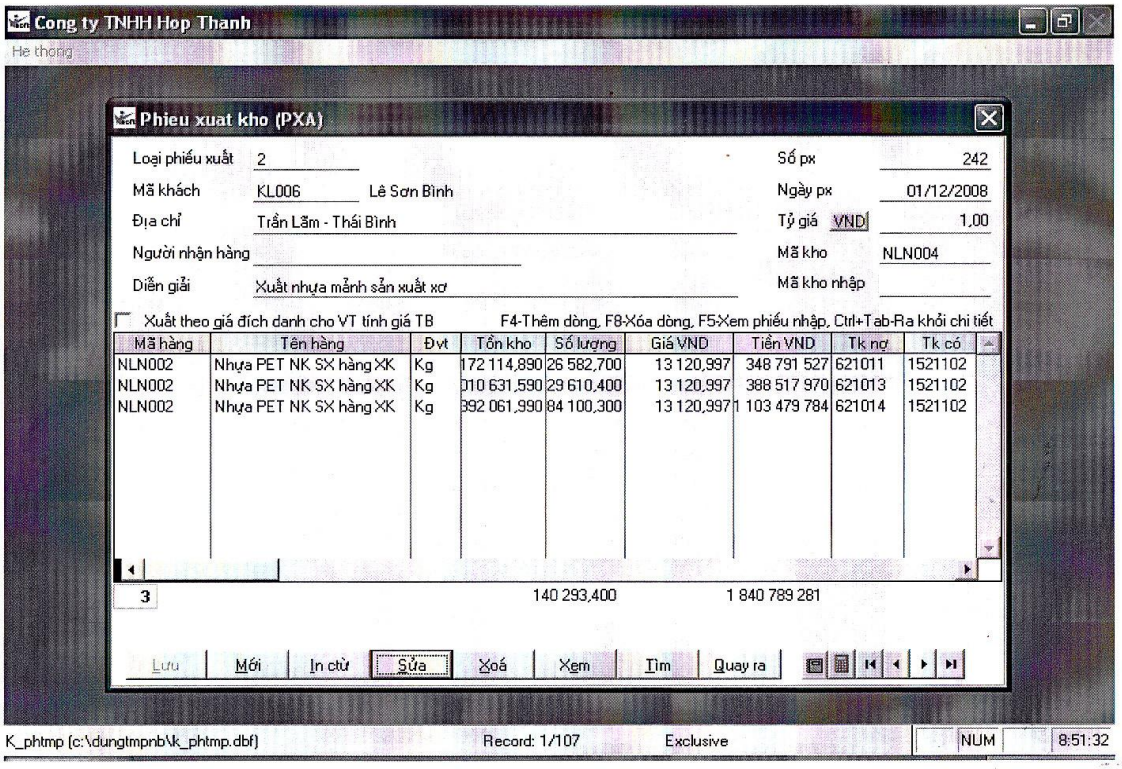
Cong ty TNHH Hop Thanh
He thong
Phieu xuat kho (PXA)
Loại phiếu xuất 2
Số px 242
Mã khách KL006 Lê Sơn Bình
Ngày px 01/12/2008
Địa chỉ Trần Lãm - Thái Bình
Tỷ giá VND 1,00
Người nhận hàng
Mã kho NLN004
Diễn giải Xuất nhựa mảnh sản xuất xơ
Mã kho nhập
Xuất theo giá đích danh cho VT tính giá TB
F4-Thêm dòng, F8-Xóa dòng, F5-Xem phiếu nhập, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết
Mã hàng Tên hàng Đvt Tồn kho Số lượng Giá VND Tiền VND Tk nợ Tk có
NLN002 Nhựa PET NK SX hàng XK Kg 172 114,890 26 582,700 13 120,997 348 791 527 621011 1521102
NLN002 Nhựa PET NK SX hàng XK Kg 010 631,590 29 610,400 13 120,997 388 517 970 621013 1521102
NLN002 Nhựa PET NK SX hàng XK Kg 392 061,990 84 100,300 13 120,997 1 103 479 784 621014 1521102
3
140 293,400
1 840 789 281
Lưu Mới In ctừ Sửa Xoá Xem Tìm Quay ra
K_phtmp (c:\dungtmpnb\k_phtmp.dbf)
Record: 1/107
Exclusive
NUM
8:51:32

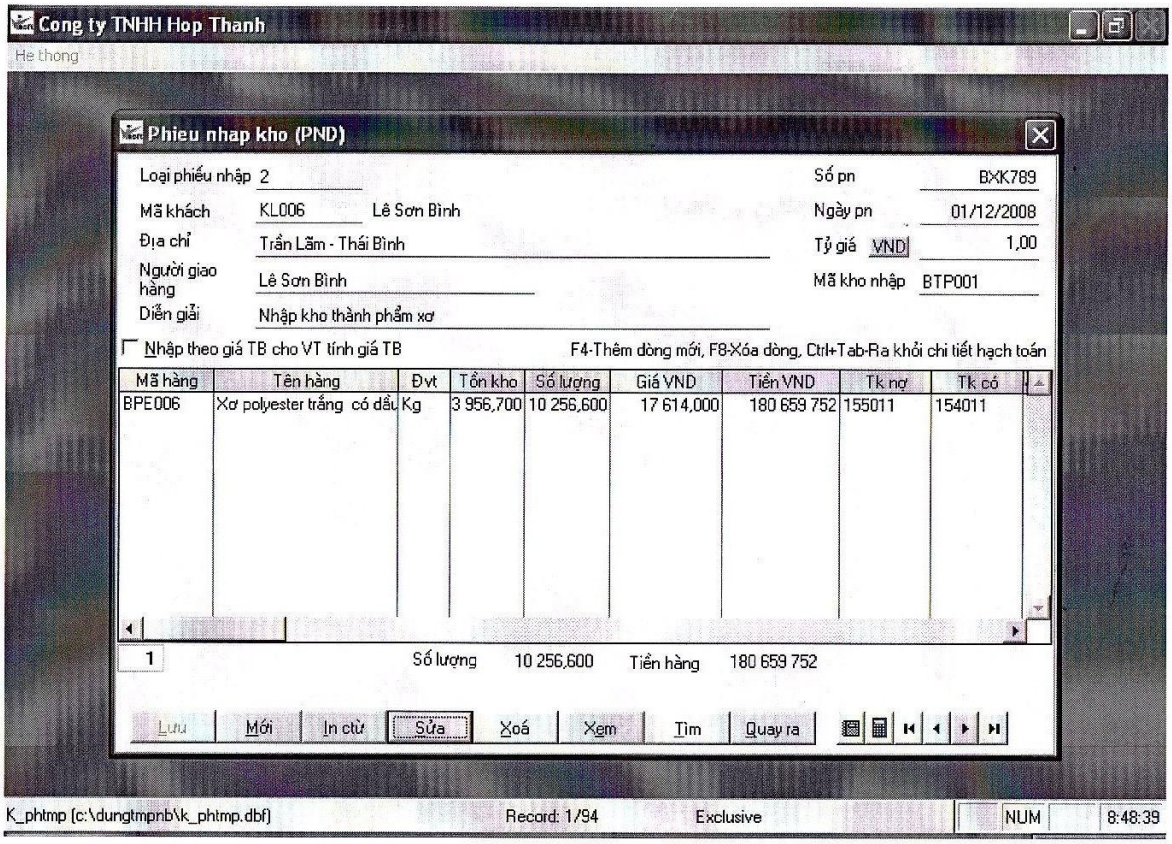
Cong ty TNHH Hop Thanh
He thong
Phieu nhap kho (PND)
Loại phiếu nhập 2
Số pn BXK789
Mã khách KL006 Lê Sơn Bình
Ngày pn 01/12/2008
Địa chỉ Trần Lãm - Thái Bình
Tỷ giá VND 1,00
Người giao hàng Lê Sơn Bình
Mã kho nhập BTP001
Diễn giải Nhập kho thành phẩm xơ
Nhập theo giá TB cho VT tính giá TB
F4-Thêm dòng mới, F8-Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết hạch toán
Mã hàng Tên hàng Đvt Tồn kho Số lượng Giá VND Tiền VND Tk nợ Tk có
BPE006 Xơ polyester trắng có dầu Kg 3 956,700 10 256,600 17 614,000 180 659 752 155011 154011
1
Số lượng 10 256,600 Tiền hàng 180 659 752
Lưu Mới In ctừ Sửa Xoá Xem Tìm Quay ra
K_phtmp (c:\dungtmpnb\k_phtmp.dbf)
Record: 1/94
Exclusive
NUM
8:48:39

Ví dụ 4: Tiếp tục ví dụ 1, ví dụ 3:

Các thông tin điền trên phiếu nhập:

+ Ngày pn: 10/12
+ Số pn: NM135
+ Ng- ời giao hàng: HN002
+ Diễn giải: Nhập NL cho SX theo HĐ 021/NA-HT/2008
+ Mã kho nhập: NLN001
+ Số l- ợng: 300.000
+ Đơn giá: 10.500
+ TK Nợ: 1521101
+ TK Có: 3312

Các thông tin điền trên phiếu xuất:

+ Ngày px: 20/12
+ Số px: SXNM103
+ Ng- ời nhận hàng: Nguyễn Trọng C- ờng
+ Mã khách: KL005
+ Diễn giải: Xuất nhựa nội địa sx xơ.
+ Mã kho: NLN001
+ Số l- ợng: 28.518,2
+ TK Nợ: 621013
+ TK Có: 1521101

Sau khi điền đầy đủ các thông tin kích chuột trái vào nút " Lưu".

- Từ các phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, thủ kho ghi sổ l- ợng thực nhập, thực xuất vào thẻ kho < Biểu 2.6 >. Đồng thời, tại phòng kế toán máy sẽ tự động ghi sổ Nhật ký chung <Biểu 2.7 > và ghi vào sổ cái TK 152 <Biểu 2.8 >, sổ chi tiết TK 152 < Biểu 2.9 > đ- ợc mở cho tất cả các nguyên vật liệu.
- Cuối tháng, kế toán thực hiện thao tác chạy tổng hợp vật t- cuối tháng để vào Bảng tổng hợp Nhập – Xuất –Tồn vật t- < Biểu 2.9 > .

- Khi muốn xem sổ, kế toán vào mục tổng hợp trên màn hình giao diện chính chọn loại hình Nhật ký chung, chọn sổ chi tiết, điền tên tài khoản, tháng cần xem.

Biểu số 2.1. Trích Hoá đơn GTGT mua hàng ngày 10/12

HOÁ ĐƠN Mẫu số:01 GTKT- 3LL
GIÁ TRỊ GIA TĂNG Al/2008B
Liên 2:(giao khách hàng) 0046801
Ngày 10 tháng 12 năm 2008

Đơn vị bán hàng: Công ty sản xuất và dịch vụ th- ơng mại Nam Anh.
Địa chỉ: Số 279- Hoàng Quốc Việt- Nghĩa Tân- Cầu Giấy- Hà nội
Số tài khoản:.....
Điện thoại: ..... Ms:

Họ tên ng- ời mua hàng: Phạm Hồng Tiến
Tên đơn vị: Công ty TNHH Hợp Thành
Địa chỉ: Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán: Tiền mặt Ms:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nhựa PET	Kg	250.000	10.000	2.500.000.000

Cộng tiền hàng: 2.500.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 250.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán: 2.750.000.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm lăm m- ơi triệu đồng chẵn.

Ng- ời bán hàng Ng- ời mua hàng Thủ tr- ởng đơn vị
(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

Biểu số 2.2. Biên bản kiểm nghiêm Nguyên vật liêu nhập kho ngày 10/12.

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH MÉu sè: 03-VT
Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC)

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM

Vật t- , công cụ, sản phẩm, hàng hoá

Ngày10 tháng 12 năm 2008

Số:05

- Căn cứ hợp đồng mua bán số 021/NA-HT/2008 giữa công ty TNHH Hợp Thành và Công ty sản xuất và th- ơng mại Nam Anh.
- Biên bản kiểm nghiệm gồm:

+ Ông Nguyễn Hồng Tiến – Tr- ởng phòng kinh doanh – Tr- ởng ban.

+ Ông Bùi Văn Thanh – Phòng kế hoạch sản xuất – Uỷ viên.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh – KCS - Uỷ viên.

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật t- , công cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Ph- ơng thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số l- ợng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số l- ợng đúng quy cách, phẩm chất	Số l- ợng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
1	Nhựa PET			Kg	250.000	250.000	0	

Ban kiểm nghiệm cho ý kiến: Vật t- mua đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

Đại diện kỹ thuật Thủ kho Tr- ởng ban

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

BIỂU SỐ 2.3. TRÍCH PHIẾU NHẬP KHO NGUYÊN VẬT LIÊU NGÀY 10/12.

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH Sè Ctõ: NM135

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh Liên: 1

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 10 tháng 12 năm 2008

Ng- ời giao dịch: HN002

Đơn vị: Công ty sản xuất và dịch vụ th- ơng mại Nam Anh.

Địa chỉ: Số 279 Hoàng Quốc Việt- Nghĩa Tân- Cầu Giấy- Hà nội

Diễn giải: Nhập mua NL theo HĐ 021/NA-HT/2008

Nhập tại kho: Kho Nhựa nguyên liệu nhựa trong n- ớc.

Dạng xuất: Phải trả cho ng- ời bán nội địa- 3312

Tên vật t-	Tk Vt-	Mã Vt-	Đvt	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
Nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc	1521101	NLN001	kg	250.000	10.000	2.500.000.000
		Tổng cộng tiền hàng:				2.500.000.000
		Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ:				250.000.000
		Tổng cộng tiền thanh toán:				2.750.000.000

Bằng chữ Hai tỷ, bảy trăm lăm m- ơi triệu đồng chẵn.

Thủ tr- ởng đơn vị	Kế toán	Ng- ời giao hàng	Thủ kho
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Biểu số 2.4. **Trích Yêu cầu xuất vật t- tại công ty.**

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

YÊU CẦU XUẤT VẬT T□

Tên tôi là: Nguyễn Trọng C- ờng

Bộ phận: xơ chế nhựa

Kính trình Ban lãnh đạo cấp nguyên vật liệu phục vụ sx xơ.

STT	Tên, quy cách, nhãn hiệu nguyên liệu (công cụ, sản phẩm)	Đơn vị tính	Số l- ợng	Ghi chú
A	B	C	D	E
1	Nguyên liệu nhựa trong n- ớc	Kg	28.518,2	DC3.500
2	Nguyên liệu nhựa trong n- ớc	Kg	46.306,8	DC5.000

Ng- ời yêu cầu (ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng (ký, họ tên)

Giám đốc (ký, họ tên)

Biểu số 2.5. Phiếu xuất kho Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xơ ngày 20/12.

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

PHIẾU XUẤT KHO Số ctừ: SXNM103

Ngày 20 tháng 12 năm 2008

Ng- ời giao dịch
Đơn vị: KL005

Địa chỉ: Bộ phận xơ chế nhựa

Diễn giải: Xuất nhựa nội địa sx xơ

Xuất tại kho: Kho Nhựa nguyên liệu nhựa trong n- ớc

Dạng xuất -

STT	Tên vật t-	Mã vật t-	ĐVT	Tk Vt-	Tk d-	Số l- ợng	Giá	Thành tiền
1	Nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc	NLN001	Kg	1521101	621013	28.518,2	10.694,26	304.981.045
2	Nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc	NLN001	Kg	1521101	621014	46.306,8	10.694,26	495.216.959
	Tổng cộng							800.198.004

Xuất ngày 20 tháng 12 năm 2008

Thủ tr- ởng đơn vị Kế toán Ng- ời nhận Thủ kho

(ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên) (ký, họ tên)

<u>Biểu số 2.6</u>. Trích Thẻ kho nhựa trong n- ớc tháng 12/2008.

Công ty TNHH Hợp Thành Mẫu số 012-DN

Lô A2 –KCN Nguyễn Đức Cảnh (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ tr- ởng BTC)

THẺ KHO

Kho:NLN001- Kho Nhựa nguyên liệu nhựa trong n- ớc

Vật t- : NLN001- Đvt: kg

Từ ngày 01/12/2008 đến 31/12/2008

Tồn đầu:337 540,7

chứng từ		khách hàng	diễn giải	mã NX	Sl nhập	SL xuất	SL tồn kho
ngày	số						
10/12	PN NM135	Công ty sx và dv th- - ơng mại Nam Anh	nhập mua nhựa chai PET theo HĐ 021/NA-HT/2008	3312	250 000		587 540,7
19/12	PN NM139	Trung tâm XNK & DV VTKT- TCT Xây dựng VN	Nhập mua NL theo HĐ38/HT-TTXNK/PL ngày 08/12/08	3312	600 000		1 187 540,7
20/12	PX SXNM103	Nguyễn Trọng C- ờng	xuất nhựa nội địa sx xơ	621013		28 518,2	1 159 022,5
20/12	PX SXNM103	Nguyễn Trọng C- ờng	xuất nhựa nội địa sx xơ	621014		46 306,8	1 112 715,7
.....	.....	.....	.....		.....	.....	.....
31/12	PX SXNM114	Nguyễn Trọng C- ờng	Xuất nhựa nội địa sx xơ	621014		23 676,5	936 033,5
				Tổng cộng	1 150 000	551 507,2	936 033,5

Ngày ...tháng...năm....

Thủ kho	Kế toán tr- ởng	Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Biểu số 2.7. Trích Sổ chi tiết nguyên liêu nhưa trong n- ớc tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 1521101 – Nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc

Đơn vị tính: Kg

Từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2008

Số d- đầu kỳ: 3.863.147.959

chứng từ		diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
số hiệu	ngày tháng				số l- ợng	Thành tiền	Số l- ợng	Thành tiền	Số l- ợng	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
PN NM135	10/12	nhập kho nhựa chai PET	3312	10.000	250.000	2.500.000.000			587.540,700	6363147959
PN NM139	19/12	Nhập mua Nl	3312	9.300	600.000	5.580.000.000			1.187.540,700	11943147959
PX SXNM103	20/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ	621013	10694,26			28,518,200	304.981.045,5	1.159.022,500	11638166913
PX SXNM103	20/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ	621014	10694,26			46,306,800	495.216.959	1.112.715,700	11142949955
PX SXNM104	21/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ	621013	10694,26			7.368,900	78.804.932,51	1.105.346,800	11064145022

PX SXNM104	21/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ	621014	10694,26			43.293,200	462.988.737	1.062.053,600	10601156284.954
					.....	.....	.....	.....	.....	.....
PN SXNM146	29/12	Nhập NL cho sx	3312	10500	300.000	3.150.000.000			1.035.519,400	5.729.658.145,954
					.....	.....	.....	.....	.....	.....
		cộng tháng			1.150.000	12.045.000.000	551.507,2	6.260.314.303	936.033,5	9.647.833.656

Ngày...tháng...năm...

Kế toán tr- ởng
(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký,họ tên)

2.2.2.3. Công tác kiểm kê kho nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Cũng nh- các doanh nghiệp khác, theo quy định của Nhà n- ớc mỗi năm công ty TNHH Hợp Thành đều tiến hành kiểm kê hàng tồn kho và tài sản một lần vào cuối năm.

Mục đích của kiểm kê nguyên vật liệu là để xác định lại số l- ợng, giá trị và chất l- ợng nguyên vật liệu còn tồn kho, phát hiện chênh lệch giữa sổ sách với thực tế nhằm bảo vệ tài sản và chấn chỉnh công tác quản lý nguyên vật liệu tại công ty.

Tr- ớc mỗi lần kiểm kê, thủ kho phải hoàn tất thẻ kho để tạo điều kiện cho việc kiểm kê, đồng thời ở phòng kế toán các sổ kế toán về nguyên vật liệu đều đ- ợc khoá sổ sau khi kế toán tính ra giá trị còn tồn kho của nguyên vật liệu.

Thông qua việc cân, đo, đong, đếm... Hội đồng kiểm kê thể hiện kết quả kiểm kê trên Biên bản kiểm kê vật t- . Căn cứ vào kết quả kiểm kê giám đốc công ty cùng hội đồng kiểm kê sẽ có những xử lý thích hợp, kế toán sẽ dựa vào đó để tiến hành ghi sổ.

Nhìn chung, nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành trong những năm gần đây không các tr- ờng hợp mất mát, chỉ có một vài tr- ờng hợp nhỏ đã đ- ợc xử lý.

2.2.3. Tổ chức kế toán tài chính nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

2.2.3.1. Ph- ơng pháp kế toán hàng tồn kho của công ty.

Công ty TNHH Hợp Thành sử dụng ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên để tiến hành hạch toán kế toán tổng hợp nguyên vật liệu. Theo ph- ơng pháp này, kế toán phải ghi chép th- ờng xuyên, liên tục các nghiệp vụ nhập kho, xuất kho và tồn kho của vật t- trên các tài khoản kế toán sử dụng.

Việc xác định giá vốn thực tế của vật t- , hàng hoá đ- ợc tính căn cứ trực tiếp vào các chứng từ xuất kho theo ph- ơng pháp bình quân gia quyền.

2.2.3.2. Vận dụng tài khoản để kế toán nguyên vật liệu tại công ty.

Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành sử dụng các chứng từ sau:

- Phiếu nhập kho < Mẫu số 01- VT>
- Phiếu xuất kho < Mẫu số 02- VT>
- Hoá đơn GTGT.
- Phiếu hoá nghiệm vật t- .
- Và các chứng từ khác có liên quan.

T- ơng ứng với cách phân loại của công ty, kế toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty sử dụng các tiểu khoản sau:

- Tài khoản 1521: Nguyên vật liệu chính.
  + Tài khoản 15211: Nguyên vật liệu chính bông xơ.
  + Tài khoản 15212: Nguyên liệu, vật liệu chính kính.
  + Tài khoản 15213: Nguyên liệu, vật liệu chính sản xuất phụ liệu may mặc.
- Tài khoản 1522: Vật liệu phụ.
- Tài khoản 1523: Phụ tùng thay thế.
- Tài khoản 1528: Vật liệu khác.
- Tài khoản 1529: Nguyên vật liệu XDCB.
- Và các tài khoản có liên quan khác nh- TK111, TK112, TK331, TK133,...

2.2.3.3. Trình tự kế toán – Sổ kế toán nguyên vật liệu.

Quy trình hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu tại công ty đ- ợc mô tả theo sơ đồ 2.

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc đã đ- ợc kiểm tra, phân loại theo đối t- ợng, nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành cập nhật số liệu trên máy vi tính. Ch- ơng trình phần mềm kế toán sẽ tự động ghi vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK152.

Việc cập nhật nh- vậy giúp giảm bớt đ- ợc khối l- ợng công việc ghi sổ kế toán đồng thời phục vụ cho việc cung cấp thông tin một cách kịp thời để có thể lập Báo cáo tài chính một cách nhanh chóng.

- Các sổ kế toán nguyên vật liệu sử dụng tại công ty:

  + Sổ cái TK152.

  + Sổ chi tiết TK152.

  + Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn.

Sơ đồ 2.6 : **Trình tự hạch toán kế toán tổng hợp Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.**

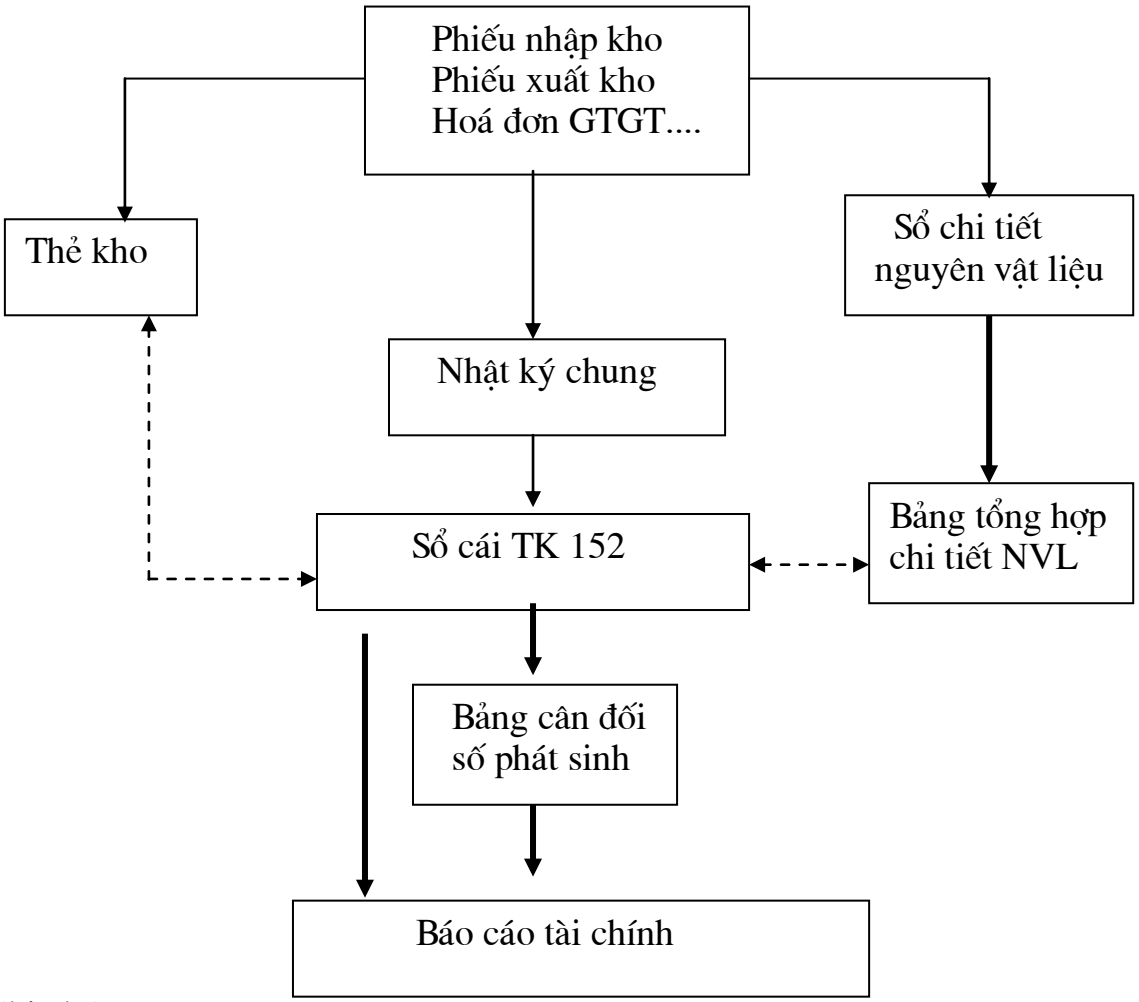

Ghi chú:

: Ghi hàng ngày.

: Ghi hàng tháng.

: Đối chiếu, kiểm tra.

❁ Kế toán tổng hợp nhập nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu của công ty TNHH Hợp Thành đ- ợc nhập chủ yếu từ mua ngoài. Công ty tiến hành nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ nên thuế

GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ của nguyên vật liệu đ- ợc kế toán phản ánh vào tài khoản 1331.

Căn cứ vào các phiếu nhập kho, phiếu xuất kho có kèm theo chứng từ hợp lý, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ từ đó lập bảng chứng từ cùng loại < Phiếu nhập kho > sau đó máy tính sẽ tự động cập nhật các loại sổ sách còn lại.

+ Tr- ờng hợp mua nguyên vật liệu dù trả tiền ngay hay ch- a trả tiền, kế toán đều phải hạch toán vào TK 331. Kế toán định khoản:

Nợ TK152

Nợ TK1331

Có TK331

Khi có phiếu chi kế toán định khoản

Nợ TK331

Có TK111, 112

+ Tr- ờng hợp mua bằng tiền tạm ứng kế toán định khoản nh- sau:

Nợ TK152

Nợ TK1331

Có TK141

Ví dụ 4: Ngày 29/12/2008 nhập kho nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc mua của công ty SX &DV th- ơng mại Nam Anh.

Căn cứ hoá đơn GTGT kế toán tiến hành nhập số liệu vào máy. Máy tính sẽ tự động đ- a số liệu đến các sổ sách có liên quan.

Kế toán định khoản:

Nợ TK1521101: 3.150.000.000

Nợ TK133 : 315.000.000

Có TK 3312: 3.465.000.000

Biểu số 2.9. Trích hoá đơn GTGT của nguyên vật liệu nhập kho ngày 29/12

HOÁ ĐƠN Mẫu số:01 GTKT-3L

GIÁ TRỊ GIA TĂNG AL/2008B
Liên 2: (giao khách hàng) 00467809
Ngày 29 tháng 12 năm 2008

Đơn vị bán hàng: Công ty SX và DV th- ơng mại Nam Anh

Địa chỉ: Số 279- Hoàng Quốc Việt- Nghĩa Tân- Cầu Giấy- Hà nội
Số tài khoản:.....
Điện thoại:.....Ms:.....

Họ tên ng- ời mua hàng: Vũ Văn Thanh

Tên đơn vị: Công ty TNHH Hợp Thành

Địa chỉ: Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh
Số tài khoản:
Hình thức thanh toán: Tiền mặt Ms:.....

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nhựa PET	Kg	300.000	10.500	3.150.000.000

Cộng tiền hàng: 3.150.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 315.000.000

Tổng cộng tiền thanh toán: 3.465.000.000

Số tiền viết bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm sáu m- ơi lăm triệu đồng chẵn.

Ng- ời bán hàng	Ng- ời mua hàng	Thủ tr- ởng đơn vị
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Biểu số 2.10: Trích phiếu nhập kho vật t- ngày 29/12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH Số Ctừ: NM146

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh Liên: 1

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 29 tháng 12 năm 2008

Ng- ời giao dịch: HN002

Đơn vị: Công ty sản xuất và dịch vụ th- ơng mại Nam Anh.

Địa chỉ: Số 279 Hoàng Quốc Việt- Nghĩa Tân- Cầu Giấy- Hà nội

Diễn giải: Nhập mua NL theo HĐ 023/NA-HT/2008 ngày 22/12/2008

Nhập tại kho: Kho Nhựa nguyên liệu nhựa trong n- ớc.

Dạng xuất: Phải trả cho ng- ời bán nội địa- 3312

Tên vật t-	Tk Vt-	Mã Vt-	Đvt	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
Nguyên liệu nhựa PET trong n- ớc	1521101	NLN001	kg	300.000	10.500	3.150.000.000
		Tổng cộng tiền hàng:				3.150.000.000
		Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ:				315.000.000
		Tổng cộng tiền thanh toán:				3.465.000.000

Bằng chữ Ba tỷ, bốn trăm sáu m- ơi lăm triệu đồng chẵn.

Thủ tr- ởng đơn vị	Kế toán	Ng- ời giao hàng	Thủ kho
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Căn cứ vào phiếu nhập kho số NM146 (Biểu số 2.10), máy sẽ tự động đ- a số liệu đến sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.13), Sổ cái TK152 (Biểu số 2.14); Sổ chi tiết tài khoản 1521101 (Biểu số 2.7) ;Thẻ kho (Biểu 2.6); Số cái TK331 (Biểu số 2.15). Cuối tháng, ch- ơng trình tự động chạy đ- a số liệu vào sổ chi tiết thanh toán với ng- ời bán (Biểu số 2.16);Bảng tổng hợp Nhập- Xuất- Tồn (Biểu số 2.18) Bảng tổng hợp thanh toán với ng- ời bán (Biểu số 2.19). Từ đó là cơ sở cho kế toán tiến hành lập báo cáo tài chính.

❁ Kế toán tổng hợp xuất nguyên vật liệu:

Việc xuất dùng nguyên vật liệu chủ yếu là do nhu cầu sản xuất và phục vụ sản xuất sản phẩm. Tuỳ theo mục đích sử dụng hạch toán tổng hợp vật liệu sẽ phản ánh giá thực tế của vật liệu xuất dùng vào bên Có TK152 và bên Nợ các TK có liên quan.

- Tr- ờng hợp nguyên vật liệu xuất trực tiếp cho sản xuất. Kế toán định khoản nh- sau:

  Nợ TK621

  Có TK152

- Tr- ờng hợp nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất chng ở các phân x- ởng. Kế toán định khoản nh- sau:

  Nợ Tk627

  Có TK152

- Tr- ờng hợp nguyên vật liệu xuất dùng cho nhu cầu bán hàng. Kế toán định khoản nh- sau:

  Nợ TK641

  Có TK152

- Tr- ờng hợp xuất dùng nguyên vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý doanh nghiệp. Kế toán định khoản nh- sau:

  Nợ TK642

  Có TK152

- Tr- ờng hợp xuất dùng nguyên vật liệu dùng cho công tác sửa chữa lớn. Kế toán định khoản nh- sau:

Nợ TK2413

Có TK152

Việc tính giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho đ- ợc áp dụng theo ph- ơng pháp giá đơn vị bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Nguyên vật liệu xuất dùng cho sản xuất sản phẩm ở công ty dựa trên định mức tiêu hao nguyên vật liệu đ- ợc xây dựng. Công ty thực hiện phân bổ trực tiếp nguyên vật liệu xuất dùng cho từng đối t- ợng sử dụng từ đó in ra bảng phân bổ nguyên vật liệu.

Hàng ngày căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán tổng hợp vật t- sẽ cập nhật vào máy. Từ đó máy tính sẽ tự động cập nhật số liệu trên các sổ Nhật ký chung và Sổ cái TK152 <1521, 1522, 1523,...>

Ví dụ 6 : Ngày 18/12/2008 xuất nhựa mảnh nhập khẩu để sản xuất xơ phục vụ xuất khẩu theo phiếu xuất kho số 250.Số l- ợng là 104.133,2kg.

Từ PX250 máy sẽ tự động vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK152, Sổ cái TK621, Sổ chi tiết TK152, bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn, Thẻ kho.

Kế toán định khoản :

Nợ TK621011: 1.366.331.405

Có TK 1521102: 1.366.331.405

Biểu số 2.11. Phiếu xuất kho Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xơ ngày 18/12.

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

PHIẾU XUẤT KHO Số ctừ: 250

Ngày18 tháng 12 năm 2008

Ng- ời giao dịch
Đơn vị: KL006

Địa chỉ: Bộ phận sản xuất xơ xuất khẩu

Diễn giải: Xuất nhựa nhập khẩu sản xuất xơ

Xuất tại kho: Kho Nhựa nguyên liệu nhựa NK

Dạng xuất -

STT	Tên vật t-	Mã vật t-	ĐVT	Tk Vt-	Tk d-	Số l- ợng	Giá	Thành tiền
1	Nguyên liệu nhựa nhập khẩu	NLN002	Kg	1521102	621011	48.510,5	13.120,99	636.506.125
2	Nguyên liệu nhựa nhập khẩu	NLN002	Kg	1521102	621011	55.622,7	13.120,99	729.825.280
	Tổng cộng							1.366.331.405

Xuất ngày 18 tháng 12 năm 2008

Thủ tr- ởng đơn vị	Kế toán	Ng- ời nhận	Thủ kho
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Biểu số 2.12: Trích Thẻ kho nguyên liệu nhựa nhập khẩu tháng 12/2008

Công ty TNHH Hợp Thành
Lô A2 –KCN Nguyễn Đức Cảnh

Mẫu số 012-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ tr- ởng BTC)

THẺ KHO

Kho:NLN002- Kho Nhựa nguyên liệu nhựa nhập khẩu

Vật t- : NLN002- Đvt: kg

Từ ngày 01/12/2008 đến 31/12/2008

Tồn đầu:3.377.629,890

chứng từ		khách hàng	diễn giải	mã NX	Sl nhập	SL xuất	SL tồn kho
ngày	số						
01/12	PX 242	Lê Sơn Bình	Xuất kho nhựa sản xuất xơ	621013		56.193,1	3.321.436,79
01/12	PX 242	Lê Sơn Bình	Xuất kho nhựa sản xuất xơ	621014		84.100,3	3.237.336,49
02/12	PX 243	Lê Sơn Bình	Xuất kho nhựa sản xuất xơ	621013		13.522,2	3.223.814,29
02/12	PX 243	Lế Sơn Bình	Xuất kho nhựa sản xuất xơ	621014		83.174,8	3.140.639,49
.....	.....	.....	.....		.....	.....	.....
18/12	PX 250	Lê Sơn Bình	Xuất kho nhựa sản xuất xơ	621011		48.510,5	3.939.317,99
18/12	PX 250	Lê Sơn Bình	Xuất kho nhựa sản xuất xơ	621011		55.622,7	3.883.695,290
				Tổng cộng	1.505.775,500	999.710,100	3.883.695,290

Ngày ...tháng...năm....

Thủ kho	Kế toán tr- ởng	Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Biểu số 2.13: Trích Sổ nhật ký chung tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH
Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SHTK	Số tiền	
	Số	Ngày tháng				Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	1	2
			Cộng trang tr- ớc Số phát sinh				
01/12	PX 242	01/12	Xuất nhựa sản xuất xơ XK		621013 621014 1521102	737.309.103,2 1.103.479.784	 1.840.789.281
						.....	.....
10/12	NM135	10/12	Nhập nhựa theo HĐ 021/NA-HT/2008		1521101 133 3312	2.500.000.000 250.000.000	 2.750.000.000
						.....	.....
18/12	PX 250	18/12	Xuất kho nhựa sản xuất xơ		621011 621011 1521102	636.506.125 729.825.280	 1.366.331.405
19/12	NM139	19/12	Nhập mua NL trong n- ớc theo HĐ 38/HT-TTXNK/PL ngày 08/12/08		1521101 133 3312	5.580.000.000 558.000.000	 6.138.000.000
20/12	PX SXNM103	20/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ		621013 1521101	304.981.045	 304.981.045
20/12	PX SXNM103	20/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ		621014 1521101	495.216.959	 495.216.959

21/12	PX SXNM104	21/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ		621013 1521101	78.804.932	 78.804.932
21/12	PX SXNM104	21/12	Xuất nhựa nội địa sx xơ		621014 1521101	462.988.737	 462.988.737
						.....	.....
29/12	PN NM146	29/12	Nhập kho NL cho sx		1521101 133 3312	3.150.000.000 315.000.000	 3.465.000.000
31/12	PC827	31/12	Thanh toán tiền hàng cho công ty Nam Anh		3312 111	2.250.000.000	 2.250.000.000
			Cộng phát sinh tháng			41.576.960.499	41.576.960.499
			Tổng cộng			498.923.465.267	498.923.465.267

Ngày...tháng...năm....

Kế toán tr- ởng
(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký, họ tên)

Biểu số 2.14: Trích sổ cái tài khoản 152 tháng 12/2008

CÔNG TY TNHHH HỢP THÀNH
Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Năm 2008

Ngày ctừ	Số ctừ	Mã ctừ	Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền phát sinh	
					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G
			Số d- đầu kỳ		120.386.066.127	
			Số phát sinh trong kỳ			
01/12	242	PX	Xuất kho nhựa sản xuất xơ XK	621013 621014		737.309.103,2 1.103.789.281
					.....	.....
10/12	NM135	PN	Nhập kho nhựa chai PET theo HĐ 021/NA-HT/2008	3312	2.500.000.000	
					.....	.....
18/12	250	PX	Xuất kho nhựa sản xuất xơ XK	621013 621014		636.506.125 729.825.280
19/12	NM139	PN	Nhập mua NL theo HĐ 38/HT-TTXNK/PL ngày 08/12/08	3312	5.580.000.000	
20/12	SXNM103	PX	Xuất nhựa sx xơ	621013		304.981.045
20/12	SXNM103	PX	Xuất nhựa sx xơ	621014		495.216.959
21/12	SXNM104	PX	Xuất nhựa sx xơ	621013		78.804.932
21/12	SXNM104	PX	Xuất nhựa sx xơ	621014		462.988.737
24/12	XBT224	PX	Xuất dầu Silicon sx xơ	621013		30.005.190
					.....	.....

29/12	NM146	PN	Nhập NL cho sx	3312	3.150.000.000	
31/12	SXNM114	PX	Xuất nhựa sx xơ	621013		104.275.451
31/12	SXNM114	PX	Xuất nhựa sx xơ	621014		253.202.646
			Tổng số phát sinh		349.218.478.092	219.912.608.703
			Số d- cuối kỳ		69.692.535.516	

Ngày...tháng...năm...

Kế toán tr- ởng
(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký, họ tên)

Biểu 2.15: Trích Sổ cái tài khoản 331- Phải trả ng- ời bán tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 331- Phải trả ng- ời bán

Từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2008

Số d- đầu kỳ: 1.358.145.394

Ngày ctừ	Số ctừ	Mã ctừ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền phát sinh	
					Nợ	Có
02/12	NM130	PN	Nhập dầu Diezel của công ty xăng dầu Thái Bình	1522		2.800.000.000
			Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	1331		280.000.000
10/12	NM135	PN	Nhập mua nhựa Pet theo HĐ 021/NA-HT/2008	1521101		2.500.000.000
			Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	1331		250.000.000
					.....	.....
14/12	TSCĐ1205	PKT	Nhập mua máy xử lý xơ Polyester phế phẩm TK743	211		252.750.000
			Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	1331		25.275.000
19/12	NM139	PN	Nhập mua NL theo HĐ 38/HT-TTXNK/PL ngày 08/12/2008	1521101		5.580.000.000
			Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	1331		558.000.000
29/12	NM146	PN	Nhập NL cho sx theo HĐ 023/NA-HT/08 ngày 22/12/2008	1521101		3.150.000.000
			Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	1331		315.000.000
31/12	BCT1341	PC827	Thanh toán tiền hàng ngày 10/12	111	2.250.000.000	
			Tổng số phát sinh		3.832.489.271	17.275.856.772
			Số d- cuối kỳ			14.801.512.895

Ngày...tháng....năm....

Kế toán tr- ởng
(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký, họ tên)

Biểu 2.16: Trích Sổ chi tiết tài khoản 3312 tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH
Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 3312- Phải trả ng- ời bán nội địa
Từ ngày 01/12/2008 đến 31/12/2008
Đối t- ợng: Công ty SX và DV th- ơng mại Nam Anh

Số d- đầu kỳ: 11.669.625

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
10/12	PN NM139	Nhập mua nhựa chai Pet theo HĐ 021/NA-HT/2008	1521101		2.500.000.000
		Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ	1331		250.000.000
29/12	PN NM146	Nhập NL cho sx theo HĐ 023/NA-HT/2008 ngày 22/12/2008	1521101		3.150.000.000
		Thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ	1331		315.000.000
31/12	PC 827	Thanh toán tiền hàng ngày 10/12 bằng TM	111	2.250.000.000	
		Tổng số phát sinh trong kỳ		2.250.000.000	6.215.000.000
		Số d- cuối kỳ			3.976.669.625

Ngày...tháng...năm...

Kế toán tr- ởng
(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký, họ tên)

Biểu 2.17: Trích Sổ cái tài khoản 111 tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH
Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản 111- Tiền mặt
Từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2008
Số d- đầu kỳ: 619.835.223

Ngày ctừ	Số ctừ	Mã ctừ	Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
					Nợ	Có
02/12	BCT1260	PC817	Thanh toán tiền hàng với công ty xăng dầu Thái Bình	3312		2.800.000.000
05/12	BCT1261	PC818	Chi tạm ứng l- ơng cho công nhân DC 3.500 tấn	3341		216.590.580
					.....	.....
29/12	BCT1339	PT896	Công ty may Hàn Việt trả tiền hàng	1311	7.600.000.000	
29/12	BCT1340	PT897	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ TM	112103	185.000.000	
31/12	BCT1341	PC827	Thanh toán tiền hàng ngày 10/12	3312		2.250.000.000
			Tổng số phát sinh		276.881.184.660	275.594.500.706
			Số d- cuối kỳ		1.906.519.177	

Ngày ...tháng...năm...

Kế toán tr- ởng
(ký,họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký, họ tên)

Biểu 2.18: Trích Bảng tổng hợp Nhập- Xuất- Tồn vật t- tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2 - KCN Nguyễn Đức Cảnh

BẢNG TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN

Từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2008

Stt	Mã vật t-	Vật t-	Đvt	Tồn đầu	SL nhập	SL xuất	Tồn cuối
1	NLN001	Nguyên liệu nhựa trong n- ớc	Kg	3,863,147,959	12,045,000,000	6,260,314,303	9,647,833,656
2	NLN002	Nguyên liệu nhựa nhập khẩu	Kg	44,727,352,949	21,080,857,000	13,117,193,227	52,691,016,722
3	PLXK001	Dầu Silicon	Kg	4,734,361,500	6,142,650,000	5,042,961,264	5,834,050,236
				.....	.....	.....	.....
25	VK001	Dây đai	Kg	3,652,578	2,654,000	5,266,618	1,039,960
		Tổng cộng		120,386,066,127	349,218,478,092	219,912,608,703	249,691,935,516

Ngày...tháng...năm...

Kế toán tr- ởng
(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ
(ký, họ tên)

Biểu 2.19: Trích Bảng tổng hợp thanh toán với ng- ời bán tháng 12/2008

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NG□ ỜI BÁN

Từ ngày 01/12/2008 đến ngày 31/12/2008

Stt	Mã khách	Tên khách	Tồn đầu		Số phát sinh		Tồn cuối	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	HN001	Công ty cổ phần xăng dầu Thái Bình	-	-	-	3.080.000.000	-	3.080.000.000
2	HN002	Công ty SX và DV th- ơng mại Nam Anh		11.669.625	2.250.000.000	6.215.000.000		3.976.669.625
3	HN003	Trung tâm XNK và DV VTKT- TCT xây dựng Việt Nam	-	23.534.235	-	6.138.000.000	-	6.161.534.235
4	HN004	Công ty ROHTEX		1.322.941.534		1.366.162.107		2.689.103.641
			.....	.....	.....	.....	.....	.....
		Tổng cộng	-	1.358.145.394	3.832.489.271	17.275.856.772	-	14.801.512.895

Ngày...tháng...năm...

Kế toán tr- ởng

(ký, họ tên)

Ng- ời ghi sổ

(ký, họ tên)

CH□ ƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

3.1.Đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Công ty TNHH Hợp Thành tuy mới đi vào hoạt động từ năm 2002 là một công ty non trẻ nh- ng trong quá trình phát triển, đổi mới không ngừng công ty đã chứng tỏ là một doanh nghiệp vững vàng tr- ớc những khó khăn thách thức, luôn hoàn thành tốt mọi mục tiêu, kế hoạch đã đặt ra góp phần hoàn thiện thị tr- ờng.

Có đ- ợc những thành công đó, bên cạnh việc nắm bắt nhu cầu thị tr- ờng, liên tục đổi mới công nghệ, đầu t- cơ sở vật chất, trang thiết bị, công ty còn chú trọng đến khâu quản lý : Quản lý nguồn nhân lực và quản lý nguồn vốn.

Đặc điểm của doanh nghiệp là nguyên liệu, vật liệu rất đa dạng, phong phú cả về số l- ợng, chất l- ợng, chủng loại. Vì vậy, quản lý tốt nguyên vật liệu là một việc làm rất cần thiết và quan trọng để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng lợi nhuận cho công ty. Nhận thức đ- ợc vấn đề này, trong công ty quản lý vốn, quản lý vật t- luôn đ- ợc công ty quan tâm, chú ý.

Trong thời gian thực tập tại công ty em đã nắm bắt đ- ợc nhiều kiến thức thực tế củng cố kiến thức đã học. Khi tìm hiểu và nghiên cứu em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng tại công ty có những - u điểm và tồn tại nh- sau:

3.1.1 Ưu điểm:

❁ Về bộ máy kế toán nói chung:

- Bộ máy kế toán của công ty đ- ợc tổ chức theo mô hình tập trung gọn nhẹ nh- ng vẫn hoạt động hiệu quả, đáp ứng đ- ợc khối l- ợng công việc t- ơng đối nhiều : Mỗi kế toán viên chịu trách nhiệm về một phần hành cụ

thể sau đó số liệu sổ sách đ- ợc tổng hợp kiểm tra bởi kế toán tr- ởng. Tất cả các công việc đ- ợc tập trung tại phòng kế toán. Với mô hình này công việc kế

toán tại công ty đ- ợc tổ chức có kế hoạch, sắp xếp và phân công trách nhiệm cho từng cán bộ kế toán phù hợp với năng lực trình đọ của từng ng- ời nên chất l- ợng công tác kế toán cao và luôn đảm bảo thông tin chính xác, nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ.

- Bộ máy kế toán đ- ợc tổ chức thực hiện theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Đội ngũ kế toán đều là là những ng- ời có trình độ , có cả ng- ời trẻ tuổi và ng- ời đã làm việc có kinh nghiệm lâu năm, nhiệt tình, nhạy bén trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin kế toán. Với tiêu chí đổi mới sáng tạo không ngừng nhằm đem lại hiệu quả cao trong công việc cán bộ kế toán không ngừng trau dồi nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình để tiếp thu cơ chế quản lý đổi mới của Bộ Tài chính. Bên cạnh đó, phòng kế toán luôn có mối quan hệ mật thiết với các phòng ban trong công ty cũng nh- các đối tác nh- ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng giúp cho công tác kế toán nhanh chóng chính xác hơn.

- Công ty đã ứng dụng tin học vào công tác kế toán với việc áp dụng phần mềm kế toán Visoft Accounting 2003 nhằm đáp ứng khối l- ợng công việc ngày càng nhiều, giảm bớt l- ợng ghi chép cho nhân viên kế toán, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác. Hiện tại, mỗi cán bộ kế toán tại công ty đều có một máy tính riêng giúp nâng cao hiệu quả công việc cả về năng suất và chất l- ợng.

❁ Về tổ chức, vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán:

- Hiện nay, hệ thống chứng từ tài khoản mà công ty sử dụng đều tuân theo đúng những quy định mà Bộ Tài chính đã ban hành, đó là theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tr- ởng Bộ Tài chính. Hệ thống chứng từ đ- ợc lập, kiểm tra, luân chuyển phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh đồng thời phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo thông tin nhanh nhạy, hiệu quả.

❁ Về sổ sách kế toán:

Hệ thống sổ kế toán tại công ty rất đơn giản, gọn nhẹ. Kế toán áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức khá phổ biến và có nhiều - u điểm phù hợp với điều kiện kế toán chung của công ty.

❁ Về tổ chức quản lý, thu mua nguyên vật liệu:

Cùng với sự phát triển của công ty, sự lớn mạnh không những thể hiện qua cơ sở vật chất kỹ thuật mà còn thể hiện ở trình độ quản lý kinh tế đó là công tác kế toán nói chung và công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng không ngừng đ- ợc hoàn thiện và nâng cao. Kế toán nguyên vật liệu tại công ty đ- ợc quản lý chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch tới khâu đ- a nguyên vật liệu vào sản xuất. Công tác thu mua nguyên vật liệu luôn đảm bảo về chất l- ợng và số l- ợng nguyên vật liệu cần thiết, đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho quá trình sản xuất sản phẩm.

❁ Về tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu:

- Công ty áp dụng ph- ơng pháp thẻ song song để hạch toán chi tiết nguyên vật liệu. Đây là ph- ơng pháp đơn giản nhất, dễ làm, dễ kiểm tra, dễ đối chiếu, tính toán đơn giản phù hợp với đặc điểm nguyên vật liệu của công ty và trong điều kiện công ty đang áp dụng phần mềm kế toán máy.

- Công ty hạch toán tổng hợp nguyên vật liệu theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên. Ph- ơng pháp này có nhiều - u điểm vì nguyên vật liệu của công tyluôn đ- ợc theo dõi, kiểm tra th- ờng xuyên, liên tục, kịp thời phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty.

- Công ty dùng giá thực tế cho nguyên vật liệu nhập kho và đơn giá bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu xuất kho. Việc đánh giá nguyên vật liệu nh- vậy là hợp lý, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam. Thông qua đó cũng đánh giá đ- ợc chi phí thực tế bỏ ra của từng loại nguyên vật liệu trong từng phân x- ởng.

3.1.2. Tồn tại.

Bên cạnh những - u điểm đã đề cập ở trên thì công tác kế toán nói chung và kế toán nguyên vật liệu nói riêng cũng có những mặt hạn chế cần khắc phục để đi đến hoàn thiện, đó là:

- Về việc luân chuyển chứng từ:

+Việc luân chuyển chứng từ giữa phòng kinh doanh, phòng kế toán và thủ kho diễn ra không th- ờng xuyên, đôi khi các chứng từ không đ- ợc chuyển đến phòng kế toán thậm chí còn bị bỏ sót làm cho kế toán khó khăn trong việc theo dõi kiểm tra. Mặt khác, việc luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận, phòng ban này đều không có biên bản giao nhận, rất dễ xảy ra tình trạng mất mát chứng từ. Khi xảy ra mất mát chứng từ lại không biết quy trách nhiệm cho ai để xử lý, làm cho cán bộ công nhân viên thiếu trách nhiệm, buông lỏng việc quản lý chứng từ.

- Đối với phân x- ởng sản xuất xơ:

ý thức của công nhân dây chuyền kém nh- không tuân thủ quy định về quản lý kho trong việc lấy nguyên liệu lên trên sản xuất để rơi vãi nhiều; sử dụng bao bì không tuân theo các quy định của kho, ch- a có ý thức trong việc nhập hàng phế liệu về kho còn vứt bừa bãi lộn xộn dẫn đến việc đối chiếu số liệu giữa kế toán và kho gặp rất nhiều khó khăn.

- Với ph- ơng pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá hàng tồn kho sổ sách kế toán không phản ánh kịp thời những biến động giá cả các yếu tố đầu vào để giúp ban quản lý có chỉ đạo kịp thời trong việc dự trữ, tiêu thụ hàng tồn kho và tính giá sản phẩm.

3.1.3. Nguyên nhân.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trên trong doanh nghiệp

- Công ty TNHH Hợp Thành ch- a có quy định rõ ràng về thời gian giao nhận chứng từ của các phòng ban, bộ phận cho phòng kế toán. Điều này gây cản trở lớn đến sự luân chuyển chứng từ do t- t- ởng ỷ lại khong chịu trách nhiệm.
- ý thức của ng- ời lao động cũng không tốt. Đó là do ch- a đ- ợc h- ớng dẫn kỹ l- ỡng, bài bản. Ng- ời lao động không có trách nhiệm trong việc bảo quản, sử dụng vật t- gây lãng phí trong sản xuất. Công ty ch- a có chế độ th- ởng phạt rõ ràng cho những ng- ời lao động làm việc nghiêm túc. Trong thời gian tới công ty cần đẩy mạnh quan tâm hơn đến đời sống ng- ời lao động.

3.2.Nguyên tắc hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Nền kinh tế thị tr- ờng với những đổi mới thực sự trong cơ chế quản lý tài chính đã khẳng định vai trò, vị trí của những thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Kế toán là một công cụ hữu hiệu nhất để điều hành, quản lý, kiểm tra, tính toán hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp.

Khi xu thế cạnh tranh ngày càng mạnh giữa các doanh nghiệp, giá cả là yếu tố cốt yếu quyết định số phận của sản phẩm, lợi nhuận của công ty. Nh- chúng ta đã biết, nguyên vật liệu th- ờng chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Hạch toán kế toán nguyên vật liệu đầy đủ, chính xác là một trong những yếu tố đảm bảo cho giá thành đ- ợc phản ánh chân thực. Trên cơ sở đó các nhà quản lý phân tích và tìm cách tiết kiệm nguyên vật liệu để giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Chính vì vậy, công tác hạch toán kế toán nguyên vật liệu là một phần hành không thể thiếu trong các doanh nghiệp sản xuất.

Công ty TNHH Hợp Thành mặc dù đã có rất nhiều cố gắng trong công tác tổ chức quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán nguyên vật liệu, song vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục để đáp ứng hơn nữa yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời và đồng bộ nguyên vật liệu cho sản xuất, dự trữ và sử dụng nguyên vật liệu hợp lý, tiết kiệm, ngăn ngừa các hiện t- ợng h- hao, mất mát, lãng phí nguyên vật liệu trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ đó tạo ra những sản phẩm chất l- ợng cao, giá thành hạ, đáp ứng nhu cầu của thị tr- ờng, tăng lợi nhuận cho công ty. Do đó việc nghiên cứu các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty là vô cùng cần thiết.

3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần phải biết cách quản lý tốt những nguồn lực của mình. Do đó để tăng sức cạnh tranh doanh nghiệp phải biết nâng cao chất l- ợng quản lý. Hạch toán kế toán là một bộ phận cấu thành của công cụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đồng thời cũng là công cụ đắc lực phục vụ cho Nhà n- ớc quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo kinh doanh. Để thực hiện đầy đủ các chức năng phản ánh và giám sát mọi hoạt động kinh tế, kế toán phải thực hiện những quy định cụ thể, thống nhất phù hợp với tính khách quan và nội dung yêu cầu của một cơ chế quản lý nhất định.

Chỉ dựa trên những thông tin trung thực chính xác của kế toán mới giúp cho nhà quản trị đ- a ra đ- ợc những quyết định kinh doanh hữu hiệu nhất. Vì vậy, việc nghiên cứu cải tiến và hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng ở các doanh nghiệp cần phải tuân theo những nguyên tắc cụ thể nh- sau:

-Nguyên tắc nhất quán:

Nguyên tắc này yêu cầu kế toán đã chọn ph- ơng pháp nào để hạch toán nguyên vật liệu thì phải áp dụng ph- ơng pháp đó trong cả niên độ kế toán.

-Nguyên tắc giá gốc:

Quy định nguyên vật liệu phải đ- ợc tính theo giá gốc.

-Nguyên tắc thận trọng:

Nguyên tắc này đòi hỏi muốn hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu cần cẩn trọng trong từng b- ớc.

Hoàn thiện kế toán trong công ty là một việc hết sức quan trọng và cần thiết. Để đảm bảo cho việc hoàn thiện mang tính khả thi, đáp ứng đ- ợc các yêu cầu quản lý của công ty phải thực hiện đ- ợc các yêu cầu sau:

- Thứ nhất: Hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tr- ớc hết phải đảm bảo nguyên tác cơ bản của công tác tổ chức kế toán:

+ Đảm bảo tính thống nhất giữa đơn vị hạch toán cơ sở với đơn vị quản lý.

+ Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống kế toán trong từng đơn vị kế toán.

+ Đảm bảo tính quốc tế của công tác kế toán: Các văn bản pháp lý tác nghiệp kế toán, trang thiết bị kỹ thuật tính toán phải h- ớng tới trình độ chuẩn mực quốc tế của kế toán.

- Thứ hai: Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt nam, các quy định ban hành của Bộ Tài chính về hệ thống các ph- ơng pháp thực hiện hạch toán kế toán, hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán. Tuy nhiên, tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị kinh tế đ- ợc phép vận dụng và cải tiến cho phù hợp với tình hình quản lý tại đơn vị mình không bắt buộc phải dập khuôn theo chế độ, nh- ng trong khuôn khổ nhất định vẫn phải tôn trọng chế độ mới về quản lý tài chính.

- Thứ ba: Hoàn thiện công tác kế toán h- ớng tới việc thực hiện tốt các yêu cầu quản lý nguyên vật liệu: Dự trữ một l- ợng nguyên vật liệu hợp lý để đảm bảo cho quá trình sản xuất liên tục, tránh việc dự trữ quá nhiều hoặc quá ít. Hệ thống kho tàng bến bãi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật để tránh việc làm giảm chất l- ợng nguyên vật liệu trong quá trình bảo quản, đảm bảo tính độc lập trong việc bố trí công việc tránh h- hỏng mất mát nguyên vật liệu.

- Thứ t- : Hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu h- ớng đến mục tiêu thực hiện tốt hơn nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu: Tính đầy đủ, trung thực, chính xác, kịp thời trong việc ghi chép, tính toán, kiểm tra.

- Thứ năm: Hoàn thiện tổ chức kế toán nguyên vật liệu h- ớng đến phục vụ việc ra quyết định của các nhà quản lý lập kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn, dài hạn đem lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

- Thứ sáu: Hoàn thiện nh- ng phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Để đạt mục đích này, cùng với việc không ngừng tăng doanh thu, doanh nghiệp cần phải có các biện pháp hữu hiệu hạ thấp chi phí có thể có đ- ợc. Đây là một yêu cầu tất yếu đặt ra với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị tr- ờng.

3.3. Nội dung hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

3.3.1.Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

3.3.1.1.Hoàn thiện về việc luân chuyển chứng từ.

Để việc luân chuyển chứng từ đ- ợc diễn ra th- ờng xuyên, liên tục đảm bảo cho việc cập nhật thông tin của kế toán, công ty TNHH Hợp Thành cần tiến hành tổ chức lại khâu luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban, bộ phận trong đơn vị. Cụ thể: công ty nên đề ra quy định về thời gian cho việc giao nhận chứng từ giữa phòng kinh doanh, phòng kế toán và thủ kho vào ngày thứ 6 hàng tuần. Đây là thời điểm thích hợp để các bộ phận có thể tập hợp các chứng từ mới phát sinh trong tuần để chuyển lên phòng kế toán. Việc giao nhận chứng từ diễn ra hàng tuần đều đặn cũng giúp cho các thông tin mà kế toán thu thập đ- ợc th- ờng xuyên, liên tục, không bị ứ đọng. Nếu để xảy ra tr- ờng hợp chứng từ về muộn ảnh h- ởng đến việc lập báo cáo kế toán sẽ bị xử lý theo đúng quy định của công ty.

Công ty nên lập sổ giao nhận chứng từ khi luân chuyển chứng từ giữa các phòng ban bộ phận. Mỗi khi luân chuyển chứng từ thì các bên giao và nhận chứng từ đều phải ký nhận vào sổ. Nếu xảy ra mất mát chứng từ thì dễ dàng hơn cho việc quy trách nhiệm cho đúng ng- ời, đúng bộ phận để có biện pháp xử lý. Việc làm này nhằm giúp quản lý chặt chẽ các chứng từ của công ty, hơn nữa cũng nâng cao tinh thần trách nhiệm cho cán bộ công nhân viên đối với việc quản lý chứng từ nói riêng và công việc của công ty nói chung. Phiếu giao nhận chứng từ có mẫu nh- biểu 3.1.

Biểu 3.1. Mẫu phiếu giao nhận chứng từ.

PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ

Từ ngày... đến ngày....

Nhóm vật liệu (công cụ, sản phẩm, hàng hoá)	Số l- ợng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày...tháng...năm....

Ng- ời nhận Ng- ời giao

(ký, họ tên) (ký, họ tên)

3.3.1.2. Hoàn thiện về tính giá nguyên vật liệu xuất kho.

Công ty đang áp dụng ph- ơng pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá nguyên vật liệu xuất kho. Đây là một ph- ơng pháp dễ làm , đơn giản nh- ng việc tính giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho chỉ có thể đ- ợc tiến hành vào cuối tháng nên không thể phản ánh kịp thời tình hình biến động của giá cả nguyên vật liệu. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn Thế giới đang lâm vào khủng hoảng, sự biến động giá cả của vật t- trên thị tr- ờng không ổn định, có thể tăng lên cao ảnh h- ởng đến giá thành của các sản phẩm. Đây chính là một khó khăn của công ty hiện nay. Mặt khác, công ty phải nhập khẩu nhiều chủng loại nguyên vật liệu, kéo theo giá nhập khẩu cao. Vì vậy, việc áp dụng ph- ơng pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá thực tế của nguyên vật liệu xuất kho có thể ảnh h- ởng đến tiến độ của các khâu kế toán khác.

Theo em, công ty nên chuyển sang ph- ơng pháp tính giá bình quân gia quyền liên hoàn. Đối với ph- ơng pháp này, tuy công việc tính toán nhiều, phức tạp nh- ng cho giá xuất kho của nguyên vật liệu chính xác nhất, phản ánh kịp thời

sự biến động của giá cả, công việc tính giá đ- ợc diễn ra th- ờng xuyên, liên tục, phù hợp với việc áp dụng phần mềm kế toán tại công ty.

Công thức tính nh- sau:

$$\text{Giá đơn vị BQGQ sau lần nhập i (Bình quân gia quyền liên hoàn)} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập i}}{\text{L- ợng hàng tồn kho sau lần nhập i}}$$

Ví dụ: Số liệu trong tháng 12 năm 2008.

Nguyên liêu nhựa PET trong n- ớc:

-Tồn đầu kỳ: số l- ợng 337.540,7 kg

Trị giá: 3.863.147.959 đồng.

- Ngày 10/12 công ty nhập kho nhựa chai PET mua của công ty SX & DV th- ơng mại Nam Anh. Số l- ợng: 250.000kg

Trị giá: 2.500.000.000 đồng.

- Ngày 19/12 công ty nhập mua nguyên liệu mua của Trung tâm XNK & Dịch vụ VTKT –TCT xây dựng Việt nam. Số l- ợng: 600.000kg

Trị giá: 5.580.000.000 đồng.

$$\text{Giá đơn vị BQGQ sau ngày 19/12} = \frac{3.863.147.959 + 2.500.000.000 + 5.580.000.000}{337.540,7 + 250.000 + 600.000}$$

$$= 10.057,04 \text{ đồng/kg.}$$

- Ngày 20/12 xuất nhựa nội địa sản xuất xơ. Số l- ợng 28.518,2 kg.

Trị giá nguyên vật liệu xuất kho =28.518, 2 x 10.057,04 = 286.808.678 đồng.

3.3.2.Hoàn thiện tổ chức kế toán tài chính Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty, em nhận thấy trong kỳ số l- ợng vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất vẫn còn tình trạng l- ợng tiêu hao nguyên vật liệu thực tế ít hơn so với kế hoạch dẫn đến tình trạng cuối kỳ vẫn còn nguyên vật liệu ở các phân x- ởng ch- a đ- ợc sử dụng. Các dây chuyền sản xuất cần lập phiếu báo vật t- còn lại cuối kỳ gửi cho phòng kế toán để theo dõi nguyên vật liệu tồn cuối kỳ đồng thời làm căn cứ để kiểm tra tình hình thực hiện định mức sử dụng nguyên vật liệu.

Hàng tháng, các phân x- ởng sản xuất phát hiện thấy số nguyên vật liệu vẫn còn tồn lại, căn cứ vào từng loại nguyên vật liệu và khả năng sử dụng nó ở kỳ tiếp theo mà có thể phân chia số l- ợng nguyên vật liệu còn tồn lại thành 2 loại nh- sau:

- Nếu số l- ợng nguyên vật liệu không cần sử dụng ở các tháng tiếp theo thì lập Phiếu nhập kho <Mẫu 02- VT> và nhập lại kho của công ty để quản lý và sử dụng vào việc khác.
- Nếu số l- ợng vật liệu vẫn còn tiếp tục sử dụng ở kỳ tiếp theo thì các đơn vị sản xuất lập phiếu báo vật t- tồn cuối kỳ và làm thành 2 liên.

+ 01 liên giao cho phòng kế toán.

+ 01 liên giao phòng kế hoạch – vật t- .

Phiếu báo vật t- còn lại cuối kỳ có mẫu nh- biểu 3.2.

3.3.3.Một số biện pháp nhằm nâng cao việc sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu để hạ giá thành sản phẩm.

Trong sản xuất biện pháp để hạ giá thành là tiết kiệm các yếu tố chi phí sản xuất, nh- ng để thực hiện mục tiêu đó thì khi sử dụng không phải là bớt xén mà phải đảm bảo trong điền kiện chi phí giảm nh- ng phải đảm bảo đúng tiến độ sản xuất, chất l- ợng sản phẩm sản xuất không bị ảnh h- ởng. Do đó, giá thành hạ doanh nghiệp mới có lãi, trên cơ sở đó mới tiến hành mở rộng quy mô sản xuất. Đây là một trong những yếu tố quyết định tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị tr- ờng hiện nay.

Biểu số 3.2. Mẫu phiếu báo vật t- còn lai cuối kỳ.

CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH

Lô A2- KCN Nguyễn Đức Cảnh

PHIẾU BÁO VẬT T CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày... tháng...năm...

Số.....

Bộ phận sử dụng.....

STT	Tên,nhãn hiệu,quy cách,phẩm chất vật t-	Mã số	Đơn vị tính	Số l- ợng	Lý do:còn sử dụng hay trả lại
A	B	C	D	1	E

Phụ trách bộ phận sử dụng

(ký, họ tên)

Nguyên vật liệu là một trong 3 yếu tố cấu thành nên sản phẩm và nó chiếm một tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ chi phí. Vì vậy, việc tiết kiệm nguyên vật liệu có ảnh h- ởng trực tiếp đến việc hạ giá thành sản phẩm.

✷ Một số biện pháp để thực hiện tiết kiệm nguyên vật liệu nh- sau:

- Trên cơ sở yêu cầu sản xuất của doanh nghiệp đặt ra, các đơn vị sản xuất phải chấp hành tốt về định mức nh- ng cũng vẫn phải đảm bảo cho chất l- ợng sản phẩm.

- Có chế độ kỷ luật khen th- ởng thích đáng đối với những cá nhân, tập thể sử dụng tiết kiệm hay lãng phí nguyên vật liệu.

- Giảm bớt mức hao phí thấp nhất trong công tác thu mua, vận chuyển, bảo quản và sử dụng vật t- . Không để cho vật t- hao hụt, mất mát hoặc xuống cấp.

- Công ty cần phải mở rộng hơn nữa những mối quan hệ của bạn hàng nhất là những bạn hàng lâu năm để khi cần là có thể mua vật liệu. Do đó tránh đ- ợc việc phải tồn kho quá nhiều gây ứ đọng vốn sản xuất.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kế toán tài chính , Nhà xuất bản Tài chính (năm 2006)
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1)- Hệ thống tài khoản kế toán – Nhà xuất bản Tài chính (năm 2006)
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2)- Báo cáo tài chính, Chứng từ và sổ kế toán; Sơ đồ kế toán – Nhà xuất bản Tài chính (năm 2006)
4. Khoá luận của các anh chị khoá tr- ớc tr- ờng Đại học dân lập Hải phòng.
5. Thông t- số 53/2006/TT-BTC ngày 12/06/2006 của Bộ tr- ởng Bộ tài chính về h- ớng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
6. Tài liệu của công ty TNHH Hợp Thành.

KẾT LUẬN

Nguyên vật liệu là một trong những yếu tố rất quan trọng trong quá trình sản xuất sản phẩm của bất kỳ một doanh nghiệp sản xuất nào. Vì vậy tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu chiếm một vị trí, vai trò và ý nghĩa to lớn trong tổ chức kế toán doanh nghiệp.

Nhận thức đ- ợc tầm quan trọng đó, công ty TNHH Hợp Thành đã chú trọng, quan tâm đến khâu uản lý vật t- , tổ chức hạch toán kế toán nguyên vật liệu. Là một công ty hạch toán kinh tế độc lập, công ty đã khong ngừng đầu t- máy móc thiết bị, cử cán bộ công nhân viên đi học nâng cao trình độ, chủ động tìm nguồn hàng cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất đảm bảo qua strình sản xuất diễn ra th- ờng xuyên liên tục. Bộ máy kế toán vật t- hàng hoá đã góp phần không nhỏ vào thành công chung của công ty.

Trải qua quá trình nghiên cứu và thời gian thực tập tại công ty TNHH Hợp Thành, em nhận thấy đi đôi với việc học tập nghiên cứu thì việc tìm hiểu thực tế cũng rất quan trọng. Chính vì vậy, với thời gian thực tập tại phòng kế toán của công ty TNHH Hợp Thành, em đã cố gắng đi sâu tìm hiểu và hoàn thành bài luận này.

Mặc dù đã nỗ lực cố gáng nh- ng do điều kiện còn hạn chế vè mặt kiến thức và thời gian khảo sát thực tế nên bài luận văn khong tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận đ- ợc sự góp ý bổ sung của các thầy cô giáo, anh chị phòng kế toán của công ty để bài luận văn của em đ- ợc hoàn thiện hơn.

Qua đây, một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự h- ớng dẫn nhiệt tình của cô giáo Nghiêm Thị Thà cùng toàn bộ cán bộ phòng kế toán của công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề này.

Sinh viên

Khổng Minh Thuỳ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 7
CH- ƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP 9
1.1 Những vấn đề chung về NVL 9
1.1.1 Vị trí, ý nghĩa của NVL và sự cần thiết phải quản lý nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh 9
1.1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của NVL 9
1.1.1.2 Vị trí, vai trò của NVL 9
1.1.1.3. Phân loại NVL. 10
1.1.1.4 Yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán Nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp. 12
1.1.2 Tính giá NVL. 14
1.1.2.1. Nguyên tắc đánh giá Nguyên vật liệu. 14
1.1.2.2. Tính giá của NVL nhập kho. 14
1.1.2.3. Tính giá của NVL xuất kho. 17
1.2 Tổ chức kế toán quản trị NVL trong doanh nghiệp 19
1.2.1 Yêu cầu kế toán quản trị NVL. 19
1.2.2 Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán nguyên vật liệu. 21
1.2.3 Các ph- ơng pháp kế toán chi tiết NVL. 21
1.2.3.1 Ph- ơng pháp thẻ song song. 22
1.2.3.2 Ph- ơng pháp sổ đối chiếu luân chuyển 23
1.2.3.3.Ph- ơng pháp sổ số d- 25
1.2.4. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng NVL trong DN. 27
1.3 Tổ chức kế toán tài chính NVL trong DN. 27
1.3.1 Kế toán NVL theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên. 28
1.3.1.1 Nguyên tắc hạch toán. 28
1.3.1.2. Tài khoản sử dụng 28
1.3.1.3 Ph- ơng pháp hạch toán và ghi sổ kế toán 29
1.3.2. Kế toán NVL theo ph- ơng pháp kiểm kê định kì 29
1.3.2.1 Nguyên tắc hạch toán 29
1.3.2.2 Tài khoản sử dụng 30
1.3.2.3. Ph- ơng pháp hạch toán và trình tự ghi sổ kế toán. 31
1.4. Tổ chức hệ thống sổ sách Nguyên vật liệu. 33

1.4.1. Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ. 34
1.4.2. Hình thức sổ Nhật ký chung. 35
1.4.3. Hình thức sổ Nhật ký – sổ cái. 35
1.4.4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký- Chứng từ. 36
1.5. Hệ thống báo cáo kế toán Nguyên vật liệu. 41
1.5.1. Báo cáo tài chính. 41
1.5.2. Báo cáo quản trị. 42
1.6. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho 43
1.7. Phân tích hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu trong DN. 44
CH- ƠNG II: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH. 47
2.1. Khái quát chung về công ty TNHH Hợp Thành. 47
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Hợp Thành. 47
2.1.2. Những thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đạt đ- ợc. 49
2.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Hợp Thành. 50
2.1.4. Quy trình công nghệ sản xuất chủ yếu của công ty TNHH Hợp Thành. 51
2.1.5. Tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành. 55
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành. 55
2.1.5.2. Tổ chức hệ thống chứng từ tại công ty TNHH Hợp Thành. 58
2.1.5.4. Tổ chức hệ thống sổ và báo cáo kế toán tại công ty TNHH Hợp Thành. 58
2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành. 62
2.2.1. Phân loại và tính giá Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành. 62
2.2.1.1. Phân loại Nguyên vật liệu. 62
2.2.1.2. Tính giá Nguyên vật liệu. 63
2.2.2. Tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành. 64
2.2.2.1. Thủ tục nhập, xuất nguyên vật liệu và chứng từ sử dụng. 64
2.2.2.2. Ph- ơng pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành. 65
Biểu số 2.2. Biên bản kiểm nghiệm Nguyên vật liệu nhập kho ngày 10/12..... 71
2.2.2.3. Công tác kiểm kê kho nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành. 78
2.2.3. Tổ chức kế toán tài chính nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành. 78

2.2.3.1. Ph- ơng pháp kế toán hàng tồn kho của công ty..... 78
2.2.3.2. Vận dụng tài khoản để kế toán nguyên vật liệu tại công ty..... 79
2.2.3.3. Trình tự kế toán – Sổ kế toán nguyên vật liệu..... 79
CH- ƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH..... 97
3.1.Đánh giá thực trạng tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 97
3.1.1 Ưu điểm:..... 97
3.1.2. Tồn tại..... 99
3.1.3. Nguyên nhân..... 100
3.2.Nguyên tắc hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 101
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 101
3.2.2. Nguyên tắc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 102
3.3. Nội dung hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 104
3.3.1.Hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 104
3.3.1.1.Hoàn thiện về việc luân chuyển chứng từ..... 104
3.3.1.2. Hoàn thiện về tính giá nguyên vật liệu xuất kho..... 105
3.3.2.Hoàn thiện tổ chức kế toán tài chính Nguyên vật liệu tại công ty TNHH Hợp Thành..... 106
3.3.3.Một số biện pháp nhằm nâng cao việc sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu để hạ giá thành sản phẩm..... 107
KẾT LUẬN..... 111